BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP
LỊCH SỬ 12

SÁCH GIÁO VIÊN



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

VŨ MINH GIANG (Tổng Chủ biên xuyên suốt)
TRẦN THỊ VINH (Chủ biên)
NGUYỄN THỊ MAI HOA – PHAN NGỌC HUYỀN – TRẦN THIỆN THANH

CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP
LỊCH SỬ 12

SÁCH GIÁO VIÊN

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

QUY ƯỚC VIẾT TẮT DÙNG TRONG SÁCH

CTGDPT	chương trình giáo dục phổ thông
GV	giáo viên
HS	học sinh
PPDH	phương pháp dạy học
SGK	sách giáo khoa
SGV	sách giáo viên
THCS	trung học cơ sở
THPT	trung học phổ thông

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

LỜI NÓI ĐẦU

Sách giáo viên Chuyên đề học tập Lịch sử 12 là cuốn sách dùng cho các thầy, cô giáo dạy sách *Chuyên đề học tập Lịch sử 12*, được biên soạn theo CTGDPT năm 2018 với định hướng phát triển năng lực và phẩm chất của HS. Với định hướng này, các tác giả nhấn mạnh kiến thức trong SGK không chỉ giúp HS ghi nhớ và hiểu về các nội dung thuộc chuyên đề, mà còn mang đến những nội dung thú vị, giúp các em khám phá kiến thức và tự tìm lời giải đáp cho những câu hỏi đặt ra; đồng thời, là "chất liệu" quan trọng hướng đến mục tiêu của giáo dục là giúp HS hình thành, phát triển các phẩm chất và năng lực mà các em cần có trong cuộc sống.

Sách giáo viên Chuyên đề học tập Lịch sử 12 giới thiệu và hướng dẫn GV triển khai một số phương án tổ chức dạy học các chuyên đề trong SGK *Chuyên đề học tập Lịch sử 12* để đạt mục tiêu dạy học được quy định trong Chương trình.

Nội dung cuốn sách gồm hai phần:

Phần một: Hướng dẫn chung

Phần này giúp GV biết được quan điểm, mục tiêu, ý tưởng biên soạn của SGK *Chuyên đề học tập Lịch sử 12* qua đó làm rõ những điểm đổi mới, nổi bật của cuốn SGK này so với SGK Lịch sử hiện hành.

Phần hai: Hướng dẫn dạy học các chuyên đề cụ thể

Phần này đưa ra gợi ý cụ thể về cách tổ chức các hoạt động dạy học trong từng chuyên đề. Để thuận lợi cho GV khi tổ chức dạy học, chúng tôi có gợi ý phương án phân chia nội dung cho từng tiết học. Tuy nhiên, trong thực tế, các thầy, cô giáo có thể chủ động điều chỉnh, thay đổi sao cho phù hợp với nội dung, năng lực, đặc điểm và điều kiện dạy học ở từng địa phương để HS hứng thú hơn với môn học.

Sách giáo viên Chuyên đề học tập Lịch sử 12 được biên soạn với mong muốn sẽ trở thành hành trang đồng hành cùng các thầy, cô giáo trong quá trình dạy học. Mặc dù các tác giả đã rất tâm huyết và nỗ lực, nhưng trong nội dung biên soạn khó tránh khỏi những thiếu sót, chúng tôi mong nhận được sự góp ý của quý thầy, cô giáo để cuốn sách được hoàn thiện hơn trong lần tái bản sau.

CÁC TÁC GIẢ

MỤC LỤC

Trang

PHẦN MỘT. HƯỚNG DẪN CHUNG 5

I. Mục tiêu môn học 5

II. Giới thiệu chung về sách Chuyên đề học tập Lịch sử 12 6

1. Quan điểm biên soạn 6

2. Những điểm mới nổi bật của sách Chuyên đề học tập Lịch sử 12 7

3. Cấu trúc sách và cấu trúc bài học 8

PHẦN HAI. HƯỚNG DẪN DẠY HỌC CÁC CHUYÊN ĐỀ CỤ THỂ 11

CHUYÊN ĐỀ 1. LỊCH SỬ TÍN NGƯỠNG VÀ TÔN GIÁO Ở VIỆT NAM 11

I. Mục tiêu 11

II. Thiết bị dạy học và học liệu 12

III. Một số lưu ý về nội dung và phương pháp 12

IV. Gợi ý tổ chức các hoạt động dạy – học chủ yếu 13

CHUYÊN ĐỀ 2. NHẬT BẢN: HÀNH TRÌNH LỊCH SỬ TỪ NĂM 1945 ĐẾN NAY 44

I. Mục tiêu 44

II. Thiết bị dạy học và học liệu 45

III. Một số lưu ý về nội dung và phương pháp 45

IV. Gợi ý tổ chức các hoạt động dạy – học chủ yếu 46

CHUYÊN ĐỀ 3. QUÁ TRÌNH HỘI NHẬP QUỐC TẾ CỦA VIỆT NAM 65

I. Mục tiêu 65

II. Thiết bị dạy học và học liệu 66

III. Một số lưu ý về nội dung và phương pháp 66

IV. Gợi ý tổ chức các hoạt động dạy – học chủ yếu 67

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

PHẦN
MỘT

HƯỚNG DẪN CHUNG

I MỤC TIÊU MÔN HỌC

Môn Lịch sử cấp THPT là môn học thuộc nhóm Khoa học xã hội, gồm hai phần: phần bắt buộc đối với tất cả HS và phần lựa chọn cho HS chọn môn Lịch sử theo định hướng nghề nghiệp. Môn Lịch sử giúp các em hình thành, phát triển những phẩm chất chủ yếu, cũng như những năng lực lịch sử và năng lực chung được xác định trong CTGDPT tổng thể. Trong đó: Môn Lịch sử giữ vai trò chủ đạo trong việc giáo dục lòng yêu nước, tinh thần tự tôn dân tộc, truyền thống lịch sử và văn hoá dân tộc; giúp HS nhận thức và vận dụng được các bài học lịch sử để giải quyết những vấn đề của thực tế cuộc sống, phát triển tầm nhìn, củng cố các giá trị nhân văn, tinh thần cộng đồng, lòng khoan dung, nhân ái; góp phần hình thành, phát triển những phẩm chất của công dân Việt Nam, công dân toàn cầu trong xu thế phát triển của thời đại.

Chương trình môn Lịch sử giúp HS phát triển năng lực lịch sử trên nền tảng kiến thức cơ bản và nâng cao về lịch sử thế giới, khu vực và Việt Nam, thông qua hệ thống các chuyên đề về lịch sử chính trị, kinh tế, xã hội, văn hoá, văn minh. Năng lực lịch sử có các thành phần là: tìm hiểu lịch sử; nhận thức và tư duy lịch sử; vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học. Các biểu hiện cụ thể của năng lực lịch sử được trình bày trong bảng sau:

Thành phần năng lực	Biểu hiện
TÌM HIỂU LỊCH SỬ	– Nhận diện được các loại hình tư liệu lịch sử; hiểu được nội dung, khai thác và sử dụng được tư liệu lịch sử trong quá trình học tập. – Tái hiện và trình bày được dưới hình thức nói hoặc viết diễn trình của các sự kiện, nhân vật, quá trình lịch sử từ đơn giản đến phức tạp; xác định được các sự kiện lịch sử trong không gian và thời gian cụ thể.
NHẬN THỨC VÀ TƯ DUY LỊCH SỬ	– Giải thích được nguồn gốc, sự vận động của các sự kiện lịch sử từ đơn giản đến phức tạp; chỉ ra được quá trình phát triển của lịch sử theo lịch đại và đồng đại; so sánh sự tương đồng và khác biệt giữa các sự kiện lịch sử, lí giải được mối quan hệ nhân quả trong tiến trình lịch sử. – Đưa ra được những ý kiến nhận xét, đánh giá của cá nhân về các sự kiện, nhân vật, quá trình lịch sử trên cơ sở nhận thức và tư duy lịch sử; hiểu được sự tiếp nối và thay đổi của lịch sử; biết suy nghĩ theo những chiều hướng khác nhau khi xem xét, đánh giá, hay đi tìm câu trả lời về một sự kiện, nhân vật, quá trình lịch sử.

VẬN DỤNG KIẾN THỨC, KĨ NĂNG ĐÃ HỌC	Rút ra được bài học lịch sử và vận dụng được kiến thức lịch sử để lí giải những vấn đề của thực tiễn cuộc sống; trên nền tảng đó, có khả năng tự tìm hiểu những vấn đề lịch sử, phát triển năng lực sáng tạo; có khả năng tiếp cận và xử lí thông tin từ những nguồn khác nhau; có ý thức và năng lực tự học lịch sử suốt đời.

Bên cạnh nội dung giáo dục cốt lõi, trong mỗi năm học, những HS THPT có thiên hướng khoa học xã hội và nhân văn được chọn học một số chuyên đề học tập lịch sử. Mục tiêu của các chuyên đề này là:

– Mở rộng, nâng cao kiến thức và năng lực lịch sử, đáp ứng yêu cầu phân hoá sâu ở cấp THPT.

– Giúp HS hiểu sâu hơn vai trò của Sử học trong đời sống thực tế, những ngành nghề có liên quan đến lịch sử để HS có cơ sở định hướng nghề nghiệp sau này, cũng như có đủ năng lực để giải quyết những vấn đề có liên quan đến lịch sử và tiếp tục tự học lịch sử suốt đời.

– Tăng cường hoạt động trải nghiệm thực tế, giúp HS phát triển tình yêu, sự say mê, ham thích tìm hiểu lịch sử dân tộc, lịch sử thế giới.

II GIỚI THIỆU CHUNG VỀ SÁCH CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP LỊCH SỬ 12

1. Quan điểm biên soạn

Bộ SGK *Kết nối tri thức với cuộc sống* được biên soạn đáp ứng các yêu cầu chung đối với SGK mới:

– Tuân thủ định hướng đổi mới giáo dục phổ thông với trọng tâm là chuyển nền giáo dục từ chú trọng truyền thụ kiến thức sang giúp HS hình thành, phát triển toàn diện phẩm chất và năng lực.

– Bám sát các tiêu chuẩn SGK mới theo Thông tư số 33/2017/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo, ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2017. Tư tưởng chủ đạo, xuyên suốt trong SGK các môn học và hoạt động giáo dục của bộ sách này là theo mô hình phát triển phẩm chất và năng lực của người học, nhưng không xem nhẹ vai trò của kiến thức. Kiến thức trong SGK không chỉ cần hiểu và ghi nhớ, mà phải là "chất liệu" quan trọng hướng đến mục tiêu giáo dục là giúp HS hình thành, phát triển các phẩm chất và năng lực mà các em cần có trong cuộc sống hiện tại và tương lai.

Theo cách tiếp cận đó, kiến thức được đưa vào sách bảo đảm: 1) phù hợp với đặc điểm tâm sinh lí và trải nghiệm của người học; 2) phản ánh những vấn đề của cuộc sống, trong đó chú ý cập nhật những thành tựu của khoa học và công nghệ, phù hợp nền tảng văn hoá và thực tiễn Việt Nam; 3) giúp người học vận dụng để giải quyết những vấn đề của cuộc sống từ các cấp độ và phương diện khác nhau: cá nhân và xã hội, tinh thần (đạo đức, giá trị nhân văn) và vật chất (kĩ năng, nghề nghiệp),…

Các yêu cầu này vừa liên quan đến việc lựa chọn, sắp xếp các kiến thức nói riêng và nội dung giáo dục nói chung, vừa liên quan đến phương pháp tổ chức hoạt động trên cơ sở nội dung giáo dục đã được lựa chọn. Theo đó, các nội dung giáo dục được chọn lọc theo hướng bám sát yêu cầu cần đạt của CTGDPT 2018, được tinh giản ở mức hợp lí, được sắp xếp theo hướng tăng cường sự kết nối giữa các lớp, các cấp học trong một môn học và hoạt động giáo dục, tính tích hợp giữa các môn học. Các nội dung, yêu cầu được phân hoá phù hợp với những đối tượng HS khác nhau cũng được chú trọng.

Đặc biệt, hỗ trợ GV đổi mới hiệu quả phương pháp tổ chức các hoạt động giáo dục cũng là một vấn đề được lưu tâm hàng đầu của bộ sách. Nội dung các chủ đề, chuyên đề trong mỗi cuốn sách của tất cả các môn học và hoạt động giáo dục đều được kết cấu, thiết kế gồm hệ thống các hoạt động hoặc những gợi ý để GV tổ chức các hoạt động dạy học cho HS một cách sáng tạo, phù hợp với từng đối tượng HS. Thông qua các hoạt động đa dạng, có tác dụng kích thích tính tích cực và chủ động của người học, sách giúp HS hình thành, phát triển các phẩm chất và năng lực phù hợp với đặc điểm, ưu thế của từng môn học và hoạt động giáo dục. Ngoài ra, sách cũng có những gợi ý cụ thể cho việc đánh giá kết quả học tập của HS phù hợp với định hướng đổi mới đánh giá của CTGDPT mới.

2. Những điểm mới nổi bật của sách Chuyên đề học tập Lịch sử 12

– Theo Chương trình giáo dục phổ thông 2006, ở cấp THPT, HS vẫn được học theo thông sử (lịch sử thế giới và lịch sử Việt Nam từ thời cổ đại đến hiện đại). Với CTGDPT 2018, HS được tiếp cận với cuốn SGK viết theo chuyên đề (3 chuyên đề). Mỗi chuyên đề là một vấn đề chuyên sâu của lịch sử Việt Nam, lịch sử thế giới, nhằm nâng cao và mở rộng kiến thức thông sử mà HS đã được học ở cấp THCS và kiến thức lịch sử HS đã được tiếp cận ở các chủ đề học tập lịch sử bắt buộc cấp THPT. Mỗi chuyên đề lại được chia thành các mục lớn để giải quyết những khía cạnh nội dung của chuyên đề đó.

– Cuốn sách đặc biệt chú trọng đến việc phát triển năng lực của HS thông qua việc đưa ra câu hỏi, bài tập dẫn dắt, gợi ý HS tự tìm hiểu, nghiên cứu và tìm ra kiến thức mới trong nội dung của bài học.

– Chú trọng tích hợp nội môn và tích hợp liên môn. Việc tích hợp nội dung kiến thức, phương pháp với các môn học, lĩnh vực khác: Địa lí, Văn học,… thể hiện ngay trong nội dung của từng bài học.

– Với các câu hỏi, bài tập vận dụng trong nội dung bài học và cuối mỗi bài học, cuốn sách giúp HS có thể kết nối những nội dung lịch sử vừa được học, được tìm hiểu với cuộc sống, để giải quyết những tình huống thực tế trong cuộc sống. Khi đó, mỗi bài học, mỗi kiến thức lịch sử vừa được lĩnh hội thực sự trở nên sống động, gần gũi và có ý nghĩa thực tiễn hơn.

– Nội dung lịch sử trong mỗi bài học không chỉ được trình bày bằng những đoạn chữ viết mà còn được thể hiện bằng kênh hình sinh động, hấp dẫn như: sơ đồ, bảng thống kê, hình ảnh,... Kênh chữ và kênh hình được thiết kế một cách hài hoà, cân đối, kênh hình không chỉ là

minh hoạ mà chính là nội dung. Hình ảnh được lựa chọn một cách cẩn trọng, đảm bảo tiêu chí về tính giáo dục, tính thẩm mĩ, tính nhân văn, giúp cho HS quan sát và khai thác thông tin một cách dễ dàng. HS không chỉ đọc, tiếp nhận một cách thụ động những kiến thức được đưa ra mà có thể tự mình làm việc với các tư liệu để rút ra những kiến thức mới xoay quanh nội dung của bài học. Điều đó không chỉ giúp HS phát triển tất cả các kĩ năng (quan sát, tính toán, đặt giả thiết, suy luận,…) mà cũng tạo điều kiện cho GV có thể áp dụng nhiều PPDH tích cực trong quá trình hướng dẫn HS tìm hiểu nội dung bài học.

Ngoài nội dung chính được thiết kế ở tuyến chính, nội dung tuyến phụ (*Em có biết, Kết nối,…*) cũng rất được chú trọng, đây là những kiến thức mở rộng để HS hiểu sâu hơn về nội dung lịch sử được trình bày trong tuyến chính hoặc gợi mở để HS tiếp tục tìm hiểu.

– Nội dung và hình thức của sách chú trọng đến khả năng nhận thức, đặc điểm tâm sinh lí lứa tuổi của HS lớp 12. Các câu hỏi, tình huống đưa ra trong mỗi bài học có tính mở, kích thích sự tò mò, mong muốn tự tìm hiểu, tự khám phá lịch sử của HS. Một số bài tập ở mức độ vận dụng tạo điều kiện cho HS có thể phát triển những năng lực đã được hình thành ở cấp THCS, thể hiện được quan điểm, chính kiến và hiểu biết của cá nhân đối với các vấn đề lịch sử và tình huống đặt ra trong thực tế liên quan đến nội dung của chuyên đề.

– Nội dung của cuốn sách được biên soạn cũng nhằm tạo điều kiện tốt nhất cho GV có thể dễ dàng hướng dẫn HS học tập và HS có thể tự học, tự tìm hiểu. Hệ thống câu hỏi, bài tập được đưa ra trong cuốn sách giúp cho GV có thể áp dụng rất đa dạng phương pháp, hình thức dạy học: làm việc cá nhân, làm việc theo cặp, nhóm hoặc tổ. Việc phân chia các chuyên để thành các mục kiến thức cũng cho phép GV có thể dễ dàng tham khảo để xây dựng kế hoạch dạy học một cách chủ động, linh hoạt tuỳ vào điều kiện cụ thể của từng địa phương và đối tượng HS. Với những nơi có điều kiện, GV có thể kết hợp sử dụng nhiều thiết bị dạy học hiện đại (máy tính, máy chiếu,…) nhưng nếu không có sự hỗ trợ của những thiết bị đó, GV vẫn hoàn toàn có thể thực hiện được mục tiêu bài học cả về kiến thức, năng lực và phẩm chất.

– Khi tiến hành biên soạn cuốn sách, nhóm tác giả cũng quán triệt cách tiếp cận: học để thực hành và thực hành để học; học qua trải nghiệm và trải nghiệm để học. Vì vậy, trong nội dung của mỗi chuyên đề, các tác giả cũng đưa ra những gợi ý về các hình thức để tìm hiểu, nghiên cứu lịch sử: trên lớp, bảo tàng, nhà trưng bày; hay tổ chức các câu lạc bộ lịch sử, hình thức sân khấu hoá tại lớp, trường cũng là những hình thức học tập lịch sử sinh động, hấp dẫn và đạt hiệu quả cao.

3. Cấu trúc sách và cấu trúc bài học

a) Cấu trúc sách

Sách *Chuyên đề học tập Lịch sử 12* gồm 3 chuyên đề (phân phối trong 35 tiết học):

CHUYÊN ĐỀ 1. LỊCH SỬ TÍN NGƯỠNG VÀ TÔN GIÁO Ở VIỆT NAM

– Khái lược về tín ngưỡng và tôn giáo

– Một số tín ngưỡng ở Việt Nam

– Một số tôn giáo ở Việt Nam

CHUYÊN ĐỀ 2. NHẬT BẢN: HÀNH TRÌNH LỊCH SỬ TỪ NĂM 1945 ĐẾN NAY

– Nhật Bản sau Chiến tranh thế giới thứ hai (1945 – 1973)

– Nhật Bản từ năm 1973 đến nay

– Bài học thành công của Nhật Bản

CHUYÊN ĐỀ 3. QUÁ TRÌNH HỘI NHẬP QUỐC TẾ CỦA VIỆT NAM

– Một số khái niệm

– Việt Nam hội nhập khu vực và thế giới

b) Cấu trúc bài học

Theo CTGDPT 2018 cấp THPT, *Chuyên đề học tập Lịch sử 12* bao gồm mạch nội dung kiến thức được sắp xếp theo trình tự: hoạt động trải nghiệm thực tế và nâng cao kiến thức.

Cuốn sách gồm 3 chuyên đề, mỗi chuyên đề được cấu trúc thành 2 – 3 mục tuỳ yêu cầu trong Chương trình. Sách *Chuyên đề học tập Lịch sử 12* cũng không quy định cứng số tiết cho mỗi mục. Điều đó tạo điều kiện cho sự sáng tạo và chủ động của các cơ sở giáo dục và GV trong việc xây dựng kế hoạch dạy học phù hợp với điều kiện địa phương và đặc điểm HS.

Cấu trúc mỗi mục trong sách *Chuyên đề học tập Lịch sử 12* được thiết kế thống nhất, bám sát yêu cầu cần đạt của Chương trình, là "chất liệu" gợi ý cho GV tổ chức hoạt động học tập của HS để lĩnh hội tri thức và rèn luyện các kĩ năng, qua đó góp phần hình thành những năng lực đặc thù của môn học cũng như năng lực chung. Cấu trúc chuyên đề bao gồm những phần sau:

Mở đầu: Mục tiêu của hoạt động này là giúp HS kết nối được vốn hiểu biết, trải nghiệm đã có với những nội dung, kĩ năng mà các em sẽ được tìm hiểu trong chuyên đề mới; hoặc là những gợi ý, định hướng về nội dung của chuyên đề mới, qua đó gợi sự tò mò, kích thích mong muốn tìm hiểu của HS. Đồng thời, hoạt động này góp phần tạo không khí hào hứng trước khi bắt đầu buổi học, thu hút sự chú ý, tập trung của HS. Dựa trên gợi ý của SGK, GV hoàn toàn có thể lựa chọn những hình thức, phương pháp để phần khởi động vào bài mới được hấp dẫn, sinh động mà vẫn đảm bảo thực hiện được mục tiêu của hoạt động này.



Hình 1. Thờ cúng tổ tiên tại gia đình

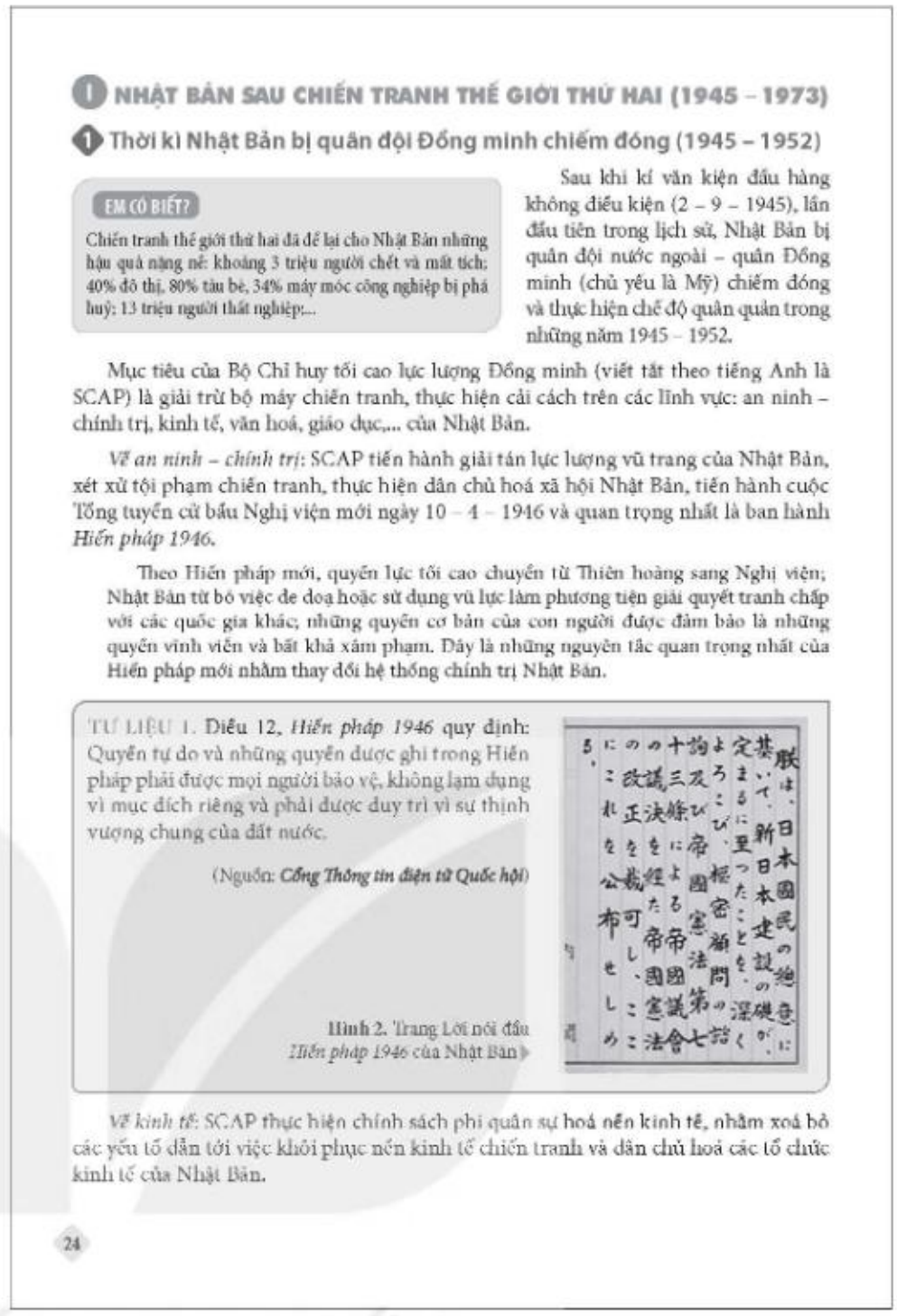


Hình 2. Nhân dân đi lễ chùa đầu năm

Hai hoạt động trong các hình 1, 2 liên quan đến thực hành tín ngưỡng, **tôn giáo mà em thường thấy trong cuộc sống hằng ngày. Theo em, hai hoạt động** trên có điểm gì khác nhau? Ở Việt Nam có những tín ngưỡng và tôn giáo nào? Những biểu hiện của các tín ngưỡng, tôn giáo đó ra sao?

Hình thành kiến thức mới:

Phần này là "chất liệu" chính để GV tổ chức các hoạt động học tập cho HS, bao gồm những đoạn dẫn dắt, giới thiệu, cung cấp thông tin của tác giả viết SGK, hoặc những đoạn tư liệu trích dẫn từ những nguồn tư liệu khác nhau và các hình ảnh. Cuối mỗi mục đều có các câu hỏi giúp GV định hướng hoạt động tìm hiểu của HS. Ngoài phần nội dung chính (tuyến chính) được thiết kế chiếm phần lớn diện tích của các trang sách, còn có tuyến phụ (*Em có biết, Kết nối,...*) là những kiến thức mở rộng, nâng cao hoặc tích hợp với những môn học khác, hoặc chỉ dẫn nguồn tư liệu để HS có thể tiếp tục tìm hiểu, nghiên cứu sâu thêm.



I NHẬT BẢN SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ HAI (1945 – 1973)

1 Thời kì Nhật Bản bị quân đội Đồng minh chiếm đóng (1945 – 1952)

EM CÓ BIẾT?

Chiến tranh thế giới thứ hai đã để lại cho Nhật Bản những hậu quả nặng nề: khoảng 3 triệu người chết và mất tích; 40% đô thị, 80% tàu bè, 34% máy móc công nghiệp bị phá huỷ; 13 triệu người thất nghiệp;...

Sau khi kí văn kiện đầu hàng không điều kiện (2 – 9 – 1945), lần đầu tiên trong lịch sử, Nhật Bản bị quân đội nước ngoài – quân Đồng minh (chủ yếu là Mỹ) chiếm đóng và thực hiện chế độ quân quản trong những năm 1945 – 1952.

Mục tiêu của Bộ Chỉ huy tối cao lực lượng Đồng minh (viết tắt theo tiếng Anh là SCAP) là giải trừ bộ máy chiến tranh, thực hiện cải cách trên các lĩnh vực: an ninh – chính trị, kinh tế, văn hoá, giáo dục,... của Nhật Bản.

Về an ninh – chính trị: SCAP tiến hành giải tán lực lượng vũ trang của Nhật Bản, xét xử tội phạm chiến tranh, thực hiện dân chủ hoá xã hội Nhật Bản, tiến hành cuộc Tổng tuyển cử bầu Nghị viện mới ngày 10 – 4 – 1946 và quan trọng nhất là ban hành *Hiến pháp 1946*.

Theo Hiến pháp mới, quyền lực tối cao chuyển từ Thiên hoàng sang Nghị viện; Nhật Bản từ bỏ việc đe doạ hoặc sử dụng vũ lực làm phương tiện giải quyết tranh chấp với các quốc gia khác; những quyền cơ bản của con người được đảm bảo là những quyền vĩnh viễn và bất khả xâm phạm. Đây là những nguyên tắc quan trọng nhất của Hiến pháp mới nhằm thay đổi hệ thống chính trị Nhật Bản.

TƯ LIỆU 1. Điều 12, *Hiến pháp 1946* quy định: Quyền tự do và những quyền được ghi trong Hiến pháp phải được mọi người bảo vệ, không lạm dụng vì mục đích riêng và phải được duy trì vì sự thịnh vượng chung của đất nước.

(Nguồn: ***Cổng Thông tin điện tử Quốc hội***)

Hình 2. Trang Lời nói đầu *Hiến pháp 1946* của Nhật Bản

Về kinh tế: SCAP thực hiện chính sách phi quân sự hoá nền kinh tế, nhằm xoá bỏ các yếu tố dẫn tới việc khôi phục nền kinh tế chiến tranh và dân chủ hoá các tổ chức kinh tế của Nhật Bản.

24

Luyện tập: gồm các câu hỏi giúp HS có thể luyện tập, hệ thống hoá, củng cố lại những kiến thức, thực hành những kĩ năng đã được tìm hiểu, hình thành trong bài học.

Vận dụng: gồm các câu hỏi, bài tập giúp HS có thể vận dụng những kiến thức, kĩ năng đã được hình thành để giải quyết những bài tập nhận thức mới hoặc tình huống có thể xảy ra trong cuộc sống, thông qua đó, giúp HS khắc sâu kiến thức, rèn luyện kĩ năng và kết nối tri thức đã học với cuộc sống.

LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG

1. Lập bảng hệ thống về vai trò và đóng góp của Việt Nam trong tổ chức ASEAN và các tổ chức quốc tế.

2. Vẽ sơ đồ tư duy thể hiện những tác động tích cực và tiêu cực của toàn cầu hoá đối với thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng.

1. Sưu tầm tư liệu từ sách, báo hoặc internet, hãy viết một bài giới thiệu về quá trình Việt Nam gia nhập tổ chức khu vực hoặc quốc tế mà em ấn tượng nhất.

2. Vận dụng kiến thức đã học và sưu tầm thêm tư liệu từ sách, báo và internet về quá trình Việt Nam tham gia các tổ chức quốc tế, hãy rút ra một bài học mà em tâm đắc nhất.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

PHẦN HAI

HƯỚNG DẪN DẠY HỌC CÁC CHUYÊN ĐỀ CỤ THỂ

CHUYÊN ĐỀ 1 LỊCH SỬ TÍN NGƯỠNG VÀ TÔN GIÁO Ở VIỆT NAM

I MỤC TIÊU

Thông qua chuyên đề, giúp HS:

– Giải thích được khái niệm tín ngưỡng, tôn giáo.

– Liệt kê được các tín ngưỡng ở Việt Nam và chỉ ra được một số nét chính của các tín ngưỡng (như: tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên và Quốc Tổ Hùng Vương, thờ Mẫu, thờ Thành hoàng, thờ anh hùng dân tộc,...) thông qua hoạt động trải nghiệm, tham quan thực tế ở địa phương.

– Phân tích được những biểu hiện của Nho giáo trong đời sống văn hoá – xã hội Việt Nam.

– Chỉ ra được những biểu hiện của Phật giáo trong đời sống văn hoá – xã hội thông qua trải nghiệm thực tế, tham quan chùa ở địa phương.

– Nêu được những biểu hiện của Cơ Đốc giáo (gồm Công giáo, Tin Lành) và Đạo giáo trong đời sống văn hoá – xã hội.

– Nêu được một số nét chính về một số tôn giáo khác (như: đạo Cao Đài, Phật giáo Hoà Hảo, Hồi giáo,...).

– Hình thành và phát triển một số năng lực:

+ Năng lực tìm hiểu lịch sử: nhận diện được các loại hình tư liệu lịch sử (tư liệu viết, hình ảnh,...), biết cách sưu tầm và khai thác tư liệu liên quan đến lịch sử tín ngưỡng và tôn giáo Việt Nam trong học tập.

+ Năng lực nhận thức và tư duy lịch sử: phân tích được những biểu hiện, ý nghĩa hoặc đóng góp của các tín ngưỡng và tôn giáo trong lịch sử Việt Nam.

+ Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng thông qua việc vận dụng kiến thức đã học để có cách thức thực hành tín ngưỡng, tôn giáo phù hợp với truyền thống văn hoá của dân tộc cũng như quy định của pháp luật Việt Nam về tôn giáo, tín ngưỡng.

– Có ý thức tôn trọng và vận động người khác tôn trọng sự đa dạng về tín ngưỡng và tôn giáo ở Việt Nam.

– Biết trân trọng giá trị, ý nghĩa của những phong tục, tập quán, các tín ngưỡng, tôn giáo trong lịch sử dân tộc.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên

– Xây dựng kế hoạch bài dạy theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực cho HS.

– Tư liệu lịch sử: hình ảnh, tư liệu về các tín ngưỡng và tôn giáo ở Việt Nam (đã có trong SGK hoặc sưu tầm thêm phù hợp với tình hình thực tế địa phương, có thể phóng to qua máy chiếu).

– Một số video có tính chính thống giới thiệu, tuyên truyền về các tín ngưỡng và tôn giáo tiêu biểu ở Việt Nam.

– Phiếu học tập: dùng để HS trả lời các câu hỏi thảo luận, giúp HS tự khám phá, tìm hiểu và nhận thức lịch sử. Trên cơ sở các phiếu học tập cá nhân, các nhóm xây dựng thu hoạch về thảo luận chung của cả nhóm để trình bày trước lớp. GV có thể thu thập phiếu thu hoạch cá nhân và thu hoạch chung của nhóm để đánh giá thường xuyên trong suốt tiến trình học tập.

2. Học sinh

– SGK.

– Tranh ảnh, tư liệu về một số tín ngưỡng và tôn giáo tiêu biểu ở Việt Nam.

III MỘT SỐ LƯU Ý VỀ NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

– Đây là chuyên để học tập trải nghiệm thực tế, nhằm cung cấp, gợi mở những thông tin cơ bản về tín ngưỡng và tôn giáo ở Việt Nam. Trên cơ sở đó, GV tổ chức học tập trải nghiệm về chuyên để dựa trên điều kiện thực tế của địa phương và đối tượng HS cụ thể. Tại các không gian khác nhau (không gian trong lớp học, không gian ngoài lớp học, như: tại nhà thờ họ, đình, đền, miếu, nhà thờ,…), GV cần linh hoạt tổ chức hoạt động giảng dạy để giúp HS được trải nghiệm, khám phá lịch sử, biểu hiện và việc thực hành tín ngưỡng và tôn giáo trong đời sống văn hoá, xã hội của nhân dân.

– GV căn cứ vào mục tiêu của chuyên đề (được xây dựng dựa trên yêu cầu cần đạt của Chương trình) để lựa chọn, kết hợp sử dụng một số phương pháp, hình thức tổ chức dạy học lịch sử phù hợp. Lưu ý, đây là chuyên đề thuộc môn học Lịch sử nên ngoài nét chính về biểu hiện, ảnh hưởng trong đời sống xã hội, việc tìm hiểu khái lược quá trình hình thành, truyền bá và những ảnh hưởng, đóng góp của tôn giáo đó trong tiến trình lịch sử dân tộc vẫn khá cần thiết.

– GV cần linh hoạt lựa chọn các hoạt động học tập phù hợp với HS như: khai thác tư liệu, làm việc cá nhân hoặc thảo luận nhóm, thuyết trình, báo cáo kết quả trước lớp, nhận xét, nêu ý kiến nhận xét, phản biện,... thông qua đó, góp phần từng bước hình thành và phát triển các năng lực môn học cho HS.

– Về thời lượng: Chuyên đề này được dạy học trong 15 tiết.

Thời lượng dành cho từng nội dung trong chuyên đề không có quy định bắt buộc, GV có thể tự quyết định thời gian dành cho các mục.

IV GỢI Ý TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

A. MỞ ĐẦU

– Mục tiêu của hoạt động này là nhằm tạo sự hứng thú, lôi cuốn, kích thích HS mong muốn khám phá về lịch sử tín ngưỡng và tôn giáo trong lịch sử Việt Nam.

– GV dẫn dắt HS đi từ những điều các em đã biết, đã được trải nghiệm đến việc khám phá những điều chưa biết có liên quan đến lịch sử tín ngưỡng và tôn giáo ở Việt Nam. Trên cơ sở đó, GV đưa ra thông điệp về mục tiêu học tập: kết nối lịch sử với cuộc sống hiện tại, đồng thời giúp HS xác định được nhiệm vụ học tập thông qua các hoạt động cụ thể.

– GV cho HS quan sát 2 hình: Hình 1. *Thờ cúng tổ tiên tại gia đình* và Hình 2. *Nhân dân đi lễ chùa đầu năm* rồi đặt câu hỏi: *Hai hoạt động trên có điểm gì giống và khác nhau về nội hàm khái niệm?* Trên cơ sở đặt câu hỏi gợi mở như vậy, GV tiếp tục cho HS kể tên một số tín ngưỡng, tôn giáo để tạo không khí hứng khởi đầu buổi học thông qua câu hỏi: *Em biết được bao nhiêu tín ngưỡng và tôn giáo ở Việt Nam?* Sau đó, GV dẫn dắt HS tìm hiểu nội dung chuyên đề.

– Trên thực tế, có nhiều cách để mở đầu bài học. GV có thể linh hoạt lựa chọn tuỳ theo cách tiếp cận bài học của riêng mình. Ví dụ: GV có thể bắt đầu từ sự kiện diễn ra gần nhất, như một buổi tảo mộ, một lễ giỗ tổ họ, một hoạt động đi tham quan ngôi chùa, đình,... của cá nhân hoặc tập thể lớp để cho HS chia sẻ những điều đã biết hoặc đã được trải nghiệm thực tế, từ đó dẫn dắt vào nội dung bài học.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

***Hoạt động 1.** Tìm hiểu khái lược về tín ngưỡng và tôn giáo*

a) Năng lực cần hình thành

HS giải thích được khái niệm tín ngưỡng và tôn giáo, góp phần phát triển năng lực nhận thức và tư duy lịch sử, phân biệt được nội hàm khái niệm tín ngưỡng, tôn giáo với hiện tượng mê tín, dị đoan và có nhận thức đúng về quyền tự do, bình đẳng tôn giáo được quy định trong luật pháp Việt Nam (yêu cầu mở rộng so với yêu cầu cần đạt trong SGK, tuỳ đối tượng HS mà GV vận dụng linh hoạt).

b) Nội dung chính

– Tín ngưỡng là niềm tin của con người được thể hiện thông qua những lễ nghi gắn liền với phong tục, tập quán truyền thống để mang lại sự bình an về tinh thần cho cá nhân và cộng đồng.

– Tôn giáo là niềm tin của con người tồn tại với hệ thống quan niệm và hoạt động bao gồm đối tượng tôn thờ, giáo lí, giáo luật, lễ nghi và tổ chức.

c) Gợi ý tổ chức thực hiện

– GV hướng dẫn HS khai thác thông tin trong SGK và dựa vào những ví dụ thực tế để trả lời câu hỏi: *Tín ngưỡng và tôn giáo được hiểu là gì? Giữa tín ngưỡng và tôn giáo có điểm gì giống và khác nhau?*

– GV cần giải thích rõ cho HS hiểu: Tín ngưỡng và tôn giáo cùng có điểm chung là thể hiện niềm tin của con người về một thế giới siêu thực, siêu tự nhiên. Tuy nhiên, giữa tín ngưỡng và tôn giáo cũng có sự khác biệt:

+ Tín ngưỡng là khái niệm dùng để chỉ niềm tin và sự tôn kính của con người với các lực lượng siêu nhiên, thể hiện bản sắc từng vùng miền và cộng đồng tộc người.

+ Trong khi đó, tôn giáo phải bao gồm đủ 4 yếu tố: hệ thống các quan niệm tín ngưỡng (giáo lí), các quy định về kiêng cữ, cấm kị (giáo luật), các hình thức về thờ cúng, lễ bái (lễ nghi) và cơ sở vật chất để thực hiện các nghi lễ tôn giáo (tổ chức giáo đường, cơ sở thờ tự).

– Tuỳ đối tượng HS, GV có thể mở rộng giải thích thêm, như về tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên (vì cũng có người cho rằng tín ngưỡng này có thể gọi là đạo Ông Bà); tín ngưỡng thờ Mẫu dù gọi là "đạo Mẫu" nhưng vẫn chỉ là tín ngưỡng dân gian; hoặc về Nho giáo, tuy trong lịch sử đã có thời kì Nho giáo được độc tôn, đề cao như một tôn giáo, nhưng bản chất của Nho giáo là một học thuyết chính trị, xã hội, tư tưởng, chứ không hẳn là một tôn giáo theo đúng nghĩa vì không hội đủ 4 yếu tố như định nghĩa ở trên.

– Để HS nhận thức đúng đắn hơn nội hàm của tín ngưỡng, tôn giáo và có nhận biết đúng đắn về ranh giới giữa tín ngưỡng, niềm tin tôn giáo với mê tín, dị đoan, GV khai thác phần *Em có biết* và giải thích mở rộng hơn ở những điểm:

+ Ở Việt Nam, quyền tự do tín ngưỡng của công dân được đảm bảo bằng Hiến pháp và pháp luật. Theo đó, mọi người đều có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào; các tôn giáo bình đẳng trước pháp luật.

+ Khái niệm tín ngưỡng và tôn giáo không đồng nhất với mê tín, dị đoan. Mê tín là tin một cách mù quáng vào những chuyện thần thánh, ma quỷ, số mệnh,...; trong khi dị đoan là sự huyễn hoặc do tin vào những điều nhảm nhí. Mê tín, dị đoan thường gây thiệt hại cho chính những người mê muội tin theo, không phù hợp với sự phát triển chung của xã hội.

Yêu cầu cần đạt: HS trình bày được khái niệm tín ngưỡng, tôn giáo và phân biệt được nội hàm của hai khái niệm này ở mức độ đơn giản.

Hoạt động 2. Tìm hiểu một số tín ngưỡng ở Việt Nam

a) Năng lực cần hình thành

– HS liệt kê được các tín ngưỡng chủ yếu ở Việt Nam (như: tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên và thờ Quốc Tổ Hùng Vương, các tín ngưỡng thờ Mẫu, thờ Thành hoàng, thờ anh hùng dân tộc), góp phần phát triển năng lực tìm hiểu lịch sử.

– HS biết khai thác tư liệu lịch sử, văn hoá kết hợp với trải nghiệm, tham quan thực tế ở địa phương và hiểu biết của bản thân để trình bày được một số nét chính các tín ngưỡng:

thờ cúng tổ tiên và Quốc Tổ Hùng Vương, thờ Mẫu, thờ Thành hoàng và thờ anh hùng dân tộc thông qua hoạt động trải nghiệm, góp phần phát triển các năng lực tìm hiểu, nhận thức và tư duy lịch sử.

b) Nội dung chính

• *Tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên và Quốc Tổ Hùng Vương*

– Nguồn gốc và quá trình phát triển: Tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên có nguồn gốc sâu xa từ thời công xã thị tộc, gắn với nền kinh tế nông nghiệp. Về sau, với ảnh hưởng của Nho giáo, Phật giáo và Đạo giáo, tín ngưỡng này được củng cố và bổ sung những nhân tố mới.

– Phạm vi thực hành tín ngưỡng:

+ Phạm vi hẹp: thờ cúng những người có cùng huyết thống đã mất (cụ kị, ông bà, cha mẹ,...) trong gia đình, dòng họ để tưởng nhớ công sinh thành, nuôi dưỡng.

+ Phạm vi rộng: thờ cúng những người có công với cộng đồng và sáng lập quốc gia. Phạm vi của tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên được mở rộng trong phạm vi làng xã (thờ tổ làng, tổ nghề) và cả nước (thờ Quốc Tổ Hùng Vương).

– Thời gian và cách thức thực hành tín ngưỡng: Thờ cúng tổ tiên trong mỗi gia đình Việt Nam diễn ra thường xuyên, đặc biệt vào những dịp định kì như các ngày giỗ, dịp lễ, tết (tết Nguyên đán, tết Thanh minh,...) hoặc bất cứ lúc nào khi gia chủ có nhu cầu.

– Ý nghĩa: thể hiện ý thức hướng về nguồn cội, phản ánh truyền thống tốt đẹp "uống nước nhớ nguồn" của dân tộc.

• *Tín ngưỡng thờ Mẫu*

– Nguồn gốc: là một tín ngưỡng nguyên thuỷ gắn với cư dân nông nghiệp, được hình thành từ nhiều tín ngưỡng bản địa khác nhau (thờ nữ thần trong tự nhiên, thờ Mẫu thần) cùng với những ảnh hưởng của Đạo giáo từ Trung Quốc.

– Loại hình và các dạng thức thờ cúng:

+ Tín ngưỡng thờ Mẫu rất phong phú, đa dạng, song đều nằm trong hai hệ thống: Mẫu thần và Mẫu Tam phủ, Tứ phủ.

+ Ở mỗi miền có một dạng thức thờ mẫu khác nhau, miền Bắc: thờ Mẫu thần và Mẫu Tam phủ, Tứ phủ; miền Trung: thờ Mẫu thần và nữ thần; miền Nam: thờ nữ thần và Mẫu thần như: Bà Chúa Xứ, Bà Đen, Bà Thiên Hậu,...

– Ý nghĩa: Tín ngưỡng thờ Mẫu thể hiện triết lí tôn thờ người phụ nữ, người mẹ, là khát vọng duy trì nòi giống, cầu mong cuộc sống bình yên, có phúc, có lộc.

• *Tín ngưỡng thờ Thành hoàng*

– Nguồn gốc và quá trình phát triển: xuất hiện ở Việt Nam từ thời Bắc thuộc và từng bước phát triển thành tín ngưỡng mang đặc trưng riêng của người Việt Nam.

– Từ thời Lý – Trần: Các vua đều sắc phong cho vị thần bảo hộ kinh đô Thăng Long là Thành hoàng Đại vương.

– Thời Lê sơ: Triều đình cũng cho lập đàn thờ Thành hoàng cùng với đàn tế các vị thần: Gió, Mây, Mưa, Sấm. Từ thời Lê trung hưng, tục thờ Thành hoàng có quy định riêng và ngày càng phổ biến trong các làng xã.

– Đối tượng thờ cúng:

+ Các vị thần có nguồn gốc tự nhiên (núi, sông, đá,...).

+ Anh hùng dân tộc, danh nhân văn hoá, người có công đánh đuổi giặc ngoại xâm, phát triển văn hoá,...

+ Tổ nghề (người có công truyền dạy cho dân làng một nghề thủ công nào đó),...

+ Các nhân vật khác (người có công khai phá lập làng hoặc từ nơi khác đến nhưng hiển linh giúp làng,...).

– Ý nghĩa: thể hiện lòng biết ơn những người có công, phản ánh ý thức giữ gìn luật lệ, lề lối gia phong của làng xã và tinh thần đoàn kết cộng đồng của nhân dân các địa phương.

• *Tín ngưỡng thờ anh hùng dân tộc*

– Đối tượng thờ cúng: những người có đóng góp trong kháng chiến chống giặc ngoại xâm, khai hoang lập làng, chữa bệnh cứu dân, dạy học, truyền nghề,...

– Cơ sở thờ tự: trải dài khắp đất nước với nhiều tên gọi khác nhau như: đền, miếu, nhà thờ, khu tưởng niệm,...

– Thực hành nghi lễ: Nghi lễ thờ cúng các anh hùng dân tộc thường được thực hiện vào ngày giỗ của các vị anh hùng và dịp mùa xuân, mùa thu trong năm.

– Ý nghĩa: Tín ngưỡng thờ cúng anh hùng dân tộc không chỉ giúp các thế hệ sau thể hiện sự biết ơn tiền nhân mà còn giúp họ biết noi gương các bậc anh hùng trong công cuộc bảo vệ và xây dựng đất nước hiện nay.

c) Giới thiệu kênh hình cần khai thác

– **Hình 3.** *Ban thờ tổ tiên của một gia đình ở Việt Nam*: Trong các hình thái tín ngưỡng dân gian, thờ cúng tổ tiên là một loại hình tín ngưỡng truyền thống mang tính phổ biến của người Việt Nam. Thờ cúng tổ tiên bao gồm toàn bộ các hình thức lễ nghi, cúng bái nhằm thể hiện tấm lòng thành kính, đạo lí uống nước nhớ nguồn, biết ơn công lao sinh thành, dưỡng dục và vun đắp cuộc sống sau này cho con cháu của tổ tiên, ông bà, cha mẹ đã qua đời. Đối với người Việt Nam, hầu hết các gia đình đều có ban thờ tổ tiên.

Trên ban thờ, ở chính giữa đặt bát hương (tượng trưng cho tinh tú) và trên bát hương có cây trụ để cắm hương vòng (tượng trưng cho trục vũ trụ); ở hai góc ngoài thường có hai cây đèn (hoặc nến) tượng trưng cho Mặt Trời (ở bên trái) và Mặt Trăng (ở bên phải). Khi cần giao tiếp, cầu khấn tổ tiên, con cháu sẽ thắp hương và đốt nến (đốt đèn dầu hoặc bật đèn điện).

Trên ban thờ vào các dịp lễ, tết, tuần rằm, con cháu sẽ bày biện hoa quả, trầu cau, rượu nước,... để thỉnh mời tổ tiên. Người dân quan niệm thờ cúng tổ tiên không nhất thiết

phải có mâm cao cỗ đầy, mà cần nhất là sự thành kính nhằm hướng về cội nguồn, tưởng nhớ những người thân đã khuất.

– **Hình 4.** *Một cảnh trong lễ tế tổ họ Hồ ở Nghệ An*: Họ Hồ ở Nghệ An là một trong những dòng họ có lịch sử lâu đời và nhiều người đỗ đạt, có đóng góp cho đất nước. Hằng năm, cứ vào dịp tháng Giêng, tại nhà thờ Trạng nguyên Hồ Hưng Dật ở xã Quỳnh Sơn, tỉnh Nghệ An đều tổ chức lễ tế tổ họ Hồ.

Vào dịp này, con cháu họ Hồ trên cả nước lại tề tựu đông đủ để tham dự ngày giỗ tổ họ. Theo định lệ thường niên, sau lễ tế tổ đại tộc là đến lễ tế các chi họ lớn, chi nhánh, chi họ nhỏ, nên lễ tế tổ đầu năm thường kéo dài từ ngày 10 tháng Giêng đến hết ngày rằm tháng Giêng. Không chỉ người ở gần mà hầu hết con cháu trong dòng họ trên mọi miền đất nước đều ghi nhớ truyền thống này.

Lễ tế tổ được tổ chức trang nghiêm, với nhiều chương trình lễ hội truyền thống đặc sắc để tỏ lòng thành kính, tri ân và tưởng nhớ tổ tiên.

– **Hình 5.** *Người dân tham gia lễ giỗ Tổ Hùng Vương (Phú Thọ)*: Tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương là tín ngưỡng chung của cả nước nhằm hướng về cội nguồn, tổ tiên chung của người Việt Nam. Lễ giỗ Tổ Hùng Vương ở Khu di tích lịch sử Đền Hùng (Phú Thọ) vào ngày 10 tháng Ba âm lịch hằng năm là biểu tượng của tinh thần yêu nước và sức mạnh đại đoàn kết dân tộc.

Trong thời gian diễn ra lễ hội, nhân dân địa phương cùng du khách thập phương trên cả nước đã tham gia với tinh thần thành kính hướng về tổ tiên ở mảnh đất cội nguồn. Đây là ngày hội chung của toàn dân, dịp lễ trọng đại mang bản sắc văn hoá sâu sắc và độc đáo của dân tộc Việt Nam, thể hiện đạo lí "uống nước nhớ nguồn", tưởng nhớ và biết ơn công đức các Vua Hùng, những người đã có công dựng nước và giữ nước đúng như lời căn dặn của Chủ tịch Hồ Chí Minh: "Các Vua Hùng đã có công dựng nước, Bác cháu ta phải cùng nhau giữ lấy nước".

– **Hình 6.** *Ban thờ Mẫu tại Phủ Giày (Ninh Bình)*: Thánh Mẫu Liễu Hạnh là vị thần đứng đầu trong hệ thống tín ngưỡng thờ Mẫu (Tam phủ, Tứ phủ) của người Việt Nam, đồng thời cũng là một trong "Tứ bất tử" của tín ngưỡng dân gian Việt Nam.

Khu di tích Phủ Giày (hay Phủ Giầy/Phủ Dầy) được xây dựng trên mảnh đất quê hương, tương truyền là nơi Thánh Mẫu Liễu Hạnh giáng sinh lần thứ hai. Khu di tích này được xây dựng sớm nhất vào thế kỉ XVII. Ban đầu, đây chỉ là một ngôi miếu nhỏ được nhân dân địa phương xây dựng để phụng thờ và tri ân công đức của Thánh Mẫu Liễu Hạnh. Trải qua các giai đoạn lịch sử, Phủ Giày được xây dựng thành một quần thể kiến trúc thờ Mẫu khang trang, bề thế như hiện nay.

Ban thờ Mẫu đặt tại Phủ Giày (Ninh Bình) là một trong những địa điểm tiêu biểu nhất cho sự hiện diện của tín ngưỡng thờ Mẫu ở đồng bằng Bắc Bộ. Trên cơ sở này, Thực hành Tín ngưỡng thờ Mẫu Tam phủ của người Việt đã được UNESCO ghi danh vào danh sách Di sản văn hoá phi vật thể đại diện của nhân loại.

– **Hình 7.** *Ban thờ nữ thần Thiên Y A Na (Khánh Hoà)*: Trong đời sống tâm linh của cư dân các tỉnh từ Huế đến Lâm Đồng, Thiên Y A Na là vị nữ thần linh thiêng. Đặc biệt ở Khánh Hoà, Thiên Y A Na vốn là nữ thần Mẹ Xứ Sở của người Chăm nhưng lại được thờ làm Thành hoàng hay phối thờ trong các đình làng của người Việt ở Khánh Hoà. Bà trở thành vị phúc thần của người Việt ở Khánh Hoà, hiện diện ở khắp chốn, từ làng quê đến thành thị, từ miền rừng núi đến miền biển khơi, hải đảo,…

Vì vậy, trong hệ thống các Mẫu thần ở Khánh Hoà, Thiên Y A Na được coi là vị thần chủ đạo và tín ngưỡng thờ nữ thần Thiên Y A Na là tín ngưỡng điển hình, tiêu biểu nhất trong hệ thống tín ngưỡng dân gian của người Việt Nam ở đây.

– **Hình 8.** *Ban thờ Bà Chúa Xứ (An Giang)*: Ở Nam Bộ, Bà Chúa Xứ còn được gọi với nhiều tên khác nhau như: Chúa Xứ Thánh Mẫu, Thánh Mẫu Chúa Xứ nương nương,… Trong quan niệm dân gian, Bà Chúa Xứ là một vị tiên nữ từ trên trời xuống hạ giới. Quyền năng và công đức của Bà rất lớn (như bảo vệ biên cương, bảo hộ và che chở cho sự sống của cư dân, ban phát tài lộc) nên tuỳ theo từng địa phương, cư dân đặt miếu thờ Bà với đức tin khá khác biệt nhau: có nơi tôn thờ Bà như một vị Thành hoàng (như ở miếu Bà ở xã Long Hải, Thành phố Hồ Chí Minh), có nơi xem Bà là Bà Chúa Ngọc (như ở xã Bảo Thạnh, tỉnh Vĩnh Long), cũng có nơi xem Bà như vị Thánh Mẫu bảo hộ người đi biển (như ở miếu Bà Chúa Xứ thuộc xã Mỹ Long, tỉnh Vĩnh Long),...

Riêng ở An Giang, Bà Chúa Xứ có vị trí đặc biệt trong tâm thức dân gian và được nhân dân địa phương tôn thờ là vị phúc thần phù hộ cho mưa thuận gió hoà, mùa màng bội thu, tránh được dịch bệnh hoành hành,… Lễ hội vía Bà Chúa Xứ Núi Sam vì vậy cũng trở thành một trong những lễ hội đặc sắc, chứa nhiều nét văn hoá độc đáo của người dân Nam Bộ và đã được Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch đưa vào danh mục Di sản văn hoá phi vật thể quốc gia năm 2014.

– **Hình 9.** *Blốc trong bộ tem giới thiệu Tín ngưỡng thờ Mẫu Tam phủ của người Việt*: Thực hành Tín ngưỡng thờ Mẫu Tam phủ của người Việt được UNESCO ghi danh là Di sản văn hoá phi vật thể đại diện của nhân loại vào năm 2016, là một hình thức thờ cúng người mẹ hoá thân ở các miền trời, sông nước, rừng núi, được hình thành và phát triển mạnh mẽ và trở thành một sinh hoạt văn hoá tín ngưỡng có ảnh hưởng sâu rộng trong đời sống xã hội và tâm thức người dân. Sức mạnh và ý nghĩa của Tín ngưỡng thờ Mẫu Tam phủ chính là thể hiện truyền thống yêu nước, uống nước nhớ nguồn, đáp ứng nhu cầu và khát vọng trong đời sống thường nhật của con người về sức khoẻ, bình an và phát đạt,...

Nhằm góp phần lưu giữ lịch sử, di sản và bản sắc văn hoá của người Việt, năm 2020, Bộ Thông tin và Truyền thông phát hành bộ tem "Thực hành Tín ngưỡng thờ Mẫu Tam phủ của người Việt – Di sản văn hoá phi vật thể đại diện của nhân loại" gồm 3 mẫu tem và 1 blốc.

– **Hình 10.** *Đình Chèm (Hà Nội) – nơi thờ Thành hoàng Lý Ông Trọng*: Đình Chèm thuộc làng Chèm, phường Đông Ngạc, thành phố Hà Nội. Đình là nơi thờ Đức Thánh Chèm (hay còn gọi là Đức Hy Khang Thiên Vương Lý Ông Trọng).

Tương truyền, Đức Thánh Chèm sinh vào thời Hùng Duệ Vương, mất vào thời Thục An Dương Vương. Đình được xây dựng theo lối kiến trúc "nội công ngoại quốc", chắc chắn và công phu. Nghi môn ngoại là kiểu nghi môn trụ với bốn cột xây cao to, trên có đắp các câu đối chữ Hán ca ngợi Đức Thánh Lý Ông Trọng. Nghi môn nội là một nếp nhà bốn mái, ba gian, hai chái, mái lợp ngói mũi hài, các góc uốn cong tạo thành những đầu đao đắp nổi hình đầu rồng. Nghi môn nội mở 3 cửa lớn có cánh gỗ. Đây là nơi đặt tượng ông quản tượng, voi chiến và ngựa chiến của Đức Thánh. Khu nhà bia, sân đình, tả hữu mạc, phương đình 8 mái và toà Đại bái, Hậu cung tạo thành hình chữ *công*.

Hằng năm, cứ vào dịp rằm tháng Năm âm lịch, nhân dân ba làng gồm: làng Chèm (phường Đông Ngạc), làng Hoàng và làng Mạc (phường Thượng Cát) cùng nhau tổ chức lễ hội truyền thống để tưởng nhớ công đức của Đức Thánh Chèm. Nhắc đến hội Chèm, ca dao có câu:

"Thứ nhất là hội Cổ Loa

Thứ nhì hội Gióng, thứ ba hội Chèm".

Lễ hội đình Chèm diễn ra trong 3 ngày 14, 15, 16 tháng Năm âm lịch với các hoạt động như: rước nước từ sông Hồng về đình Chèm, rước văn từ chùa Chèm về đình Chèm, lễ dâng hương hoa,... Với những giá trị tiêu biểu, đình Chèm đã được công nhận là Di tích quốc gia đặc biệt năm 2017.

– **Hình 11.** *Đình Thoại Ngọc Hầu (An Giang) – nơi thờ Thành hoàng Thoại Ngọc Hầu*: Đình toạ lạc tại xã Thoại Sơn, tỉnh An Giang. Đây là nơi thờ danh thần Nguyễn Văn Thoại (1761 – 1829), người có công lớn trong việc khai phá vùng biên giới Tây Nam ngày nay. Tại đây, để đánh dấu công trình đào kênh Thoại Hà năm 1818, Thoại Ngọc Hầu đã soạn bài văn 629 chữ khắc vào bia đá và lập miếu bên triền núi Thoại để dựng bia nhằm ca ngợi vẻ đẹp của vùng đất mới, mô tả sự khó nhọc khi triển khai công trình đào kênh Thoại Hà và thể hiện tấm lòng của Thoại Ngọc Hầu dành cho triều đình, nhân dân.

Ngôi đình và bia Thoại Sơn trong đình đã được Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch công nhận là Di tích lịch sử cấp quốc gia. Bên cạnh đó, lễ hội Kỳ Yên hằng năm ở đình vào ngày 10 tháng Ba âm lịch cũng được Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch đưa vào danh mục Di sản văn hoá phi vật thể quốc gia.

– **Hình 12.** *Đền thờ Hai Bà Trưng ở Mê Linh (Hà Nội)*: Đền thờ Hai Bà Trưng là Di tích quốc gia đặc biệt, toạ lạc tại thôn Hạ Lôi, xã Mê Linh, thành phố Hà Nội.

Sau khi Hai Bà Trưng nổi dậy khởi nghĩa và mất, nhân dân trong nước tôn kính lập đền thờ Hai Bà và các tướng lĩnh của Hai Bà ở nhiều nơi. Trong đó, đền thờ Hai Bà Trưng ở thôn Hạ Lôi, xã Mê Linh có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, bởi đây là nơi lưu lại dấu tích của Hai Bà Trưng thời thơ ấu, trưởng thành và phất cờ khởi nghĩa giành thắng lợi, cũng như khi xưng vương và định đô.

Trải qua nhiều lần trùng tu, tôn tạo, đền thờ Hai Bà Trưng hiện có nhiều hạng mục, như: cổng đền; nhà khách; nghi môn; gác trống, gác chuông; nhà tả – hữu mạc; tam toà chính điện thờ Hai Bà Trưng; đền thờ thân phụ, thân mẫu Hai Bà và sư phụ, sư mẫu của Hai Bà; đền thờ thân phụ, thân mẫu và ông Thi Sách; đền thờ các nữ tướng của Hai Bà Trưng; đền thờ các nam tướng của Hai Bà Trưng; hồ bán nguyệt, hồ mắt voi; thành cổ Mê Linh;...

Đền thờ là một trong những di tích thể hiện truyền thống "uống nước nhớ nguồn", tôn thờ các vị anh hùng dân tộc của nhân dân địa phương và cả nước.

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

– Trước khi tìm hiểu các tín ngưỡng cụ thể, GV có thể cho HS tìm hiểu về các tín ngưỡng dân gian ở Việt Nam qua trò chơi "Đối mặt". Gợi ý:

+ HS sẽ đăng kí thành các cặp đôi và thi xem cặp đôi nào sẽ kể được nhiều hơn tên của các loại hình tín ngưỡng dân gian.

+ Với yêu cầu đó, nhóm A sẽ ra "thách đố": "Kể được 3 tín ngưỡng"; nhóm B sẽ "thách đố" cao hơn: "Kể được 5 tín ngưỡng". Nhóm nào thách đố cao hơn và kể đúng nhiều hơn sẽ giành chiến thắng. Trường hợp nhóm B thách đố con số cao hơn, nhóm A chịu thua và đề nghị nhóm B phải kể ngay, nếu nhóm B không kể đúng và đủ như con số đưa ra thì sẽ bị xử thua.

– Trên cơ sở HS cùng chơi và thảo luận, GV có thể chốt khái quát: Ở Việt Nam có nhiều loại hình tín ngưỡng khác nhau. Tuỳ từng góc độ tiếp cận, có thể chia làm các loại hình tín ngưỡng chính như: tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên, tín ngưỡng thờ Mẫu, thờ Thành hoàng, thờ anh hùng dân tộc, thờ tổ nghề, thờ cúng Thổ thần,... Tất nhiên, trên thực tế còn có nhiều tín ngưỡng khác như: tín ngưỡng phồn thực, tín ngưỡng thờ Đức Thánh Trần, tín ngưỡng thờ Bà Thiên Hậu,...

Mục 1. Tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên và Quốc Tổ Hùng Vương

– Trong phần giải thích về nguồn gốc, GV có thể giải thích rõ hơn cho HS: Tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên có nguồn gốc sâu xa từ thời công xã thị tộc. Về sau, với ảnh hưởng của Nho giáo, Phật giáo và Đạo giáo, tín ngưỡng này được củng cố và bổ sung những nhân tố mới. Cụ thể, một số sự ảnh hưởng đó là:

+ Nho giáo với những quy chuẩn đạo đức răn dạy con người phải biết tôn ti trật tự, hiếu nghĩa với tổ tiên.

+ Phật giáo với những quan niệm nhân quả, luân hồi,... đã làm phong phú quan niệm về "sống, chết" của con người.

+ Đạo giáo đã bổ sung thêm những quan niệm và nghi thức cúng bái, tế tự,...

– Để tìm hiểu về tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên, GV có thể chia cả lớp thành 3 nhóm và giao nhiệm vụ trước cho từng nhóm, mỗi nhóm hoàn thành một nhiệm vụ khác nhau:

+ Nhóm 1: Chia sẻ trải nghiệm của em về việc thờ cúng tổ tiên trong gia đình mình (ví dụ: giỗ ông bà, lễ tảo mộ, tạ mộ,...).

+ Nhóm 2: Chia sẻ trải nghiệm của em về việc thờ cúng tổ tiên trong tộc họ hoặc làng xã của mình (ví dụ: giỗ tổ họ, lễ tế Thành hoàng,...).

+ Nhóm 3: Chia sẻ trải nghiệm của em về việc thờ cúng tổ tiên ở phạm vi quốc gia: giỗ Tổ Hùng Vương.

GV hướng dẫn mỗi nhóm cần trình bày được các ý cơ bản như: sự kiện đã trải nghiệm (thời gian, địa điểm); các nghi thức hoạt động chính gắn với sự kiện đó (chuẩn bị lễ vật, nghi thức tiến hành); hoạt động của những người tham gia (thông tin trao đổi, trò chuyện, không khí buổi lễ),...

Sau khi các nhóm chia sẻ, GV cho các nhóm nhận xét chéo nhau về nội dung trình bày nhằm rèn luyện khả năng trình bày tự tin, hấp dẫn, thuyết phục của từng nhóm, sau đó GV mới nhận xét và đánh giá phần chuẩn bị, trình bày của các nhóm.

– GV nên chọn lễ giỗ Tổ Hùng Vương như một điểm nhấn để khắc hoạ kĩ hơn về nghi thức thực hành và ý nghĩa của lễ hội Đền Hùng (Phú Thọ).

+ GV có thể yêu cầu một hoặc hai HS (trên cơ sở đã giao nhiệm vụ và hướng dẫn trước) lên đóng vai trò như một biên tập viên truyền hình hoặc một hướng dẫn viên du lịch để giới thiệu về lễ hội Đền Hùng theo gợi ý trong bảng sau.

MỘT SỐ NÉT CHÍNH VỀ LỄ HỘI ĐỀN HÙNG

Nguồn gốc	Thời gian	Địa điểm	Hoạt động chính
Tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương khởi nguồn từ tục thờ thần tự nhiên, về sau có thờ các Vua Hùng. Từ thời vua Lê Thánh Tông, lễ hội Đền Hùng được coi là lễ tế cấp quốc gia. Từ năm 1917, vua Khải Định chính thức lấy ngày 10 tháng Ba âm lịch làm ngày tế lễ chính.	Diễn ra từ ngày 1 đến hết ngày 10 tháng Ba âm lịch hằng năm. Tổ chức lễ trọng thể vào ngày chính hội (ngày 10 tháng Ba).	Khu di tích lịch sử Đền Hùng (Phú Thọ).	Lễ dâng hương tại Đền Thượng, Đền Trung, Đền Hạ, Đền Giếng; lễ rước kiệu của các làng: Tiên Cương, Hy Cương, Phượng Giao, Cổ Tích. Sau lễ tế, còn có hát Xoan (ở Đền Thượng), hát Ca trù (ở Đền Hạ) và nhiều trò chơi dân gian khác.

+ Ngoài những thông tin trong SGK, GV có thể hướng dẫn tìm kiếm các trích đoạn video giới thiệu về lễ giỗ Tổ Hùng Vương trên các kênh truyền hình hoặc Youtube.

+ Trên cơ sở đó, GV có thể liên hệ mở rộng trong phần *Em có biết* để kết nối kiến thức với ngày nay.

+ GV tiếp tục tổ chức cho HS thảo luận theo hình thức làm việc nhóm đôi hoặc nhóm 4 để trả lời câu hỏi: *Vì sao cả nước lại cùng hướng về ngày giỗ Tổ Hùng Vương? Thực tế đó nói lên điều gì?*

+ Trên cơ sở thảo luận của HS, GV chốt về ý nghĩa của tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên: thể hiện ý thức hướng về nguồn cội, phản ánh truyền thống tốt đẹp "uống nước nhớ nguồn" của dân tộc,...

– GV cũng có thể chọn cách hướng dẫn HS truy cập internet để tìm hiểu về chương trình "Tục thờ cúng tổ tiên của người Việt" (thực hiện năm 2021), thuộc Đề án "Hỗ trợ thông tin, tuyên truyền về dân tộc, tôn giáo" của Đài Tiếng nói Việt Nam (VOV) hoặc trích đoạn một phần giới thiệu về phong tục thờ cúng tổ tiên trên kênh VTC6: https://www.youtube.com/watch?v=d_t1O02xpKg

Trên cơ sở đó, HS ghi lại những thông tin cơ bản về tín ngưỡng này (nguồn gốc, biểu hiện thực hành nghi lễ, ý nghĩa,...) được phản ánh trong video đó để hoàn thành bảng thông tin trên Phiếu học tập đã được thiết kế sẵn cho HS.

– Việc tổ chức các hoạt động trên cũng là cách GV hướng dẫn HS trả lời được hai câu hỏi cuối mục trong SGK:

Câu 1. *Chia sẻ việc thực hành, trải nghiệm thờ cúng tổ tiên (ở gia đình) hoặc tổ họ (ở dòng họ hoặc địa phương em): thời gian, địa điểm, thành phần tham dự, các nghi thức chính, ý nghĩa,...*

Đáp án của câu hỏi này chính là sản phẩm của nhóm 1 đã chia sẻ, báo cáo trước lớp.

Câu 2. *Thông qua thực hành, trải nghiệm thực tế, kết hợp khai thác thông tin và tư liệu trong mục, hãy trình bày nguồn gốc, biểu hiện thực hành và giá trị nhân văn của tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên và thờ Quốc Tổ Hùng Vương.*

Đáp án của câu hỏi này cũng chính là sản phẩm của nhóm 3 đã chia sẻ, báo cáo trước lớp.

Mục 2. Tín ngưỡng thờ Mẫu

– Khi dạy học mục này, GV có thể cho HS xem video giới thiệu chung về tín ngưỡng thờ Mẫu để khám phá những nét chính về nguồn gốc, ý nghĩa, biểu hiện thực hành tín ngưỡng thờ Mẫu: https://www.youtube.com/watch?v=m7AZlZO5YDY

– Theo cách khác, GV cũng có thể hướng dẫn HS cách tìm hiểu dưới dạng tour du lịch "Tìm về vùng đất cổ có tín ngưỡng thờ Mẫu".

+ GV cho HS hoặc nhóm HS tiếp tục đóng vai là hướng dẫn viên du lịch để đưa cả lớp về thăm vùng đất Vụ Bản (nay thuộc Ninh Bình) qua màn ảnh nhỏ để tìm hiểu về đạo Mẫu gắn với di tích Phủ Giày:

https://www.youtube.com/watch?v=E8knfhYbUi0

+ Trên cơ sở đó, GV rút ra giá trị của tín ngưỡng thờ Mẫu: Đây là tín ngưỡng chứa đựng giá trị văn hoá nghệ thuật phong phú, thể hiện tính đặc sắc trong văn hoá bản địa Việt Nam. Năm 2016, UNESCO đã chính thức đưa di sản Thực hành Tín ngưỡng thờ Mẫu Tam phủ của người Việt vào danh sách Di sản văn hoá phi vật thể đại diện của nhân loại.

– Ở phần câu hỏi trong SGK, GV có thể hướng dẫn HS trả lời như sau:

Câu 1. *Dựa vào những thông tin đã được đọc, nghe, xem, thảo luận để nêu được nét chính về tín ngưỡng thờ Mẫu.*

Riêng ý hỏi: *Tại sao nói đây là tín ngưỡng bản địa đặc sắc của Việt Nam?*, GV hướng dẫn HS dựa vào nguồn gốc và những nét độc đáo trong thực hành tín ngưỡng thờ Mẫu để trả lời.

Câu 2. *Từ trải nghiệm thực tế của bản thân hoặc thông qua các phương tiện truyền thông, hãy chia sẻ việc thực hành tín ngưỡng thờ Mẫu ở địa phương em sinh sống hoặc địa phương khác.*

Câu hỏi này thực chất là sản phẩm của hoạt động tổ chức cho HS thảo luận và chia sẻ về việc thực hành tín ngưỡng thờ Mẫu.

Mục 3. Tín ngưỡng thờ Thành hoàng

– Trước tiên, GV nên giải thích cho HS về nguồn gốc của từ "Thành hoàng": là từ ghép dùng để chỉ vị thần coi giữ, bảo trợ cho một toà thành. Về sau, Thành hoàng dần trở thành vị thần cai quản, bảo vệ và quyết định hoạ, phúc của một làng. Do vậy, hầu hết mỗi làng quê hay phố nghề đều lập đình (hoặc miếu) thờ Thành hoàng và Thành hoàng trở thành một vị thần hộ mệnh, được coi là biểu tượng thiêng liêng nhất của mỗi làng xã.

– GV cũng hướng dẫn HS tìm hiểu thêm thông tin để nhận biết rõ hơn nguồn gốc của những đối tượng được thờ làm Thành hoàng, gồm cả nhân thần và nhiên thần. Đồng thời, GV cũng tổ chức cho HS thảo luận và chia sẻ thêm về một số nhân vật được thờ làm Thành hoàng mà em biết thông qua khai thác SGK, tìm hiểu ở địa phương, hoặc qua đọc sách, báo, tra cứu internet các nơi khác, GV chốt lại thông tin về đối tượng thờ cúng của tín ngưỡng này, gồm:

+ Các vị thần có nguồn gốc tự nhiên (núi, sông, đá,...): thần núi Tản Viên, thần Bạch Thạch, thần Tam Điệp Sơn,…

+ Anh hùng dân tộc, danh nhân văn hoá, người có công đánh đuổi giặc ngoại xâm, phát triển văn hoá,...: Hai Bà Trưng, Bà Triệu, Dương Đình Nghệ, Tô Hiến Thành, Nguyễn Trung Ngạn,...

+ Tổ nghề (người có công truyền dạy cho dân làng một nghề thủ công nào đó),...: Hứa Vĩnh Kiều (tổ nghề làng gốm Bát Tràng, Phù Lãng), Nguyễn Công Truyền (tổ nghề đúc đồng làng Đại Bái),...

+ Các nhân vật khác (người có công khai phá lập làng hoặc từ nơi khác đến nhưng hiển linh giúp làng,...): Thoại Ngọc Hầu (có công khai phá vùng đất An Giang), Nguyễn Tạo (có công lập làng Thuỷ Lạc, nay thuộc xã Hưng Phú, tỉnh Hưng Yên),…

– GV cũng có thể cho HS xem đoạn video sau trên kênh VOV–live giới thiệu về tín ngưỡng thờ Thành hoàng để thực hiện nhiệm vụ là ghi lại các thông tin cơ bản về tín ngưỡng này (đối tượng, nghi thức thờ cúng, ý nghĩa,...) và điền vào mẫu Phiếu học tập đã được thiết kế sẵn. Đường link video: https://www.youtube.com/watch?v=h1QTcAsvmW4

– Đối với các câu hỏi trong SGK, GV hướng dẫn HS cách trả lời:

Câu 1. *Nêu những nét cơ bản về đối tượng thờ cúng và lịch sử phát triển của tín ngưỡng thờ Thành hoàng của người Việt. Tín ngưỡng này có giá trị như thế nào?*

Thông tin trả lời câu hỏi này nằm trong Phiếu học tập đã cho HS thực hiện.

Câu 2. *Từ trải nghiệm thực tế của bản thân hoặc thông qua các phương tiện truyền thông, hãy chia sẻ về tín ngưỡng thờ Thành hoàng ở địa phương em hoặc địa phương khác.*

Câu này là kết quả của hoạt động thảo luận mà GV tổ chức cho HS chia sẻ như đã trình bày ở trên.

Mục 4. Tín ngưỡng thờ anh hùng dân tộc

– GV chú ý cho HS tìm hiểu, chia sẻ thêm các thông tin liên quan đến cơ sở thờ tự các anh hùng dân tộc trên khắp cả nước với nhiều tên gọi khác nhau như: đền, miếu, nhà thờ, khu tưởng niệm,...Ví dụ: đền thờ Hai Bà Trưng, đền thờ An Dương Vương (Hà Nội); đền thờ Đức Thánh Trần, đền thờ Đinh Tiên Hoàng (Ninh Bình); đền thờ Lê Lợi (Thanh Hoá); nhà lưu niệm cụ Huỳnh Thúc Kháng (Quảng Ngãi); di tích Nhà lưu niệm cố Tổng Bí thư Trường Chinh (Ninh Bình); nhà tưởng niệm, khu tưởng niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh (Lào Cai, Cà Mau,...);...

– Ở phần thực hành nghi lễ thờ cúng anh hùng dân tộc, GV tiếp tục chia lớp thành 3 – 4 nhóm, giao nhiệm vụ cho mỗi nhóm tìm hiểu trước về một anh hùng dân tộc và báo cáo trước lớp về nghi lễ thờ cúng vị anh hùng đó. Báo cáo cần đảm bảo các thông tin cơ bản như: tên và công lao của người anh hùng, nơi thờ tự, thời gian diễn ra nghi lễ thờ tự trong năm, các nghi lễ, những nét đặc sắc trong nghi lễ đó,...

– Trên cơ sở đó, GV hướng dẫn HS nhận biết được ý nghĩa cao đẹp của tín ngưỡng thờ cúng anh hùng dân tộc là không chỉ giúp các thế hệ sau thể hiện lòng biết ơn mà còn giúp HS biết noi gương các bậc anh hùng trong công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước hiện nay.

– Đối với các câu hỏi trong SGK, GV hướng dẫn HS trả lời:

Câu 1. *Nêu những nét chính về tín ngưỡng thờ anh hùng dân tộc của người Việt Nam.*

GV lưu ý nét chính ở đây gồm các thông tin liên quan đến nguồn gốc, đối tượng thờ cúng, cơ sở thờ tự, thời gian tiến hành, hoạt động tế lễ, ý nghĩa của tín ngưỡng.

Câu 2. *Từ trải nghiệm thực tế của bản thân hoặc thông qua các phương tiện truyền thông, hãy chia sẻ một số hiểu biết của em về tín ngưỡng thờ một vị anh hùng dân tộc.*

Đáp án của câu này chính là sản phẩm làm việc của từng nhóm đã báo cáo trước lớp.

Yêu cầu cần đạt: HS trình bày được những nét chính về nguồn gốc, đối tượng thờ cúng, cơ sở thờ tự, thời gian tiến hành, hoạt động tế lễ, ý nghĩa của các tín ngưỡng tiêu biểu gồm: tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên và Quốc Tổ Hùng Vương, thờ Mẫu, thờ Thành hoàng, thờ anh hùng dân tộc.

Hoạt động 3. Tìm hiểu một số tôn giáo ở Việt Nam

a) Năng lực cần hình thành

Góp phần giúp HS hình thành và phát triển năng lực tìm hiểu lịch sử, năng lực nhận thức và tư duy lịch sử thông qua:

– Phân tích được những biểu hiện của Nho giáo trong đời sống văn hoá – xã hội Việt Nam.

– Chỉ ra được những biểu hiện của Phật giáo trong đời sống văn hoá – xã hội thông qua trải nghiệm thực tế, tham quan chùa ở địa phương.

– Nêu được những biểu hiện của Cơ Đốc giáo (gồm Công giáo, Tin Lành) và Đạo giáo trong đời sống văn hoá – xã hội, cùng với nét chính của một số tôn giáo khác (như đạo Cao Đài, Phật giáo Hoà Hảo, Hồi giáo,...).

b) Nội dung chính

• *Nho giáo*

– Lịch sử hình thành và quá trình truyền bá:

+ Nho giáo là một hệ thống triết học chính trị – xã hội, giáo dục, đạo đức do Khổng Tử sáng lập vào khoảng thế kỉ VI TCN ở Trung Quốc.

+ Nho giáo được truyền bá vào Việt Nam từ thời Bắc thuộc (khoảng thế kỉ đầu Công nguyên) và đã có quá trình được tiếp nhận, phát triển trải qua nhiều thời kì thăng trầm của lịch sử.

Trong suốt thời Bắc thuộc, Nho giáo từng bước được truyền bá vào Giao Chỉ cùng với Phật giáo và Đạo giáo.

Đến thời Lý, Nho giáo bắt đầu "có chỗ đứng" trong tam giáo (gồm Phật giáo, Nho giáo, Đạo giáo). Triều đình đã cho xây dựng Văn Miếu, đắp tượng Khổng Tử.

Thời Trần, Nho học phát triển khá mạnh, Quốc Tử Giám được mở rộng.

Thời Lê sơ, Nho giáo được độc tôn và ở một mức độ nhất định đã mang màu sắc tôn giáo. Hệ thống giáo dục Nho học được mở rộng với sự thành lập các trường tư. Triều đình đẩy mạnh việc phổ biến Nho giáo xuống tận làng xã.

Đầu thế kỉ XIX, nhà Nguyễn xây dựng Văn Miếu ở kinh đô Phú Xuân, chủ trương phục hồi, phát triển giáo dục Nho học mang tính hệ thống.

Từ đầu thế kỉ XX, Nho giáo suy tàn cùng với sự chấm dứt của nền giáo dục, khoa cử thời quân chủ. Xu hướng phê phán những tư tưởng cổ hủ, lạc hậu của Nho giáo diễn ra ngày càng mạnh, dù ảnh hưởng của nó trong xã hội vẫn khá lớn.

– Ảnh hưởng, biểu hiện của Nho giáo trong đời sống văn hoá – xã hội Việt Nam:

+ Trong lịch sử: Nho giáo được xem là hệ tư tưởng có ảnh hưởng sâu rộng và lâu dài đến xã hội, đạo đức và văn hoá, giáo dục ở các triều đại từ Lý, Trần đến Nguyễn.

+ Hiện nay: Những biểu hiện về ảnh hưởng của Nho giáo ở Việt Nam còn khá rõ, thể hiện ở các khía cạnh:

Hoạt động thờ Khổng Tử và các bậc tiên Nho thể hiện truyền thống hiếu học của nhân dân vẫn được duy trì ở nhiều văn miếu, văn từ, văn chỉ.

Đạo lí của Nho giáo về hiếu, lễ, nghĩa, trung, tín,... hay quan niệm về "tam tòng, tứ đức" ít nhiều vẫn còn ảnh hưởng trong nhận thức và ứng xử của nhân dân, gắn với những ảnh hưởng khá tích cực như lối sống trật tự, khuôn phép, "trên kính dưới nhường",...

• *Phật giáo:*

– Lịch sử hình thành và quá trình truyền bá:

+ Phật giáo ra đời khoảng thế kỉ VI TCN ở Ấn Độ, do Thích Ca Mâu Ni sáng lập. Phật giáo được du nhập vào Việt Nam từ Ấn Độ và Trung Quốc.

+ Trong tiến trình lịch sử, Phật giáo đóng góp tích cực vào công cuộc xây dựng, bảo vệ Tổ quốc:

Trong buổi đầu độc lập, tự chủ, Phật giáo đóng vai trò dẫn dắt, định hướng văn hoá của dân tộc. Các thiền sư đồng thời cũng là những nhà văn hoá, chính trị, ngoại giao xuất sắc, có vai trò quan trọng trong công cuộc hộ quốc, an dân.

Dưới thời Lý – Trần, Phật giáo phát triển cực thịnh. Các công trình chùa, tháp Phật giáo được xây dựng khắp nơi. Dòng Phật giáo Trúc Lâm mang tính bản địa của Việt Nam ra đời dưới thời Trần.

Từ thời Lê sơ, Phật giáo bị mất dần vị thế, sau này, có sự khởi sắc ở một số thời kì nhưng không còn giữ được vai trò như trước nữa.

Trong thời kì vận động giải phóng dân tộc và kháng chiến chống Pháp, nhiều cơ sở thờ tự của Phật giáo đã trở thành những căn cứ nuôi giấu cán bộ cách mạng.

Trong thời kì chống Mỹ, cứu nước, nhiều nhà sư và Phật tử trực tiếp tham gia đấu tranh, kháng chiến.

– Ảnh hưởng, biểu hiện của Phật giáo trong đời sống văn hoá – xã hội Việt Nam hiện nay:

+ Chùa là nơi thu hút đông đảo Phật tử và du khách đến tham quan, hành lễ vào các dịp tuần rằm, lễ, tết để cầu mong sự an nhiên, thanh tịnh.

+ Nhiều giá trị đạo đức của Phật giáo đã trở thành chuẩn mực trong đời sống tình cảm, tín ngưỡng, phong tục, tập quán của nhân dân, như lối sống hướng thiện, tinh thần tương thân tương ái trong cộng đồng,…

+ Các hoạt động từ thiện, xã hội của Giáo hội Phật giáo Việt Nam được tổ chức thường xuyên như: tiến hành quyên góp, cứu trợ đồng bào khi bị thiên tai; xây dựng các trường lớp, nhà dưỡng lão, cơ sở nuôi trẻ mồ côi,…

• *Đạo giáo*

– Lịch sử hình thành và quá trình truyền bá:

+ Đạo giáo (còn gọi là Lão giáo, đạo Lão,…) được hình thành vào khoảng cuối thế kỉ II, trong phong trào nông dân khởi nghĩa ở vùng Nam Trung Quốc, trên cơ sở nền tảng của Đạo gia – một học phái do Lão Tử và Trang Tử khởi xướng.

+ Đạo giáo được truyền bá vào Việt Nam cũng trong khoảng cuối thế kỉ II. Khi vào Việt Nam, Đạo giáo tìm thấy rất nhiều điểm tương đồng với tín ngưỡng của người Việt nên dễ dàng được tiếp nhận.

Dưới thời Bắc thuộc, Đạo giáo chỉ phổ biến trong dân gian.

Đến thời quân chủ, các triều đại Đinh, Tiền Lê, Lý, Trần đều coi trọng đạo sĩ. Bộ máy quan lại trong Triều đình thời Tiền Lê còn có chức quan Sùng Chân uy nghi phụ trách Đạo giáo. Thời Lý – Trần, Đạo giáo là một trong "Tam giáo", song hành cùng với Phật giáo và Nho giáo (còn gọi là hiện tượng "tam giáo đồng nguyên").

Từ thời Lê trung hưng, Đạo giáo bắt đầu suy thoái, những đạo quán dần trở thành chùa, bên cạnh tượng các thánh của Đạo giáo còn có thêm tượng Phật. Mặc dù vậy, vào nửa cuối thế kỉ XVIII, một số công trình Đạo giáo vẫn được xây dựng quanh khu vực Hồ Tây.

Đầu thế kỉ XX, các đàn cầu Tiên (gọi là Thiện đàn) còn được xây dựng ở nhiều nơi.

Ngày nay, Đạo giáo Việt Nam vẫn có ảnh hưởng ít nhiều trong đời sống xã hội.

– Ảnh hưởng, biểu hiện của Đạo giáo trong đời sống văn hoá – xã hội Việt Nam hiện nay:

+ Đạo giáo có sự giao thoa và ảnh hưởng tới tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên, tín ngưỡng thờ Mẫu, tín ngưỡng thờ Thành hoàng.

+ Nhiều dấu tích của Đạo giáo gắn với các đạo quán vẫn tồn tại, phân bố ở nhiều tỉnh, thành phố như: Hà Nội, Lạng Sơn, Bắc Ninh, Thanh Hoá, Nghệ An, Huế và một số tỉnh vùng Nam Bộ. Bên cạnh đó, có nhiều đàn cầu Tiên gắn liền với các di tích như: đền Ngọc Sơn, đền Tản Viên (Hà Nội), đền Đào Xá (Hưng Yên),...

+ Trong thực tế đời sống, một số phong tục và hoạt động mang màu sắc của Đạo giáo vẫn tồn tại như: thuật phong thuỷ, một số phương pháp dưỡng sinh, các môn võ thuật, hình thức cúng bái,...

• *Cơ Đốc giáo*

– Lịch sử hình thành và quá trình truyền bá:

+ Cơ Đốc giáo (còn gọi là Ki-tô giáo) do Giê-su sáng lập vào khoảng đầu Công nguyên, tại một vùng đất của người Do Thái.

+ Trong quá trình phát triển, Cơ Đốc giáo phân chia thành các hệ phái khác nhau, trong đó, Công giáo và Tin Lành là hai hệ phái phổ biến ở Việt Nam.

Công giáo được các giáo sĩ phương Tây truyền bá vào Việt Nam từ thế kỉ XVI. Đến thế kỉ XIX, quá trình truyền bá của Công giáo gặp khó khăn do chính sách cấm đạo của Triều Nguyễn.

Từ cuối thế kỉ XIX đến trước 1975: Công giáo phát triển ở miền Bắc (từ cuối thế kỉ XIX đến năm 1954) và có ảnh hưởng tương đối lớn ở miền Nam (từ năm 1954 đến năm 1975).

Từ năm 1975 đến nay, Công giáo Việt Nam tiếp tục được củng cố và phát triển. Đạo Tin Lành được truyền vào Việt Nam khoảng thập kỉ đầu thế kỉ XX.

Trước năm 1975, đạo Tin Lành phát triển chủ yếu ở khu vực phía Nam.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Từ giữa những năm 1980 đến nay, đạo Tin Lành phát triển rộng khắp ở Việt Nam, nhất là ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên và Tây Bắc.

– Ảnh hưởng, biểu hiện của Cơ Đốc giáo trong đời sống văn hoá – xã hội Việt Nam hiện nay:

+ Hoạt động thờ Chúa, cầu nguyện, đọc Kinh thánh do cá nhân hoặc nhóm thực hiện. Hằng tuần, các tín đồ đến nhà thờ để cùng cầu nguyện, nghe giảng về Kinh thánh,…

+ Thực hành những điều luật của Kinh thánh hoặc lời răn dạy của Chúa trong đời sống, hướng đến việc kính Chúa, yêu thương con người như: hiếu thảo với cha mẹ, làm việc thiện, giúp đỡ lẫn nhau,… Tổ chức các ngày lễ liên quan đến cộng đồng Công giáo, như: lễ Phục sinh, lễ Giáng sinh,…

+ Đạo Tin Lành luôn chú trọng đến việc truyền giáo, tham gia tích cực vào các hoạt động xã hội, nhất là lĩnh vực từ thiện, nhân đạo, như: cứu trợ cho đồng bào thuộc khu vực bị thiên tai, bão lũ; tổ chức các đoàn y tế để khám chữa bệnh miễn phí cho người nghèo,…

• *Một số tôn giáo khác*

– Đạo Cao Đài (tên gọi đầy đủ là Đại Đạo Tam Kỳ Phổ độ):

+ Sự hình thành:

Đạo Cao Đài ra đời năm 1926 ở ấp Long Trung, nay thuộc phường Long Hoà, tỉnh Tây Ninh, do một số công chức, tư sản, địa chủ, trí thức sáng lập và phát triển chủ yếu ở Nam Bộ.

Đạo Cao Đài hình thành trên cơ sở kết hợp tư tưởng Phật giáo, Nho giáo, Đạo giáo và tín ngưỡng dân gian ở Nam Bộ.

Sau ngày khai đạo, những chức sắc lãnh đạo Giáo hội Cao Đài tiến hành xây dựng Toà thánh Tây Ninh, từng bước hoàn chỉnh hệ thống bộ máy tổ chức từ trung ương đến cơ sở.

+ Ảnh hưởng, biểu hiện: Đạo Cao Đài có ảnh hưởng nhất định trong đời sống của một bộ phận cư dân, nhất là ở Nam Bộ với những biểu hiện như:

Thực hành lối sống đoàn kết, tích cực tham gia các hoạt động xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, tu luyện trong quá trình hành đạo theo "tam công".

Duy trì các lễ hội được sáng tạo trên nền tảng văn hoá dân tộc, gồm: lễ vía Đức Chí Tôn (mồng 9 tháng Giêng) và Đại lễ Hội yến Diêu Trì Cung (ngày 15 tháng Tám âm lịch).

Bảo tồn giá trị độc đáo trong các lĩnh vực như: báo chí, thơ văn, âm nhạc, kiến trúc,… (Ví dụ: kiến trúc thờ tự của đạo Cao Đài vừa có nét của nhà thờ Công giáo, vừa có nét của chùa Phật giáo).

– Phật giáo Hoà Hảo:

+ Sự hình thành:

Phật giáo Hoà Hảo ra đời ở Nam Bộ từ năm 1939. Người sáng lập đạo là ông Huỳnh Phú Sổ, quê ở làng Hoà Hảo, quận Tân Châu, tỉnh Châu Đốc (nay là xã Phú Tân, tỉnh An Giang).

Phật giáo Hoà Hảo được khai sáng trên nền tảng đạo Bửu Sơn Kỳ Hương và lấy Tịnh độ tông làm căn bản tu hành. Phật giáo Hoà Hảo chủ trương học Phật, tu Nhân, tại gia cư sĩ và thực hiện Tứ Ân: Ân tổ tiên cha mẹ, Ân đất nước, Ân Tam bảo, Ân đồng bào nhân loại.

+ Ảnh hưởng, biểu hiện:

Đây là một trong những tôn giáo ở Việt Nam có tổ chức hoạt động hợp pháp và có số lượng tín đồ tương đối lớn, có ảnh hưởng không nhỏ trong đời sống của một bộ phận cư dân Nam Bộ.

Về tổ chức, Giáo hội Phật giáo Hoà Hảo chia làm hai cấp: cấp toàn đạo có tên gọi là Ban Trị sự Trung ương Phật giáo Hoà Hảo; cấp cơ sở (xã, phường) là Ban Trị sự Phật giáo Hoà Hảo cơ sở. Tính đến năm 2022, Phật giáo Hoà Hảo có khoảng 1,3 triệu tín đồ.

– Hồi giáo:

+ Sự hình thành và quá trình truyền bá vào Việt Nam:

Đạo I-xlam ra đời ở bán đảo A-rập vào đầu thế kỉ VII, khi truyền bá vào Việt Nam được gọi là đạo Hồi (Hồi giáo).

Hồi giáo bắt đầu được truyền bá vào Việt Nam vào khoảng thế kỉ X. Từ cuối thế kỉ XV, Hồi giáo đã có chỗ đứng đáng kể trong đời sống tinh thần của cộng đồng cư dân Chăm-pa.

+ Sự ảnh hưởng, biểu hiện:

Thực hành những điều mà A-la răn dạy các tín đồ Hồi giáo được làm và không được làm, như: bố thí rộng rãi cho người nghèo, không giết người, không ngoại tình, không uống rượu, cờ bạc, bảo vệ và chu cấp trẻ mồ côi, cư xử công bằng với mọi người,...

Duy trì các nghi lễ vòng đời đậm màu sắc Hồi giáo của người Chăm, bao gồm nghi lễ trong các giai đoạn: sinh ra, trưởng thành và qua đời.

Tổ chức các nghi lễ tôn giáo gắn với các hình thức sinh hoạt cộng đồng như: lễ hội Ra-ma-đan, lễ hành hương đến Thánh địa Méc-ca (A-rập Xê-út),...

c) Giới thiệu kênh hình cần khai thác

– **Hình 13.** *Văn Miếu ở Hà Nội được xây dựng từ thời vua Lý Thánh Tông (1070)*: Theo *Đại Việt sử ký toàn thư*, Văn Miếu ở Hà Nội được xây dựng từ năm 1070 dưới thời vua Lý Thánh Tông. Văn Miếu được xây dựng trên khu đất hình chữ nhật (dài 300 m, rộng 70 m), xung quanh là tường gạch, phía trong chia thành 5 lớp không gian với các kiến trúc khác nhau. Mỗi lớp không gian đó được giới hạn bởi các tường gạch có 3 cửa để thông với nhau (gồm cửa chính giữa và hai cửa phụ hai bên). Về sau, kiến trúc khu Văn Miếu dần được hoàn thiện: từ ngoài vào trong có các cổng lần lượt là: cổng Văn Miếu, cổng Đại Trung, cổng Đại Thành và cổng Thái Học.

Văn Miếu là nơi thờ Khổng Tử, các bậc hiền triết Nho giáo và Chu Văn An – người thầy tiêu biểu đạo cao, đức trọng của nền giáo dục Việt Nam. Trong Văn Miếu có tạc tượng Chu Công, Khổng Tử cùng tứ phối là Nhan Tử, Tăng Tử, Tư Tử, Mạnh Tử và hình vẽ các hiền Nho để thờ cúng. Về sau, Quốc Tử Giám được xây dựng ngay bên cạnh, biến khu Văn Miếu – Quốc Tử Giám không chỉ là nơi thờ Khổng Tử và các bậc hiền nho mà còn trở thành trường quốc học đầu tiên của Việt Nam và là trung tâm giáo dục Nho học cao cấp, lớn nhất dưới thời quân chủ.

– **Hình 14.** *Văn Miếu Mao Điền (Hải Phòng)*: Văn Miếu Mao Điền thuộc làng Mao (còn gọi là làng Mậu Tài), xã Mao Điền, thành phố Hải Phòng. Khởi nguồn của Văn Miếu Mao Điền là Văn Miếu trấn Hải Dương, được lập trong khoảng từ những năm 1740 đến 1800 dưới thời Hậu Lê và Tây Sơn. Khi đó, Văn Miếu trấn Hải Dương là một trong những văn miếu địa phương được xây dựng sớm ở khu vực đồng bằng Bắc Bộ. Đến năm 1801, Văn Miếu trấn Hải Dương được di chuyển về chỗ hiện nay và được xây dựng bổ sung các công trình khác.

Vị trí đặt Văn Miếu Mao Điền ở trên nền trường học của phủ Thượng Hồng xưa, nằm ở phía bắc lị sở của trấn thành Hải Dương trước đây. Bài trí thờ tự tại di tích trước đây được sắp xếp theo mô hình của Văn Miếu – Quốc Tử Giám.

Từ thời Nguyễn đến nay, Văn Miếu trấn Hải Dương đã được trùng tu, tôn tạo nhiều lần, ghi đậm dấu ấn về một mảnh đất xứ Đông văn hiến. Năm 2017, Văn Miếu Mao Điền đã được công nhận là Di tích lịch sử quốc gia đặc biệt.

– **Hình 15.** *Văn từ Thượng Phúc (Hà Nội)*: Văn từ Thượng Phúc là nơi thờ phụng và tôn vinh các bậc tiên hiền, các nhà khoa bảng của huyện Thượng Phúc xưa (nay thuộc thành phố Hà Nội).

Văn từ do Tiến sĩ Dương Công Độ xây dựng tại xã An Duyên, tổng Tín An (nay thuộc thôn An Duyên, xã Chương Dương) vào năm Chính Hoà thứ 16 (1695). Đến đầu thế kỉ XIX, Văn từ Thượng Phúc đã được chuyển về thôn Văn Hội, xã Văn Giáp, huyện Thượng Phúc (nay là xã Thường Tín, thành phố Hà Nội) và tu tạo nhiều lần.

Hằng năm, vào dịp đầu xuân (mồng 9 tháng Giêng), lễ hội Khai bút vẫn được tổ chức tại đây.

– **Hình 16.** *Tượng Phật hoàng Trần Nhân Tông (Quảng Ninh) – người sáng lập ra thiền phái Trúc Lâm Yên Tử*: Tượng Phật hoàng Trần Nhân Tông được đúc liền khối bằng đồng nguyên chất, gồm các phần: bệ tượng, đài sen và tượng. Tổng thể tượng cao 12,6 m, trọng lượng nặng 138 tấn. Tượng Phật hoàng Trần Nhân Tông được dựng trên khu đất rộng 2 200 m^2, trên đỉnh An Kỳ Sinh, núi Yên Tử. Khu vực xây dựng tượng Trần Nhân Tông là một phần quan trọng trong hệ thống di tích chùa tháp tại Yên Tử ở khu vực đồng bằng Bắc Bộ nói chung và tỉnh Quảng Ninh nói riêng, góp phần tạo thành một quần thể di tích lịch sử danh thắng tâm linh nổi tiếng.

– **Hình 17.** *Toàn cảnh chùa Thiên Mụ (Huế)*: Chùa Thiên Mụ còn được gọi là chùa Linh Mụ, toạ lạc bên bờ bắc sông Hương, thuộc địa phận phường Kim Long, thành phố Huế.

Chùa được chúa Nguyễn Hoàng cho xây dựng vào năm 1601. Hai công trình kiến trúc chính của ngôi chùa là tháp Phước Duyên và điện Đại Hùng. Tháp Phước Duyên hình bát giác, với 7 tầng, cao 21 m, mỗi tầng thờ một Đức Như Lai, tầng cao nhất thờ Đức Thế Tôn. Điện Đại Hùng là ngôi điện chính giữa trong chùa, có kiến trúc đồ sộ; hai bên là lầu chuông, lầu trống, điện Thập Vương, nhà Vân Thuỷ, nhà Tri Vị, phòng tăng, nhà thiền,...; phía sau có vườn Tỳ gia, nhà Phương trượng.

Điểm nhấn của chùa Thiên Mụ là quả chuông Đại Hồng Chung do chúa Nguyễn Phúc Chu cho đúc vào năm 1710, nặng hơn 2 tấn và tấm bia đá dựng năm 1715 khắc bài "Ngự kiến Thiên Mụ tự" của chúa này nói về việc tôn tạo chùa. Ngoài ra còn có một bức hoành phi bằng gỗ được sơn son thếp vàng do tự tay chúa Nguyễn Phúc Chu đề tặng năm 1714 cùng nhiều tượng quý.

Với vị trí là "Đệ nhất cổ tự" của Cố đô Huế, chùa Thiên Mụ đã được Bộ Văn hoá và Thông tin công nhận là Di tích cấp quốc gia (Kiến trúc nghệ thuật) năm 1996.

– **Hình 18.** *Khoá tu mùa hè tại chùa Đình Quán (Hà Nội)*: Chùa Đình Quán nằm tại phường Phú Diễn, thành phố Hà Nội. Ngôi chùa là nơi đã tổ chức nhiều khoá tu "Mùa hè hiếu, thương" với chủ đề "Ươm mầm hạt giống tốt", với sự tham dự của hằng trăm tu sinh ở độ tuổi từ 9 đến 14 tuổi.

Khoá tu được mở ra hằng năm nhằm đáp ứng nhu cầu mong muốn của các bậc phụ huynh muốn tìm một nơi an toàn và bổ ích để gửi gắm con em mình trong kì nghỉ hè, giúp các em nhỏ được chia sẻ, học hỏi được nhiều điều bổ ích từ sự chỉ dạy của các tăng ni, nhà sư trong chùa. Hoạt động ý nghĩa này được tổ chức trong nhiều chùa ở Việt Nam, là một biểu hiện sinh động về Phật giáo trong đời sống xã hội hiện nay.

– **Hình 19.** *Chùa Mui (Hà Nội) từng là đạo quán lớn với tên chữ là "Hưng Thánh quán"*: Chùa Mui toạ lạc ở thôn An Duyên (tên nôm là làng Mui), xã Chương Dương, thành phố Hà Nội.

Chùa Mui có lịch sử lâu đời, đến thời Lý thì được tu sửa quy mô và có tên gọi là "Đại Hùng quán tôn". Đến đầu thế kỉ XVII, chùa được đổi tên là "Đại Hùng Thánh quán". Trong chùa hiện còn đầy đủ các bộ tượng của Đạo giáo.

Bước sang thời Lê sơ, khi Nho giáo được độc tôn, nhiều đạo quán dần chuyển thành chùa thờ cả Phật và Tam thanh (cũng được gọi là Tam bảo như trong Phật giáo). Chùa Mui cũng nằm trong dòng chảy chung đó.

Hiện nay, ngoài chùa Mui – Hưng Thánh quán, còn có chùa Sổ – Hội Linh quán (xã Dân Hoà, thành phố Hà Nội), chùa Linh Tiên – Linh Tiên quán (xã Hoài Đức, thành phố Hà Nội) là những minh chứng rõ nét nhất cho sự chuyển giao giữa Phật giáo và Đạo giáo ở Việt Nam.

– **Hình 20.** *Trấn Vũ quán (Hà Nội)*: Trấn Vũ quán còn có tên gọi khác là "Chân Vũ quán", "Quán Thánh", nằm ở giữa ngã tư đường Thanh Niên và đường Quán Thánh ngày nay, thuộc một trong tứ trấn của Hà Nội. Đây là nơi thờ Huyền Thiên Trấn Vũ – một trong bốn vị thần được lập đền thờ để trấn giữ bốn cửa ngõ thành Thăng Long khi xưa (đền Bạch Mã trấn phía đông, thờ thần Long Đỗ; đền Voi Phục trấn phía tây, thờ thần Linh Lang Đại Vương; đền Kim Liên trấn phía nam, thờ thần Cao Sơn Đại vương; đền Quán Thánh trấn phía bắc, thờ thần Huyền Thiên Trấn Vũ).

Ngôi đền có kiến trúc cân đối và đẹp mắt, bao gồm cổng Tam quan, sân, ba lớp nhà (Tiền tế, Trung tế và Hậu cung). Đặc biệt, trong đền có tượng voi phục ở hai bên sân chầu và tượng Huyền Thiên Trấn Vũ được đúc bằng đồng đen từ thời vua Lê Hy Tông (năm 1677). Đền Quán Thánh tổ chức chính hội vào ngày mồng 3 tháng Ba âm lịch hằng năm, trở thành một nét sinh hoạt văn hoá đặc sắc của người dân Thủ đô và cả nước.

– **Hình 21.** *Nhà thờ Lớn (Hà Nội)*: Nhà thờ Lớn toạ lạc tại số 40 phố Nhà Chung, phường Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội. Đây là một trong những công trình Thiên Chúa giáo được xây dựng sớm và đẹp nhất ở Hà Nội.

Công trình được xây dựng từ năm 1884 và khánh thành đúng dịp Giáng sinh năm 1887. Nhà thờ chính toà Thánh Giu-sê được thiết kế theo phong cách Gô-tích, chịu ảnh hưởng của công trình nhà thờ Đức Bà Pa-ri (Pháp), có chiều dài 64,5 m, chiều rộng 20,5 m và hai tháp chuông cao 31,5 m.

Kiến trúc tổng thể của nhà thờ Lớn Hà Nội được chia làm 3 phần: hai bên là hai tháp chuông cao vút, ở giữa là khối thấp hơn, kết thúc bằng đỉnh tường hình tam giác với cây Thánh giá tạo điểm nhấn. Phần lớn các cửa ra vào và cửa sổ đều sử dụng hình thức vòm cuốn nhọn Gô-tích điển hình. Ngày nay, nhà thờ Lớn không chỉ là nhà thờ chính toà của Tổng Giáo phận Hà Nội, mà còn nơi thu hút nhiều khách đến tham quan và hành lễ.

– **Hình 22.** *Nhà thờ Đức Bà (Thành phố Hồ Chí Minh)*: Nhà thờ Đức Bà toạ lạc ở phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh. Công trình này được khởi công xây dựng vào năm 1877 và khánh thành vào năm 1880. Năm 1959, Đức Cha Giu-sê Phạm Văn Thiện đặt làm tượng Đức Mẹ Hoà Bình từ Rô-ma (I-ta-li-a). Sau đó, Đức Hồng Y A-ga-gi-a-ni-an từ Rô-ma đã đến để long trọng làm lễ đặt tượng. Từ đó, nhà thờ được người dân gọi là nhà thờ Đức Bà Sài Gòn.

Nhà thờ có chiều dài là 91 m, chiều rộng 35,5 m, phần vòm mái chính cao 21 m, 2 tháp chuông 2 bên có độ cao gần 57 m. Các bức tường nhà thờ được trang trí bằng 56 ô cửa kính mô tả các nhân vật hoặc sự kiện trong Kinh Thánh, 31 hình hoa hồng tròn,... Nhà thờ được xây dựng với lối kiến trúc đậm chất cổ điển của Pháp – một phong cách xây dựng được ưa chuộng vào khoảng giữa thế kỉ XIX.

Trong quá trình xây dựng nhà thờ Đức Bà Sài Gòn, toàn bộ vật liệu như xi măng, sắt thép,... đều được mang từ Pháp sang. Mặt ngoài của công trình được làm bằng gạch

sản xuất tại Mác-xây. Ưu điểm của loại gạch này là để trần, không tô trát, không bị rêu bụi, vẫn giữ nguyên màu sáng hồng sau nhiều thập kỉ. Phần móng của thánh đường được thiết kế đặc biệt để chịu trọng lượng gấp 10 lần toàn bộ khối lượng kiến trúc xây dựng. Bệ thờ của nhà thờ Đức Bà Sài Gòn được làm bằng đá hoa cương nguyên khối với 6 vị thiên thần tạc vào đá, bệ chia làm 3 ô, mỗi ô là một tác phẩm điêu khắc mô tả thánh tích.

Nhà thờ Đức Bà có quy mô khá lớn và là một trong những công trình kiến trúc đặc sắc của Thành phố Hồ Chí Minh. Nhà thờ đã được bình chọn là một trong mười nhà thờ tráng lệ và nổi bật nhất ở châu Á.

– **Hình 23.** *Toà thánh của Hội Cao Đài (Tây Ninh)*: Toà Thánh Tây Ninh toạ lạc tại đường Phạm Hộ Pháp, phường Long Hoa, tỉnh Tây Ninh. Toà thánh được khởi công năm 1933, khánh thành năm 1955. Toà thánh có kích thước thực tế dài 97,5 m, rộng 22 m, có nét tương đồng với hệ thống tháp chuông tại các nhà thờ Thiên Chúa giáo. Phần giữa, Toà thánh Tây Ninh được thiết kế với tượng Đức Phật Di Lặc ngự trị ở phần nóc.

Xung quanh Toà thánh có tổng cộng 112 cây cột tròn cống đỡ mái hiên ở hành lang. Các khung cửa sổ được trang trí bằng hoạ tiết hoa sen đỡ một khung hình Thiên nhãn, chính giữa có một tam giác đều bao quanh vách của Đại điện.

Tại toà thánh diễn ra hai lễ hội quan trọng: Lễ vía Đức Chí Tôn diễn ra vào mồng 9 tháng Giêng hằng năm và Đại lễ Hội yến Diêu Trì Cung được tổ chức vào rằm tháng Tám âm lịch. Cả hai lễ hội đều thu hút đông đảo sự tham gia của người dân và khách du lịch.

– **Hình 24.** *Thánh đường Hồi giáo Mu-ba-rắc* (An Giang): Thánh đường Mu-ba-rắc toạ lạc tại xã Châu Phong, tỉnh An Giang. Thánh đường được xây dựng từ năm 1750 bằng gỗ lợp lá. Tính đến nay, Thánh đường đã trải qua nhiều lần xây dựng và sửa chữa.

Thánh đường Mu-ba-rắc được thiết kế theo dạng một toà nhà rộng, có những dãy hành lang dài và thẳng, với gam màu chủ đạo là xanh và trắng. Bên trên dọc theo hành lang là những bức tường được trang trí các hoạ tiết hoa văn cùng với những dòng chữ Chăm được trích từ Kinh Cô-ran. Kiến trúc công trình thể hiện đường nét riêng, mang đậm văn hoá Hồi giáo nói chung và văn hoá của người Chăm ở Nam Bộ nói riêng.

Với những nét kiến trúc mang đậm màu sắc tôn giáo của người Chăm, Thánh đường Mu-ba-rắc đã được Bộ Văn hoá, Thông tin công nhận là Kiến trúc nghệ thuật cấp quốc gia vào năm 1989.

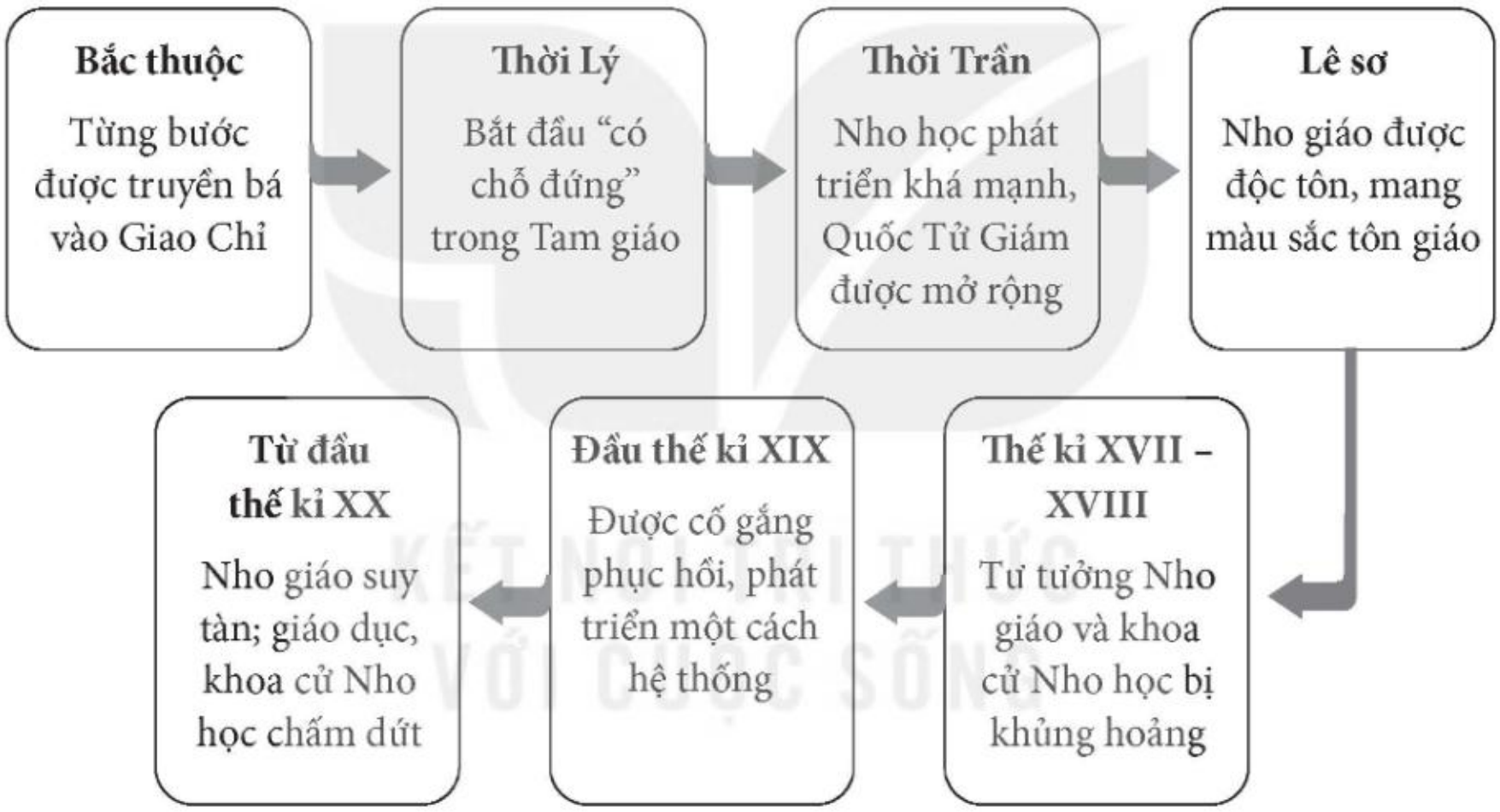
c) Gợi ý tổ chức thực hiện

– Trước khi tìm hiểu một số tôn giáo cụ thể, GV lưu ý khái quát cho HS nắm rõ: Việt Nam là quốc gia đa tôn giáo, trong đó có những tôn giáo có nguồn gốc du nhập từ bên ngoài (như Phật giáo, Đạo giáo, Công giáo, Hồi giáo,…) và cả những tôn giáo có nguồn gốc bản địa (như đạo Cao Đài, Phật giáo Hoà Hảo,…).

Mục 1. Nho giáo

– GV cần giải thích rõ cho HS nhận biết được: Nho giáo không phải là một tôn giáo theo đúng nghĩa của nó với đủ bốn yếu tố về đối tượng tôn thờ, giáo lí, giáo luật, lễ nghi và tổ chức (như đã được tìm hiểu ở phần khái quát), song thực tế, trong diễn trình lịch sử thời kì quân chủ, có thời kì Nho giáo đã được độc tôn, đề cao, trở thành học thuyết chính trị, tư tưởng mang màu sắc tôn giáo.

– Đối với yêu cầu tóm lược sự phát triển của Nho giáo trong diễn trình lịch sử Việt Nam, GV nên sử dụng timeline hoặc infographic để giới thiệu ngắn gọn cho HS (hoặc hướng dẫn HS điền thông tin cơ bản dựa trên form timeline/infographic đã được GV chuẩn bị sẵn trên Phiếu học tập). Lưu ý rằng, đây không phải nội dung trọng tâm theo yêu cầu cần đạt của Chương trình nhưng GV vẫn nên giới thiệu ngắn gọn cho HS do đây là chuyên đề của môn Lịch sử.



Hình 1. *Sơ đồ sự phát triển của Nho giáo ở Việt Nam qua các thời kì lịch sử*

– Về ảnh hưởng, biểu hiện của Nho giáo trong đời sống văn hoá – xã hội Việt Nam: GV tổ chức cho HS trao đổi, thảo luận theo cặp đôi hoặc nhóm 4 để chỉ ra được các ý cơ bản như gợi ý trong SGK:

+ Trong lịch sử: Nho giáo được xem là hệ tư tưởng có ảnh hưởng sâu rộng và lâu dài đến xã hội, đạo đức và văn hoá, giáo dục ở các triều đại từ Lý, Trần đến Nguyễn.

+ Hiện nay: Ảnh hưởng của Nho giáo ở Việt Nam còn khá rõ, biểu hiện ở nhiều khía cạnh…

– GV có thể giao nhiệm vụ cho HS tìm hiểu trước, thông qua hoạt động trải nghiệm thực tế (nếu có ở địa phương) hoặc trải nghiệm ảo trên màn ảnh để giới thiệu về một trong

các văn miếu, văn từ hoặc văn chỉ, như: Văn Miếu ở Hà Nội, Văn Miếu ở Huế, Văn Miếu Xích Đằng ở Hưng Yên, Văn Miếu Mao Điền ở Hải Phòng, Văn Miếu Trấn Biên ở Đồng Nai, các văn từ, văn chỉ…

Ví dụ: GV hướng dẫn HS tìm hiểu trước, rồi sau đó thuyết minh, giới thiệu về Văn Miếu – Quốc Tử Giám (Hà Nội) dựa trên hình ảnh flycam toàn cảnh về khu di tích này:

https://www.youtube.com/watch?v=MU5HWejzxwI

Hoặc giới thiệu về lịch sử kết hợp Tour đêm, dựa trên công nghệ Mapping 3D về Văn Miếu – Quốc Tử Giám: https://www.youtube.com/watch?v=F5wFd9sjT7w

– Về biểu hiện, ảnh hưởng của Nho giáo trong xã hội hiện nay, GV định hướng HS tìm hiểu bám sát hai ý trong SGK:

+ Hoạt động thờ Khổng Tử và các bậc tiên Nho thể hiện truyền thống hiếu học của nhân dân vẫn được duy trì ở nhiều văn miếu, văn từ, văn chỉ.

+ Đạo lí của Nho giáo về hiếu, lễ, nghĩa, trung, tín,… hay quan niệm về "tam tòng, tứ đức" ít nhiều vẫn còn ảnh hưởng trong nhận thức và ứng xử của nhân dân, gắn với những ảnh hưởng khá tích cực như lối sống trật tự, khuôn phép, "trên kính dưới nhường",…

+ GV có thể đặt câu hỏi phát vấn và cho HS thảo luận (cặp đôi hoặc nhóm 4), liên hệ với những ảnh hưởng của tư tưởng Nho giáo trong xã hội thông qua các phong tục, tập quán (Gợi ý: thể hiện qua các thành ngữ, tục ngữ, như: Tư tưởng về lối sống quân tử ("Quân tử phòng thân", "Quân tử nhất ngôn cửu đỉnh"); tư tưởng gia trưởng phụ quyền ("Cha mẹ đặt đâu con ngồi đấy", "tại gia tòng phụ, xuất giá tòng phu"); tư tưởng trọng nam khinh nữ ("Nhất nam viết hữu, thập nữ viết vô");…).

– Về các câu hỏi trong SGK, GV hướng dẫn HS cách trả lời trên cơ sở những hiểu biết, trải nghiệm của các em:

Câu 1. *Nho giáo sau khi được truyền bá vào Việt Nam đã được tiếp nhận, sáng tạo như thế nào?*

GV gợi ý về sự tiếp cận các quan niệm về trung hiếu của người Việt theo hướng "trung với nước, hiếu với dân" hay tiếp cận quan điểm "gia trưởng phụ quyền" nhưng vẫn giữ truyền thống tôn trọng người phụ nữ ("Lệnh ông không bằng cồng bà"; "Ba đồng một mớ đàn ông/Đem bỏ vào lồng cho kiến nó tha/Ba trăm một mụ đàn bà/Đem về mà trải chiếu hoa cho ngồi").

Câu 2. *Dựa vào thông tin trong bài học và trải nghiệm thực tiễn của em, hãy nêu những biểu hiện của Nho giáo trong đời sống văn hoá – xã hội Việt Nam hiện nay.*

GV hướng dẫn HS trả lời như SGK và phần thảo luận của HS.

Mục 2. Phật giáo

– Đối với nội dung tóm lược sự phát triển của Phật giáo trong diễn trình lịch sử Việt Nam, GV nên sử dụng timeline hoặc infographic để giới thiệu ngắn gọn cho HS giống như phần tìm hiểu về Nho giáo ở trên.

– Về ảnh hưởng, biểu hiện của Phật giáo trong đời sống văn hoá – xã hội Việt Nam, GV tổ chức cho HS chia sẻ, giới thiệu dựa trên trải nghiệm đi chùa hoặc tham dự các nghi lễ Phật giáo của các em. Đây là nội dung hầu hết HS đều có ít nhiều trải nghiệm, vì vậy GV nên tổ chức cho các em báo cáo, giới thiệu hay chia sẻ.

– Khi hướng dẫn HS tìm hiểu về cơ sở thờ tự của Phật giáo đã trở thành những căn cứ nuôi giấu cán bộ cách mạng trong thời kì vận động giải phóng dân tộc và kháng chiến chống Pháp (như: chùa Linh Quang, chùa Tự Khánh (ở Hà Nội),…; chùa Trại Sơn, chùa Vũ Lao (ở Hải Phòng),…; chùa Ninh Cường, chùa Cổ Lễ, chùa Hoa Sơn, chùa Bích Động (ở Ninh Bình);…). GV có thể hướng dẫn HS chọn một ngôi chùa tiêu biểu để giới thiệu, ví dụ như chùa Cổ Lễ qua câu chuyện "Huyền thoại về chùa Cổ Lễ có 27 nhà sư "cởi áo cà sa khoác chiến bào ra trận".

https://vpub.namdinh.gov.vn/du-lich-thanh-nam/nam-dinh-huyen-thoai-ve-chua-co-le-co-27-nha-su-coi-ao-ca-sa-khoac-chien-bao-ra-tran-191824

– Tương tự, trong thời kì kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, khi giới thiệu việc nhiều nhà sư và Phật tử trực tiếp tham gia đấu tranh, kháng chiến. GV cũng có thể hướng dẫn HS tìm hiểu thêm về tấm gương của Hoà thượng Thích Quảng Đức hay Ni cô Thích Nữ Diệu Quang. Ví dụ như tấm gương "vị pháp thiêu thân" của Hoà thượng Thích Quảng Đức.

https://www.hcmcpv.org.vn/tin-tuc/ngon-lua-thich-quang-duc-voi-viec-chong-cuong-quyen-1491909661

– Về các biểu hiện, ảnh hưởng của Phật giáo trong đời sống xã hội hiện tại, GV có thể tổ chức cho các em thảo luận, tìm hiểu về các hoạt động từ thiện của một ngôi chùa cụ thể gắn với các khoá tu mùa hè, các hoạt động ủng hộ đồng bào bị thiên tai, cưu mang, nuôi dưỡng trẻ mồ côi…

– Về các câu hỏi trong SGK, GV hướng dẫn HS cách trả lời trên cơ sở những hiểu biết, trải nghiệm của các em:

Câu 1. *Qua hoạt động tham quan, trải nghiệm ở một ngôi chùa cụ thể, kết hợp với khai thác thông tin trong mục, hãy chỉ ra một số biểu hiện của Phật giáo trong đời sống văn hoá – xã hội của người Việt Nam hiện nay.*

Câu này HS tự trả lời dựa trên hoạt động tham quan, trải nghiệm của chính các em.

Câu 2. *Vì sao nói: Phật giáo Việt Nam luôn đồng hành với lịch sử xây dựng và bảo vệ Tổ quốc?*

Để trả lời câu hỏi này cần bám vào phần giới thiệu trong SGK về quá trình phát triển của Phật giáo Việt Nam qua các thời kì từ Đinh, Tiền Lê, Lý, Trần,… đến kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, kết hợp phần đã hướng dẫn HS tìm hiểu để trả lời.

Mục 3. Đạo giáo

– Khi hướng dẫn HS tìm hiểu về biểu hiện của Đạo giáo, GV chú ý giải thích kĩ hơn cho HS. Ví dụ khi muốn giúp HS nhận biết Đạo giáo có sự hoà quyện với các tín ngưỡng bản địa. Cụ thể:

+ Đạo giáo được thể hiện trong tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên qua một số nghi lễ thờ cúng, ma chay,…

+ Tôn giáo này cũng có sự tương đồng với tín ngưỡng thờ Mẫu trong quan niệm về hệ thống thần tiên và hình tượng, sắc phục của các vị Mẫu.

+ Trong tín ngưỡng thờ Thành hoàng, ảnh hưởng của Đạo giáo thể hiện ở thời gian và không gian xuất hiện của các nhân vật trong thần tích. Hoặc khi nhắc đến sự tồn tại của nhiều dấu tích Đạo giáo gắn với các đạo quán, phân bố ở nhiều địa phương (như: Hà Nội, Lạng Sơn, Bắc Ninh, Thanh Hoá, Nghệ An, Huế, một số tỉnh vùng Nam Bộ), GV có thể giới thiệu cụ thể về một trong số các cơ sở thờ tự đó. Bên cạnh đó, có nhiều đàn cầu Tiên gắn liền với các di tích như: đền Ngọc Sơn, đền Tản Viên (Hà Nội), đền Đào Xá (Hưng Yên),…

Ví dụ: GV có thể hướng dẫn HS tìm hiểu về đền Ngọc Sơn: https://www.youtube.com/watch?v=ndORb7crEUc

– Phần hình dung về ảnh hưởng, thể hiện của Đạo giáo trong xã hội hiện nay không dễ với trải nghiệm của phần đông HS nên GV cần chú ý giải thích cho các em các thông tin cơ bản về lịch sử, tên gọi của Đạo giáo và cả phần mở rộng trong SGK về cơ sở thờ tự của Đạo giáo.

Ví dụ: Nơi thờ tự chính của Đạo giáo là đạo quán. Sự tồn tại của các đạo quán trong lịch sử và hiện tại đã chứng tỏ sự phát triển của Đạo giáo ở Việt Nam. Ở Hà Nội, hiện vẫn còn "Thăng Long tứ quán" bao gồm: Trấn Vũ quán, nay gọi là đền Quán Thánh; Huyền Thiên quán, nay là chùa Huyền Thiên; Đồng Thiên quán, nay là chùa Kim Cổ; Đế Thích quán, nay là chùa Vua.

GV có thể lựa chọn giới thiệu về một cơ sở thờ tự tiêu biểu liên quan đến Đạo giáo như đền Quán Thánh (Trấn Vũ quán): https://www.youtube.com/watch?v=8DonXCh4jak

– Trong bài dạy, GV cũng có thể mở rộng hơn về biểu hiện, ảnh hưởng của Đạo giáo đến một số trí thức Nho giáo trong lịch sử: Trong lịch sử, Đạo giáo từng ảnh hưởng đến cả tầng lớp nho sĩ với tâm thái ưa thích đời sống thanh nhàn, tự tại. Vì vậy, khi người trí thức chán nản với thời cuộc, gặp chuyện bất bình chốn quan trường thì thường lui về ẩn dật, sống vui thú điền viên như: Chu Văn An, Nguyễn Trãi, Nguyễn Bỉnh Khiêm, Nguyễn Khuyến,…

– Về câu hỏi trong SGK: *Trình bày những biểu hiện của Đạo giáo trong đời sống văn hoá – xã hội qua các thời kì lịch sử,* GV hướng dẫn HS cách trả lời trên cơ sở những hiểu biết, trải nghiệm của các em và phần gợi ý trong SGK.

Mục 4. Cơ Đốc giáo

– GV cần lưu ý giải thích cho HS nhận thức rõ: Trong các hệ phái có nguồn gốc Cơ Đốc giáo, Việt Nam chủ yếu tiếp nhận Công giáo (từ thế kỉ XVI) và sau đó là Tin Lành (từ cuối thế kỉ XIX) với quá trình phát triển trải qua nhiều biến động.

+ Trong đó, Công giáo là khái niệm có gốc từ Hy Lạp, mang nghĩa "chung", "phổ quát", để chỉ một tôn giáo chung cho mọi người, mọi dân tộc. Ở Việt Nam, Công giáo còn được gọi bằng những tên gọi khác như đạo Gia Tô, Thiên Chúa giáo,…

+ Đạo Tin Lành được du nhập vào Việt Nam muộn hơn, từ cuối thế kỉ XIX.

– Để giúp HS nắm rõ quá trình phát triển của Công giáo và đạo Tin Lành ở Việt Nam, GV nên hướng dẫn các em lập timeline hoặc infographic để nắm bắt được thông tin ngắn gọn.

Ví dụ: với Công giáo, GV có thể hướng dẫn HS lập sơ đồ quá trình du nhập và phát triển của Công giáo ở Việt Nam như sau:



Hình 2. *Sơ đồ quá trình du nhập và phát triển của Công giáo ở Việt Nam*

– Khi nói về những biểu hiện của Công giáo hay đạo Tin Lành trong đời sống, GV chú ý liên hệ với những hoạt động được nhiều HS biết đến như lễ Giáng sinh, Thánh lễ tạ ơn,…

– Về câu hỏi trong SGK: *Trình bày những biểu hiện của Cơ Đốc giáo trong đời sống văn hoá – xã hội của nhân dân Việt Nam*, GV hướng dẫn HS cách trả lời trên cơ sở những hiểu biết, trải nghiệm của các em và dựa vào phần gợi ý trong SGK.

Mục 5. Một số tôn giáo khác

Nội dung trong SGK chỉ giới thiệu một số tôn giáo như: đạo Cao Đài, Phật giáo Hoà Hảo, Hồi giáo. Tuỳ thuộc vào thực tiễn từng địa phương mà GV cân nhắc giới thiệu và hướng dẫn HS tìm hiểu kĩ hơn về tôn giáo nào. Yêu cầu cần đạt của Chương trình cũng không bắt buộc phải giới thiệu cụ thể về tôn giáo nào. Do vậy, GV có thể linh hoạt hướng dẫn HS tìm hiểu gắn với thực tiễn của địa phương, miễn đó là các tôn giáo được sự công nhận của Nhà nước. Ví dụ, ngoài đạo Cao Đài, Phật giáo Hoà Hảo, Hồi giáo, GV có thể cho HS tìm hiểu về đạo Bửu Sơn Kỳ Hương, Phật hội Tứ Ân Hiếu Nghĩa,…

Yêu cầu cần đạt: HS trình bày được những biểu hiện của Nho giáo, Phật giáo và Cơ Đốc giáo (gồm Công giáo, Tin Lành) trong đời sống văn hoá – xã hội Việt Nam; nắm được một số nét chính về một số tôn giáo khác (như đạo Cao Đài, Phật giáo Hoà Hảo, Hồi giáo,…).

C. LUYỆN TẬP

Câu 1. *Lập sơ đồ tư duy về nguồn gốc, biểu hiện, ý nghĩa của các loại hình tín ngưỡng tiêu biểu ở Việt Nam.*

a) Năng lực cần hình thành

HS biết tổng hợp, chắt lọc các thông tin, tư liệu lịch sử để khái quát được về nguồn gốc, biểu hiện, ý nghĩa của các loại hình tín ngưỡng tiêu biểu ở Việt Nam.

b) Gợi ý tổ chức thực hiện

GV gợi ý HS xây dựng được sơ đồ tư duy với các thông tin cơ bản (tham khảo gợi ý dưới đây).

Tín ngưỡng	Nguồn gốc	Biểu hiện	Ý nghĩa
Thờ cúng tổ tiên	Có nguồn gốc sâu xa từ thời công xã thị tộc.	Thờ cúng tổ tiên trong mỗi gia đình, dòng họ vào ngày giỗ, dịp lễ, tết; giỗ/tế tổ làng, tổ nghề, giỗ Tổ Hùng Vương.	Thể hiện ý thức hướng về nguồn cội, phản ánh truyền thống tốt đẹp "uống nước nhớ nguồn" của dân tộc.
Thờ mẫu	Là tín ngưỡng nguyên thuỷ gắn với cư dân nông nghiệp, được hình thành từ nhiều tín ngưỡng bản địa khác nhau (thờ nữ thần trong tự nhiên, thờ Mẫu thần) cùng với những ảnh hưởng của Đạo giáo từ Trung Quốc.	Thờ Mẫu thần, nữ thần và thờ Mẫu Tam phủ, Tứ phủ trong các đền, miếu, điện, phủ, am thờ. Gắn với nghi lễ chầu văn và các lễ hội thờ Mẫu khắp cả nước.	Thể hiện triết lí tôn thờ người phụ nữ, người mẹ, khát vọng duy trì nòi giống, cầu mong cuộc sống bình yên, có phúc lộc.
Thờ Thành hoàng	Xuất hiện ở Việt Nam từ thời Bắc thuộc và từng bước phát triển thành tín ngưỡng mang đặc trưng riêng của người Việt Nam.	Thờ cúng Thành hoàng gắn với lễ hội làng, lễ kì yên, lễ kị nhật (giỗ)... trong các đình, miếu, nghè,…	Thể hiện lòng biết ơn những người có công, phản ánh ý thức giữ gìn luật lệ, lề lối gia phong của làng xã và tinh thần đoàn kết cộng đồng của nhân dân các địa phương.

Thờ cúng anh hùng dân tộc	Có nguồn gốc lâu đời, bắt nguồn từ đạo lí "uống nước nhớ nguồn" của cộng đồng các dân tộc Việt Nam.	Thờ các anh hùng chống giặc ngoại xâm, người có công khai hoang lập làng, chữa bệnh cứu dân, dạy học, truyền nghề,... trong các đền, miếu, nhà thờ, khu tưởng niệm,... vào các dịp mùa xuân, mùa thu, lễ, tết trong năm.	Thể hiện lòng biết ơn những người có công với quê hương, đất nước; ý thức tôn kính và noi gương các bậc anh hùng trong công cuộc bảo vệ và xây dựng đất nước.

Yêu cầu cần đạt: HS biết cách tổng hợp thông tin từ hoạt động học tập trên lớp và sưu tầm, phân tích thêm tư liệu để xây dựng được sơ đồ tư duy, qua đó làm nổi bật được nguồn gốc, biểu hiện, ý nghĩa của các loại hình tín ngưỡng tiêu biểu ở Việt Nam; GV khuyến khích HS trong khi xây dựng sơ đồ có sử dụng các hình ảnh, tư liệu cho sinh động.

Câu 2. *Thông qua hoạt động trải nghiệm và tìm hiểu thực tế, hãy lập hồ sơ thư mục về một số tôn giáo tiêu biểu trong lịch sử Việt Nam (theo gợi ý dưới đây vào vở).*

a) Năng lực cần hình thành

HS biết cách tổng hợp thông tin từ hoạt động thực tế, sưu tầm tư liệu để lập hồ sơ thư mục về một số tôn giáo tiêu biểu trong lịch sử Việt Nam theo gợi ý trong SGK.

b) Gợi ý tổ chức thực hiện

Tôn giáo	Đối tượng thờ phụng	Cơ sở thờ tự, nhà thờ tiêu biểu	Biểu hiện trong đời sống văn hoá – xã hội
Phật giáo	Phật Tổ, La Hán, Quán Thế Âm Bồ tát và các vị Bồ tát, Sư tổ, Thiền sư nổi tiếng (Thiền sư Nguyễn Minh Không, Phật hoàng Trần Nhân Tông, Hoà thượng Thích Quảng Đức, Ni cô Thích Nữ Diệu Quang),...	Chùa (Trấn Quốc, Tây Phương, Keo, Vĩnh Nghiêm, Giác Lâm,...), thiền viện (Tây Thiên, Trúc Lâm),...	– Phật tử và du khách đến chùa tham quan, hành lễ vào các dịp tuần rằm, lễ, tết. – Nhiều giá trị đạo đức của Phật giáo (như lối sống hướng thiện, tinh thần tương thân tương ái trong cộng đồng,...) đã trở thành chuẩn mực lối sống, tập quán của nhân dân,... – Các hoạt động từ thiện, xã hội của Giáo hội Phật giáo được tổ chức thường xuyên như: quyên góp, cứu trợ đồng bào khi bị thiên tai; xây dựng nhà dưỡng lão, cơ sở nuôi trẻ mồ côi, mở khoá tu mùa hè,...

Nho giáo	Khổng Tử và các bậc tiên hiền (Chu Công, tứ phối, thất thập nhị hiền) cùng các nhà nho nổi tiếng của Việt Nam (Chu Văn An, Nguyễn Bỉnh Khiêm,…).	Văn Miếu (Hà Nội, Huế), Văn Miếu Xích Đằng (Hưng Yên), Văn Miếu Trấn Biên (Đồng Nai); văn từ, văn chỉ (Văn từ Thượng Phúc,…);…	– Thờ Khổng Tử và các bậc tiên Nho thể hiện truyền thống hiếu học của nhân dân vẫn được duy trì ở nhiều văn miếu, văn từ, văn chỉ. – Các quan niệm về hiếu, lễ, nghĩa, trung, tín, tam tòng, tứ đức còn ít nhiều ảnh hưởng trong nhận thức và ứng xử của nhân dân. – Lối sống có trật tự, khuôn phép, "trên kính dưới nhường" vẫn được duy trì,…
Đạo giáo	Ngọc Hoàng Thượng đế, Thái Thượng Lão Quân, thần Trấn Vũ, Quan Thánh Đế Quân và các vị thánh trong tâm thức người Việt (như Đức Thánh Trần, Thánh Mẫu Liễu Hạnh),…	Đạo quán (Thăng Long tứ quán), đền Ngọc Sơn, đền Tản Viên (Hà Nội), đền Đào Xá (Hưng Yên),…	– Có sự giao thoa và ảnh hưởng tới tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên, tín ngưỡng thờ Mẫu, tín ngưỡng thờ Thành hoàng. – Một số phong tục và hoạt động mang màu sắc của Đạo giáo vẫn tồn tại trong đời sống như: thuật phong thuỷ, một số phương pháp dưỡng sinh, các môn võ thuật, hình thức cúng bái,…
Công giáo	Tôn thờ Thiên Chúa ba ngôi gồm Chúa Cha, Chúa Con và Chúa Thánh Thần.	Nhà thờ (nhà thờ Lớn (Hà Nội), nhà thờ Phát Diệm (Ninh Bình), nhà thờ Đức Bà (Thành phố Hồ Chí Minh),…).	– Hoạt động thờ Chúa, cầu nguyện, đọc Kinh thánh do cá nhân hoặc nhóm thực hiện. – Thực hành những điều luật của Kinh thánh hoặc lời răn dạy của Chúa trong đời sống, hướng đến việc kính Chúa, yêu thương con người như: hiếu thảo với cha mẹ, làm việc thiện, giúp đỡ lẫn nhau,… – Tổ chức các ngày lễ liên quan đến cộng đồng Công giáo, như: lễ Phục sinh, lễ Giáng sinh,…

Tin Lành	Tin Lành có Thiên sứ, Thánh Tông đồ, các thánh tử đạo, và các thánh khác nhưng không tôn kính; không thờ các tranh ảnh, hình tượng, không tôn sùng và thực hiện việc hành hương đến Thánh địa Giê-ru-sa-lem, núi Si-nai, Đền Thánh Phê-rô và Phao-lô.	Nhà thờ (hội thánh) Tin Lành ở các địa phương (Hà Nội, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh),…	– Hoạt động thờ Chúa, cầu nguyện, tổ chức các ngày lễ liên quan đến cộng đồng Công giáo, như: lễ Phục sinh, lễ Giáng sinh,… – Chú trọng việc truyền giáo, tham gia tích cực vào các hoạt động xã hội, nhất là lĩnh vực từ thiện, nhân đạo (như: cứu trợ cho đồng bào bị thiên tai, bão lũ; tổ chức khám chữa bệnh miễn phí cho người nghèo),…

Yêu cầu cần đạt: HS biết cách tổng hợp thông tin từ hoạt động thực tế, sưu tầm tư liệu để lập hồ sơ thư mục về một số tôn giáo tiêu biểu trong lịch sử Việt Nam (theo gợi ý trong SGK).

D. VẬN DỤNG

Câu 1. *Viết một bài giới thiệu về một trong những tín ngưỡng hoặc tôn giáo mà em có ấn tượng nhất với chủ đề "Đi tìm mạch nguồn văn hoá của dân tộc.*

a) Năng lực cần hình thành

HS biết sưu tầm tư liệu từ sách, báo và internet; thực hành viết được một bài giới thiệu ngắn về một trong những tín ngưỡng hoặc tôn giáo mà HS có ấn tượng nhất với chủ đề "Đi tìm mạch nguồn văn hoá của dân tộc".

b) Gợi ý tổ chức thực hiện

Ở nhiệm vụ này, GV có thể hướng dẫn HS lựa chọn một tôn giáo, tín ngưỡng bất kì phù hợp chuyển tải thông điệp của chủ đề "Đi tìm mạch nguồn văn hoá của dân tộc". Ví dụ: tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên,…

GV gợi ý HS cần trình bày được một số ý như: nguồn gốc của tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên; cách nhân dân thực hành tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên (từ thờ gia tiên, tộc họ đến thờ Quốc Tổ Hùng Vương); ý nghĩa của tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên gắn với truyền thống "uống nước nhớ nguồn" của nhân dân Việt Nam;…

Yêu cầu cần đạt:

HS chủ động sưu tầm tư liệu từ sách, báo và internet; rèn luyện được kĩ năng thực hành viết đoạn văn ngắn giới thiệu về một trong những tín ngưỡng hoặc tôn giáo mà em có ấn tượng nhất với chủ đề "Đi tìm mạch nguồn văn hoá của dân tộc".

Câu 2. *Thiết kế một tấm pa-nô hoặc báo tường về chủ đề "Phật giáo Việt Nam đồng hành cùng dân tộc" hoặc "Công giáo Việt Nam – sống phúc âm giữa lòng dân tộc" theo cách tiếp cận riêng của em.*

a) Năng lực cần hình thành

HS biết cách tổng hợp thông tin từ hoạt động thực tế, sưu tầm tư liệu, trên cơ sở đó thiết kế được tấm pa-nô hoặc báo tường về chủ đề "Phật giáo Việt Nam đồng hành cùng dân tộc" hoặc "Công giáo Việt Nam – sống phúc âm giữa lòng dân tộc", góp phần phát triển năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học để tự học tập, tìm hiểu lịch sử.

b) Gợi ý tổ chức thực hiện

GV hướng dẫn HS sưu tầm thông tin tư liệu, hình ảnh về một trong hai chủ đề trên, sau đó chọn lọc và phân loại thông tin, hình ảnh để trình bày, lên ý tưởng về bố cục và hình thức trình bày rồi viết, dán hoặc thiết kế. Lưu ý, các mạch ý cơ bản cần thể hiện được trên pa-nô hoặc báo tường: Tôn giáo đó ra đời khi nào và được truyền bá vào Việt Nam ở thời điểm nào? có quá trình phát triển ra sao trong lịch sử Việt Nam? có đóng góp như thế nào trong lịch sử dân tộc (xưa và nay)?…

Yêu cầu cần đạt: HS biết cách tổng hợp thông tin từ hoạt động thực tế, sưu tầm tư liệu để thực hành thiết kế một bài giới thiệu dưới hình thức một tấm pa-nô hoặc báo tường về chủ đề "Phật giáo Việt Nam đồng hành cùng dân tộc" hoặc "Công giáo Việt Nam – sống phúc âm giữa lòng dân tộc" theo ý tưởng, cách tiếp cận của riêng mình.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

CHUYÊN ĐỀ 2 NHẬT BẢN: HÀNH TRÌNH LỊCH SỬ TỪ NĂM 1945 ĐẾN NAY

I MỤC TIÊU

Thông qua chuyên đề, giúp HS:

– Nêu được những chuyển biến của Nhật Bản trong thời kì bị chiếm đóng: quá trình dân chủ hoá, những chuyển biến về kinh tế, xã hội.

– Biết sưu tầm và sử dụng tư liệu lịch sử để hiểu về "sự thần kì" kinh tế của Nhật Bản.

– Giải thích được nguyên nhân dẫn đến "sự thần kì" kinh tế của Nhật Bản.

– Phân tích được những nét chính về tình hình chính trị – xã hội Nhật Bản trong những năm 1952 – 1973.

– Giải thích được nguyên nhân của sự phát triển không ổn định về kinh tế của Nhật Bản từ năm 1973 đến năm 2000.

– Nêu được những nét chính về tình hình chính trị, xã hội Nhật Bản trong những năm 1973 – 2000.

– Trình bày được quá trình cải cách và phục hồi kinh tế của Nhật Bản những năm đầu thế kỉ XXI.

– Phân tích được những chuyển biến về chính trị, xã hội của Nhật Bản những năm đầu thế kỉ XXI: mặt tích cực, mặt tiêu cực.

– Nêu được nhận xét về những bài học thành công từ lịch sử của Nhật Bản.

– Hình thành và phát triển một số năng lực, phẩm chất:

+ Năng lực tìm hiểu lịch sử: nhận diện được các loại hình tư liệu lịch sử, biết cách sưu tầm và khai thác tư liệu trong học tập lịch sử.

+ Năng lực nhận thức và tư duy lịch sử: hiểu rõ những chuyển biến về chính trị, kinh tế, xã hội của Nhật Bản trong thời kì bị chiếm đóng; những biểu hiện của sự phát triển "thần kì" và nguyên nhân dẫn đến "sự thần kì" kinh tế của Nhật Bản; nắm vững những chuyển biến về tình hình chính trị – xã hội Nhật Bản qua các giai đoạn 1973 – 2000 và những năm đầu thế kỉ XXI; giải thích được nguyên nhân của sự phát triển không ổn định về kinh tế của Nhật Bản từ năm 1973 đến năm 2000 và những yếu tố tác động đến sự phục hồi kinh tế của Nhật Bản những năm đầu thế kỉ XXI.

+ Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng: vận dụng kiến thức đã học giải thích về con đường phát triển của Nhật Bản sau năm 1952; bài học kinh nghiệm từ sự phát triển của Nhật Bản.

+ Biết trân trọng và có ý thức học hỏi những phẩm chất cần cù, kỉ luật, coi trọng bản sắc văn hoá dân tộc của người Nhật Bản.

+ Bồi dưỡng các phẩm chất như: khách quan, sáng tạo, có ý thức tìm tòi, khám phá lịch sử.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên

– Xây dựng kế hoạch bài dạy theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực cho HS.

– Bản đồ Nhật Bản, bản đồ khu vực châu Á – Thái Bình Dương.

– Tư liệu lịch sử: các hình ảnh, tư liệu về Nhật Bản sau Chiến tranh thế giới thứ hai (đã có trong SGK, sưu tập thêm, có thể phóng to qua máy chiếu).

– Phiếu học tập: dùng để HS trả lời các câu hỏi thảo luận, giúp HS tự khám phá, tìm hiểu và nhận thức lịch sử. Trên cơ sở các phiếu học tập cá nhân, các nhóm xây dựng thu hoạch về thảo luận chung của cả nhóm để trình bày trước lớp.

2. Học sinh

– SGK.

– Tranh ảnh, tư liệu sưu tầm liên quan đến sự phát triển của Nhật Bản và dụng cụ học tập theo yêu cầu của GV.

III MỘT SỐ LƯU Ý VỀ NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

– Đây là chuyên đề nhằm nâng cao kiến thức cho HS, tập trung giới thiệu về tình hình nổi bật của Nhật Bản từ năm 1945 đến nay, với sự chuyển mình mạnh mẽ từ một đất nước bị tổn thất nặng nề sau Chiến tranh thế giới thứ hai trở thành một trong những quốc gia có nền kinh tế phát triển hàng đầu thế giới, có vị thế, uy tín chính trị ngày càng được nâng cao trên trường quốc tế và có nền văn hoá được bảo tồn mang đậm bản sắc dân tộc,… GV cần bám sát yêu cầu cần đạt trong Chương trình, dựa vào nội dung biên soạn trong SGK để tổ chức các hoạt động dạy học phù hợp nhằm khái quát và nâng cao kiến thức cho HS so với cấp THCS, cũng như phát triển năng lực và bồi dưỡng phẩm chất cho HS.

– Nội dung lịch sử Nhật Bản giai đoạn này có nhiều vấn đề liên quan đến lịch sử Việt Nam, trong quá trình triển khai dạy học chuyên đề này, GV có thể gợi mở, định hướng giúp HS kết nối, lấy những ví dụ phù hợp, qua đó làm rõ mối quan hệ giữa lịch sử thế giới, lịch sử khu vực với lịch sử Việt Nam, từ đó cũng giúp cho giờ học trở nên phong phú, sinh động. Mặt khác, những bài học về sự phát triển của Nhật Bản có nhiều điểm phù hợp, có thể vận dụng trong quá trình phát triển của Việt Nam. Đây là một cơ hội để tổ chức cho HS liên hệ, vận dụng kiến thức, bài học lịch sử để lí giải nhiều vấn đề của thực tiễn và vận dụng vào cuộc sống hiện tại.

– GV cần căn cứ vào mục tiêu của chuyên đề (được xây dựng dựa trên yêu cầu cần đạt của Chương trình môn Lịch sử 2018) để lựa chọn, kết hợp sử dụng một số phương pháp, hình thức tổ chức dạy học lịch sử phù hợp. GV cần linh hoạt lựa chọn các hoạt động học tập phù hợp với HS như: khai thác tư liệu, làm việc cá nhân hoặc thảo luận nhóm, thuyết trình, báo cáo kết quả trước lớp, nhận xét, nêu ý kiến nhận xét, phản biện… Thông qua đó, góp phần từng bước hình thành năng lực môn Lịch sử cho HS.

IV GỢI Ý TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

A. MỞ ĐẦU

– Mục tiêu của hoạt động khởi động là tạo sự hứng thú để HS muốn khám phá về hành trình phát triển của Nhật Bản từ năm 1945 đến nay.

– GV đưa ra thông điệp về mục tiêu học tập: kết nối lịch sử với những vấn đề hiện tại, đồng thời giúp HS xác định được nhiệm vụ học tập thông qua các hoạt động cụ thể.

– GV có thể cho HS quan sát một số hình ảnh đối lập về sự tàn phá của chiến tranh và sự phát triển nhanh chóng, trội vượt của Nhật Bản qua các giai đoạn. Từ đó, GV nêu một số câu hỏi gợi mở như: *Em biết gì về thực trạng Nhật Bản sau Chiến tranh thế giới thứ hai? Trên thế giới có quốc gia nào đạt được sự phát triển "thần kì" tương tự như Nhật Bản? Nhật Bản đã xác lập và duy trì vị trí nền kinh tế lớn thứ mấy trên thế giới? Nhật Bản có phải là một trong những quốc gia đi đầu trong việc xây dựng xã hội 5.0?*

Trong quá trình HS trả lời câu hỏi, GV khuyến khích các em mạnh dạn chia sẻ những điều các em biết về Nhật Bản (thông qua những kiến thức đã học và qua tìm hiểu trên sách, báo, internet,…).

– HS có thể trả lời ở các mức độ khác nhau. GV không nên coi trọng việc HS trả lời đúng hoặc sai, mà chỉ tổng hợp các ý kiến của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt, giúp HS bước đầu có nhận thức rằng: Nhật Bản là nước duy nhất đạt đến mức độ phát triển được đánh giá là "thần kì" về kinh tế sau Chiến tranh thế giới thứ hai; Nhật Bản đã xác lập được vị trí là nền kinh tế lớn thứ hai thế giới từ năm 1991 (tính theo GDP danh nghĩa, sau Mỹ) đến khi bị Trung Quốc vượt qua (năm 2010); Nhật Bản là một trong những quốc gia đi đầu trong việc xây dựng xã hội 5.0 (xã hội siêu thông minh).

Thông qua hoạt động này, giúp HS có hứng thú và thực sự mong muốn tìm hiểu về hành trình phát triển của Nhật Bản sau năm 1945.

Lưu ý, trên đây chỉ là một tình huống khởi động mang tính chất gợi ý để GV tham khảo. Mỗi GV có thể sáng tạo những cách mở đầu bài học khác nhau, phù hợp với đặc điểm lớp học, mong muốn tìm hiểu nội dung bài học mới của HS, định hướng nội dung trọng tâm của bài.

Về tư liệu sử dụng, GV có thể sử dụng tranh ảnh, câu hỏi trắc nghiệm hoặc video liên quan đến quá trình phát triển của Nhật Bản từ năm 1945 đến nay.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Mục I. Nhật Bản sau Chiến tranh thế giới thứ hai (1945 – 1973)

Hoạt động 1. Tìm hiểu về Nhật Bản thời kì bị quân Đồng minh chiếm đóng (1945 – 1952)

a) Năng lực cần hình thành

– HS biết khai thác tư liệu lịch sử để tìm hiểu về chính sách chiếm đóng và những chuyển biến về kinh tế, xã hội của Nhật Bản trong thời kì bị chiếm đóng, góp phần phát triển năng lực tìm hiểu lịch sử.

– HS phát triển năng lực nhận thức và tư duy lịch sử, nhận thức được những cải cách sau chiến tranh đã tạo ra một khuôn khổ cơ bản cho sự phát triển kinh tế của Nhật Bản sau đó.

– HS phát triển năng lực vận dụng kiến thức lịch sử vào thực tiễn, nhận thức đúng về tác động của thời kì chiếm đóng đối với sự lựa chọn đường hướng phát triển của Nhật Bản sau năm 1952.

b) Nội dung chính

Lần đầu tiên trong lịch sử, Nhật Bản bị quân đội nước ngoài – quân Đồng minh (chủ yếu là Mỹ) chiếm đóng và thực hiện chế độ quân quản trong những năm 1945 – 1952.

– Trong hơn 6 năm bị chiếm đóng, Nhật Bản đã thực hiện hàng loạt cải cách trên các lĩnh vực an ninh – chính trị, kinh tế, văn hoá, giáo dục và có những bước chuyển đổi quan trọng sang một xã hội dân chủ, một nền kinh tế mới hoạt động theo mô hình Mỹ:

+ Về an ninh – chính trị: Bộ Chỉ huy tối cao lực lượng Đồng minh (SCAP) tiến hành giải tán lực lượng vũ trang của Nhật Bản, xét xử tội phạm chiến tranh, thực hiện dân chủ hoá xã hội Nhật Bản, tiến hành cuộc Tổng tuyển cử bầu Nghị viện mới ngày 10 – 4 – 1946 và quan trọng nhất là ban hành *Hiến pháp 1946*.

+ Về kinh tế: SCAP thực hiện chính sách phi quân sự hoá nền kinh tế, nhằm xoá bỏ các yếu tố dẫn tới việc khôi phục nền kinh tế phục vụ chiến tranh và dân chủ hoá các tổ chức kinh tế của Nhật Bản (ví dụ).

+ Về văn hoá, giáo dục: SCAP đã sửa đổi Chương trình giáo dục theo hướng thúc đẩy các tư tưởng tự do, dân chủ.

– Với việc kí kết *Hiệp ước Hoà bình* và *Hiệp ước An ninh Mỹ – Nhật Bản* năm 1951 (có hiệu lực từ năm 1952), Nhật Bản trở thành đồng minh chiến lược về kinh tế và quân sự của Mỹ ở châu Á. Tuy nhiên, những ảnh hưởng của mô hình Mỹ cũng giảm dần sau khi thời kì chiếm đóng kết thúc vào năm 1952.

c) Giới thiệu tư liệu, kênh hình cần khai thác

– **Tư liệu 1.** Đây là nội dung cốt lõi của Điều 12, *Hiến pháp 1946* và cũng là Hiến pháp hiện thời của Nhật Bản, có hiệu lực chính thức từ ngày 3 – 5 – 1947. Hiến pháp này còn gọi là Hiến pháp hoà bình, cho đến nay chưa một lần được sửa đổi. Nội dung tư liệu nhấn mạnh về quyền tự do, dân chủ được Hiến pháp, pháp luật thừa nhận, bảo vệ, đồng thời nhấn mạnh mục tiêu tối thượng là vì sự thịnh vượng chung của đất nước.

– **Hình 2.** *Trang Lời nói đầu Hiến pháp 1946 của Nhật Bản:* Hình ảnh thể hiện nội dung trang Lời nói đầu (bản tiếng Nhật) trong bản Hiến pháp được Nghị viện Nhật Bản thông qua và Thiên hoàng phê chuẩn ngày 3 – 11 – 1946.

– **Tư liệu 2.** Trích dẫn từ Điều 1, *Hiệp ước An ninh Mỹ – Nhật Bản*: Hiệp ước này được kí ngày 8 – 9 – 1951, chính thức có hiệu lực từ ngày 28 – 4 – 1952 và được thay thế bằng *Hiệp ước Hợp tác và An ninh tương hỗ Mỹ – Nhật Bản* kí ngày 19 – 1 – 1960, chính thức có

hiệu lực từ ngày 19 – 5 – 1960 đến nay. Các hiệp ước này đã thiết lập liên minh quân sự chặt chẽ giữa Mỹ và Nhật Bản, đặt Nhật Bản dưới sự bảo trợ về quân sự của Mỹ, cũng là một trong những yếu tố quan trọng khiến chi phí quốc phòng của Nhật Bản rất thấp (luôn duy trì con số không quá 1% GDP).

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

– Để giúp HS hiểu rõ hơn về bối cảnh Nhật Bản sau chiến tranh, GV nên cung cấp và hướng dẫn HS khai thác tư liệu về *Tuyên cáo Pốt-xđam* ngày 26 – 7 – 1945. Đây là văn bản quan trọng, đặt cơ sở pháp lí cho quân Đồng minh (trên thực tế chỉ là các lực lượng quân đội Mỹ), tiến vào chiếm đóng Nhật Bản trong bối cảnh nền kinh tế nước này hầu như hoàn toàn bị đình đốn do sự tàn phá trong chiến tranh với nạn thiếu lương thực gay gắt, lạm phát không thể kìm hãm, nạn thất nghiệp và buôn bán chợ đen lan tràn.

– GV yêu cầu HS đọc thông tin, chú ý khai thác tư liệu trong mục 1 (SGK), tổ chức HS hoạt động cá nhân hoặc chia nhóm để trả lời các câu hỏi: 1. *Nêu những nội dung cơ bản của quá trình dân chủ hoá ở Nhật Bản*; 2. *Nêu những chuyển biến về kinh tế, xã hội Nhật Bản trong thời kì bị chiếm đóng.*

+ GV hướng dẫn HS thảo luận về chế độ quân quản và các biện pháp cải cách do SCAP thực hiện ở Nhật Bản.

+ Sau khi nghe các ý kiến phát biểu của HS, GV chốt lại nội dung trọng tâm cần ghi nhớ về những cải cách trên lĩnh vực an ninh – chính trị, kinh tế, văn hoá – giáo dục để thực hiện quá trình dân chủ hoá ở Nhật Bản.

+ Để tìm hiểu những chuyển biến về tình hình chính trị, kinh tế, xã hội ở Nhật Bản thời kì bị chiếm đóng, GV cung cấp thông tin và hướng dẫn HS liên hệ với *Hiến pháp 1889* của Nhật Bản, kết hợp khai thác Tư liệu 1 để tìm hiểu về mục tiêu biến đổi cơ chế chính trị của Nhật Bản. Đây là tư liệu gốc, thể hiện rõ nguyên tắc quan trọng nhất mà Hiến pháp mới tạo ra nhằm chuyển quyền lực tối cao từ Thiên hoàng sang Nghị viện, cơ quan của nhân dân thông qua bầu cử; đưa xã hội Nhật Bản trở thành xã hội dân chủ, phát triển theo con đường hoà bình.

+ GV hướng dẫn HS đọc thêm thông tin phần *Em có biết* tìm hiểu vai trò chi phối của các Dai-bát-xư trong nền kinh tế Nhật Bản trước năm 1945 và kết quả của việc thực hiện mục tiêu giải thể các Dai-bát-xư đặt trong so sánh với kết quả thực hiện biện pháp cải cách ruộng đất và dân chủ hoá quyền lợi người lao động.

– Sau khi yêu cầu một số HS trả lời câu hỏi, GV tổng kết ý kiến, chốt lại những nét chính về mục tiêu của chính sách chiếm đóng là phi quân sự hoá và dân chủ hoá Nhật Bản, về vai trò chi phối của Mỹ trong thời kì chiếm đóng và những nền tảng quan trọng cho việc mở rộng dân chủ tự do trong xã hội Nhật Bản và sự phục hồi kinh tế của Nhật Bản trong giai đoạn tiếp theo.

Yêu cầu cần đạt: HS nêu được những chuyển biến của Nhật Bản trong quá trình bị chiếm đóng, gồm quá trình dân chủ hoá và những chuyển biến về kinh tế, xã hội.

Hoạt động 2. Tìm hiểu tình hình Nhật Bản từ năm 1952 đến năm 1973

a) Năng lực cần hình thành

– HS biết khai thác tư liệu lịch sử để tìm hiểu về thời kì tăng trưởng cao về kinh tế của Nhật Bản, góp phần phát triển năng lực tìm hiểu lịch sử.

– HS nhận thức được những biểu hiện của sự phát triển "thần kì" và giải thích được nguyên nhân dẫn đến sự phát triển "thần kì" về kinh tế của Nhật Bản, góp phần phát triển năng lực nhận thức và tư duy lịch sử.

– HS phát triển năng lực vận dụng kiến thức lịch sử vào thực tiễn cuộc sống, nhận thức đúng về tầm quan trọng của yếu tố chủ quan và khách quan tác động đến sự phát triển "thần kì" của nền kinh tế Nhật Bản.

b) Nội dung chính

– Trong thời kì tăng trưởng cao (1952 – 1973) của nền kinh tế Nhật Bản, tốc độ tăng trưởng của những năm 1960 – 1973 được thế giới đánh giá là một sự phát triển "thần kì".

– Từ đầu những năm 70 trở đi, Nhật Bản trở thành một trong ba trung tâm kinh tế – tài chính của thế giới (cùng với Mỹ và Tây Âu), chính thức trở thành đối thủ cạnh tranh với Mỹ.

– Tốc độ tăng trưởng kinh tế cao cùng với nhu cầu mở rộng giao thương quốc tế là một trong những động lực quan trọng thúc đẩy Nhật Bản dần hướng tới chính sách ngoại giao tích cực hơn và nâng cao vị thế của nước này trên trường quốc tế.

– Nguyên nhân cơ bản của sự phát triển "thần kì" là:

+ Sự quyết tâm và tinh thần tự lực, tự cường của nhân dân Nhật Bản.

+ Chính sách quản lí có hiệu quả của Chính phủ và vai trò dẫn dắt của các nhà lãnh đạo Nhật Bản.

+ Quá trình dân chủ hoá cùng với việc xây dựng nền kinh tế thị trường tự do theo mô hình Mỹ.

+ Các công ty Nhật Bản có tầm nhìn xa, quản lí hiệu quả, nhạy bén nắm bắt cơ hội và mạnh dạn đầu tư vào các lĩnh vực mới để giành lợi thế trong cạnh tranh.

+ Nhật Bản luôn áp dụng các thành tựu khoa học – kĩ thuật hiện đại nhằm nâng cao năng suất lao động, chất lượng và hạ giá thành sản phẩm.

+ Chi quốc phòng của Nhật Bản thấp. Nhật Bản tập trung vào việc tái cơ cấu ngành công nghiệp theo hướng xuất khẩu.

+ Nhật Bản đã tận dụng tốt các yếu tố bên ngoài để phát triển.

c) Giới thiệu tư liệu, kênh hình cần khai thác

– **Hình 3.** *Thành phố Tô-ki-ô năm 1964 – một trong những thành phố sầm uất nhất thế giới*: Hình ảnh cho thấy sự sầm uất của thành phố Tô-ki-ô với những phương tiện giao thông hiện đại như ô tô, tàu điện,… Ô tô là một trong những mặt hàng xuất khẩu chủ đạo của Nhật Bản và có sức cạnh tranh mạnh mẽ với ngành sản xuất ô tô của nhiều nước, trong đó có Mỹ.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– **Hình 4.** *Lễ cắt băng khánh thành đường sắt cao tốc đầu tiên ở Nhật Bản (1964)*: Nhật Bản là quốc gia làm tuyến đường sắt cao tốc đầu tiên trên thế giới với tên gọi Sin-can-sen (nghĩa là "đường huyết mạch mới"). Tên gọi này đã trở thành biểu tượng quốc tế về cả tính hiệu quả lẫn tốc độ. Tuyến đường được khai trương vào năm 1964, nối Tô-ki-ô với Ô-sa-ka. Vào năm 1889, thời gian cho chuyến hành trình từ Tô-ki-ô đến Ô-sa-ka (dài khoảng 500 km) mất 16,5 giờ đi tàu, đến năm 1964, với tàu Sin-can-sen, thời gian giảm xuống chỉ còn 4 giờ.

– **Hình 5.** *Thế vận hội Ô-lim-píc được tổ chức tại Nhật Bản năm 1964*: Nhật Bản là quốc gia đầu tiên tại châu Á đăng cai Ô-lim-píc. Để có thể giành quyền đăng cai Ô-lim-píc, Chính phủ Nhật đã lên kế hoạch trong nhiều năm liền. Sau khi giành chiến thắng trước các "đối thủ" là các nước Mỹ, Áo và Bỉ, Nhật Bản đã dành 5 năm tập trung thực hiện các dự án xây dựng mà nhiều nhà nghiên cứu gọi là "sự chuyển đổi đô thị vĩ đại nhất trong lịch sử" để thay đổi diện mạo Ô-lim-píc. Thế vận hội Ô-lim-píc ở Tô-ki-ô không chỉ là chất xúc tác trong quá trình phát triển đô thị và tăng trưởng kinh tế của Nhật Bản mà còn đánh dấu sự tiến bộ và tái xuất của Nhật Bản trên vũ đài thế giới.

– **Tư liệu 3.** Mục tiêu của *Kế hoạch Tăng gấp đôi thu nhập* của Thủ tướng I-kê-đa Ha-y-a-tô (nhiệm kì 1960 – 1964), người được mệnh danh là "kiến trúc sư" của sự phát triển "thần kì" Nhật Bản: Tháng 12 – 1960, Thủ tướng I-kê-đa Ha-y-a-tô đề xuất "Kế hoạch Tăng gấp đôi thu nhập" nhằm tăng gấp đôi mức thu nhập tính trên đầu người trong vòng 10 năm. Kế hoạch Tăng gấp đôi thu nhập đã đạt được thành công đáng kinh ngạc, giúp kéo dài "phép màu kinh tế" thời hậu chiến của Nhật Bản. Mục tiêu ban đầu của Kế hoạch là tăng trưởng GDP 7,2%/năm, nhưng đến giữa những năm 1960, tốc độ tăng trưởng GDP của Nhật Bản đạt tới 11,6%, mức trung bình trong cả thập kỉ là hơn 10%.

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

– Trước hết, GV hướng dẫn để HS nhận thức được ý nghĩa của việc kí *Hiệp ước Hoà bình* và *Hiệp ước An ninh song phương Nhật Bản – Mỹ* đối với Nhật Bản. Mặc dù Thủ tướng Nhật Bản Y-ô-si-đa bị phê phán gay gắt vì đã nhượng bộ quá nhiều cho Mỹ ở Hiệp ước An ninh, nhưng phải nhìn nhận rằng hiệp ước này đã giúp Nhật Bản tiết kiệm được những chi tiêu quân sự, tạo cơ hội để tập trung vào việc tái thiết và tăng trưởng kinh tế.

– GV đặt câu hỏi: *Theo em, "kiến trúc sư trưởng" của sự thần kì Nhật Bản là ai? Nguyên nhân quan trọng hàng đầu dẫn đến sự phát triển "thần kì" của nền kinh tế Nhật Bản là gì?* GV hướng dẫn HS thảo luận nhóm về 2 nội dung: Nguyên nhân chủ quan, nguyên nhân khách quan dẫn đến sự phát triển "thần kì" của nền kinh tế Nhật Bản.

– GV tổng kết ý kiến thảo luận của các nhóm, nhấn mạnh nguyên nhân dẫn đến sự phát triển "thần kì" của nền kinh tế Nhật Bản là tổng hoà của nhiều yếu tố. Trong đó, yếu tố đóng vai trò quyết định nhất là sự quyết tâm, tinh thần tự lực, tự cường của nhân dân Nhật Bản và chính sách có hiệu quả của Chính phủ Nhật Bản.

– GV hướng dẫn HS phân tích sự thay đổi vị thế quốc tế của Nhật Bản trên cơ sở tốc độ tăng trưởng kinh tế rất cao, cùng với nhu cầu giao thương trên quy mô lớn của Nhật Bản.

Mặc dù chưa được văn bản hoá thành học thuyết đối ngoại, nhưng những bước đi để quay trở lại châu Á bằng con đường khác đã được Nhật Bản thực thi trong giai đoạn này.

– GV lưu ý với HS rằng, bên cạnh những phát triển vượt bậc đó, Nhật Bản cũng phải đối mặt với nhiều thách thức. Trong đó, phải kể đến tình trạng ô nhiễm môi trường, những khó khăn về nhà ở và quản lí xã hội, nạn tham nhũng,…

Mục a. Thành tựu "thần kì" của kinh tế Nhật Bản và nguyên nhân dẫn đến sự phát triển "thần kì"

– Đây là một nội dung quan trọng khi tìm hiểu về tình hình Nhật Bản giai đoạn này, GV có thể dẫn dắt vào bài bằng cách kết nối kiến thức với mục trước: Sau khi Nhật Bản khôi phục được nền kinh tế đạt mức trước chiến tranh, từ năm 1952 đến năm 1973, Nhật Bản bước vào thời kì tăng trưởng cao.

– GV nêu yêu cầu định hướng nhận thức HS: *Khai thác thông tin và Tư liệu 3 trong mục, tìm những dẫn chứng thể hiện sự phát triển "thần kì" của Nhật Bản.*

+ GV hướng dẫn HS đọc thông tin mục a (SGK) để có dữ kiện thể hiện sự phát triển kinh tế mạnh mẽ của Nhật Bản. Ví dụ: Từ đầu những năm 70, Nhật Bản là một trong ba trung tâm kinh tế – tài chính của thế giới, kim ngạch xuất khẩu tăng khoảng 4,5 lần trong 10 năm (1960 – 1970), có nhiều thương hiệu sản phẩm nổi tiếng thế giới,…

+ GV có thể trình chiếu các hình ảnh 3, 4, 5 lên bảng để HS dễ quan sát, đây là minh chứng sinh động cho sự phát triển của Nhật Bản giai đoạn này. Để giúp HS hiểu rõ về ý nghĩa của các hình, GV cung cấp thêm thông tin về 3 hình (tham khảo nội dung trong phần *c) Giới thiệu tư liệu, kênh hình cần khai thác* ở trên).

+ Sau khi gọi 1 – 2 HS phát biểu ý kiến trả lời, GV chốt lại kiến thức HS cần ghi nhớ. GV có thể nhấn mạnh thêm: Trong bối cảnh khó khăn của Nhật Bản sau Chiến tranh thế giới thứ hai, những thành tựu của Nhật Bản đạt được thời kì này là rất nhanh chóng và đáng khâm phục. Với tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh như vậy, giai đoạn này ở Nhật Bản được thế giới đánh là giai đoạn phát triển "thần kì".

– Tiếp theo, GV tiếp tục nêu yêu cầu, định hướng HS tìm hiểu: *Hãy giải thích nguyên nhân dẫn đến sự phát triển "thần kì" của nền kinh tế Nhật Bản.*

+ Với nội dung này, GV có thể tổ chức hoạt động cá nhân hoặc theo nhóm. GV yêu cầu HS đọc thông tin, khai thác Tư liệu 3 trong SGK để trả lời câu hỏi theo yêu cầu.

Nếu tổ chức hoạt động cá nhân, GV gọi một số HS trả lời câu hỏi, sau đó GV tổng hợp các ý kiến và chốt kiến thức HS cần nắm được. GV cũng có thể tổ chức hoạt động theo hình thức chia nhóm HS trên cơ sở hoàn thiện Phiếu học tập. GV chủ động thiết kế Phiếu học tập sao cho hợp lí, trong đó khuyến khích các nhóm giải thích và có ví dụ minh hoạ cho phần trình bày nguyên nhân của nhóm mình. Để hoạt động dạy học đạt hiệu quả, GV chủ động chia nhóm và giao nhiệm vụ từ buổi học trước để HS chuẩn bị. GV hướng dẫn HS khai thác Tư liệu 3 để thấy được đây là một minh chứng sinh động cho một trong những

nguyên nhân dẫn đến sự phát triển "thần kì" của nền kinh tế Nhật Bản (sự quan tâm, chính sách của Nhà nước Nhật Bản để phát triển kinh tế).

+ Sau phần trình bày kết quả thảo luận của mỗi nhóm, GV gọi HS các nhóm còn lại nhận xét, bổ sung thêm ý kiến (nếu có). GV tổng kết ý kiến các nhóm, nhấn mạnh nguyên nhân dẫn đến sự phát triển "thần kì" của nền kinh tế Nhật Bản là tổng hoà của nhiều yếu tố. Trong đó, yếu tố đóng vai trò quyết định nhất là sự quyết tâm, tinh thần tự lực, tự cường của nhân dân Nhật Bản và chính sách có hiệu quả của Chính phủ Nhật Bản. GV có thể mở rộng giới thiệu về tinh thần tự lực, tự cường rất đặc trưng của nhân dân Nhật Bản thông qua các ví dụ cụ thể, về nhân vật I-kê-đa Ha-y-a-tô – người được mệnh danh là "kiến trúc sư" của sự phát triển "thần kì" Nhật Bản,…

Mục b. Những nét chính về tình hình chính trị – xã hội Nhật Bản trong những năm 1952 – 1973

GV dẫn dắt: Ở mục a, các em được tìm hiểu về sự phát triển "thần kì" của kinh tế Nhật Bản, trong mục này, các em sẽ được tìm hiểu về tình hình chính trị – xã hội để có một bức tranh tương đối đầy đủ về Nhật Bản trong giai đoạn những năm 1952 – 1973.

– GV đưa ra yêu cầu định hướng cho HS: *Phân tích những nét chính về tình hình chính trị – xã hội Nhật Bản trong những năm 1952 – 1973.*

GV tổ chức cho HS làm việc cá nhân, hướng dẫn các em khai thác thông tin trong mục b, tr. 28 trong SGK để trả lời câu hỏi. GV có thể định hướng nội dung để HS nhận diện rõ hơn về tình hình chính trị, xã hội Nhật Bản giai đoạn này, đó là:

+ Về chính trị: đây là giai đoạn Đảng Dân chủ Tự do (LDP) nắm quyền ở Nhật Bản; Nhà nước đảm bảo an sinh xã hội cho người dân… GV hướng dẫn HS đọc thông tin trong phần *Em có biết* để có thêm hiểu biết về Đảng Dân chủ Tự do.

+ Về xã hội: GV hướng dẫn HS khai thác thông tin về giáo dục, y tế,… của Nhật Bản. Ví dụ: đầu những năm 70 của thế kỉ XX, có tới 98% người Nhật biết chữ, hơn 70% giới trẻ có trình độ cao hơn quy định của trình độ giáo dục bắt buộc,…

– Trên cơ sở hướng dẫn của GV, HS phát biểu trả lời câu hỏi GV đưa ra. GV tổng hợp ý kiến phát biểu của HS và chốt lại kiến thức trọng tâm. GV cũng cần nhấn mạnh thêm: Bên cạnh những sự phát triển về kinh tế, xã hội, Nhật Bản cũng phải đối diện với những thách thức, khó khăn trong giai đoạn này, như vấn đề về ô nhiễm, khó khăn về nhà ở và quản lí xã hội, nạn tham nhũng,…

Yêu cầu cần đạt:

– HS phát triển kĩ năng khai thác tư liệu lịch sử, đặc biệt là tư liệu gốc để tìm hiểu về sự phát triển "thần kì" của nền kinh tế Nhật Bản, góp phần phát triển năng lực tìm hiểu lịch sử.

– HS nhận thức được những nguyên nhân cơ bản của sự phát triển "thần kì" của nền kinh tế Nhật Bản, góp phần phát triển năng lực nhận thức và tư duy lịch sử.

– Giúp HS có năng lực vận dụng kiến thức lịch sử vào thực tiễn cuộc sống, nhận thức đúng tầm quan trọng mang ý nghĩa quyết định của nhân tố con người, yếu tố nội lực trong sự phát triển của đất nước cũng như cơ sở vững chắc nâng cao vị thế quốc gia trên trường quốc tế.

Mục II. Nhật Bản từ năm 1973 đến nay

Hoạt động 3. Tìm hiểu thời kì khủng hoảng và điều chỉnh của Nhật Bản (1973 – 2000)

a) Năng lực cần hình thành

– HS biết khai thác tư liệu lịch sử để tìm hiểu về thời kì khủng hoảng và điều chỉnh của Nhật Bản, góp phần phát triển năng lực tìm hiểu lịch sử.

– HS nhận thức được những biểu hiện của sự phát triển không ổn định về kinh tế của Nhật Bản, góp phần phát triển năng lực nhận thức và tư duy lịch sử.

– HS phát triển năng lực vận dụng kiến thức lịch sử vào thực tiễn cuộc sống, nhận thức đúng về nguyên nhân dẫn đến sự phát triển không ổn định của nền kinh tế Nhật Bản từ năm 1973 đến năm 2000.

b) Nội dung chính

• *Sự phát triển không ổn định về kinh tế*

– Tình hình:

+ Cuộc khủng hoảng dầu mỏ (1973) khiến nền kinh tế Nhật Bản bị ảnh hưởng nặng nề. Chính phủ Nhật Bản đã thực hiện hàng loạt chính sách, trong đó tập trung vào nhóm chính sách về năng lượng và kinh tế, điều chỉnh cơ cấu kinh tế, tài chính, nhờ đó, Nhật Bản đã khắc phục được những hậu quả nghiêm trọng của cuộc khủng hoảng, duy trì được vị trí nền kinh tế lớn thứ hai trong hệ thống tư bản chủ nghĩa, tạo động lực mạnh mẽ cho sự phát triển ở giai đoạn sau.

+ Những năm 80 của thế kỉ XX, Nhật Bản tiếp tục quá trình điều chỉnh cơ cấu kinh tế, chú trọng việc mở cửa thị trường trong nước, giảm bớt phụ thuộc vào xuất khẩu. Từ nửa sau những năm 80, Nhật Bản trở thành siêu cường tài chính số một thế giới.

+ Từ cuối năm 1986 đến đầu năm 1991, Nhật Bản bước vào thời kì "kinh tế bong bóng". Để giải quyết tình trạng này, Chính phủ thực hiện nhiều biện pháp kiểm soát chặt chẽ về tài chính, khiến nền kinh tế Nhật Bản bị "sốc" mạnh và bắt đầu đi xuống. Thời kì "kinh tế bong bóng" chấm dứt. Trong những năm 90, nền kinh tế Nhật Bản lâm vào tình trạng trì trệ, suy giảm kéo dài. Mặc dù vậy, Nhật Bản vẫn là một trong những trung tâm kinh tế – tài chính lớn của thế giới.

– Nguyên nhân sự phát triển không ổn định của nền kinh tế Nhật Bản từ năm 1973 đến năm 2000 là:

+ Các chính sách tài chính của Chính phủ Nhật Bản không được tiến hành kịp thời và chưa thực sự hiệu quả để đưa nền kinh tế ra khỏi suy thoái.

+ Lợi nhuận từ xuất khẩu không được sử dụng hiệu quả cho thị trường trong nước.

+ Tình trạng già hoá dân số gia tăng, trước hết là dân số trong độ tuổi lao động của Nhật Bản. Sự suy giảm lực lượng lao động dẫn tới giảm lợi nhuận và tác động đến chiến lược kinh doanh của các nhà đầu tư.

• *Tình hình chính trị, xã hội*

– Về chính trị: Trong những năm 1973 – 2000, chính sách đối ngoại của Nhật Bản có những điểm nổi bật là:

+ Thứ nhất, liên minh chặt chẽ với Mỹ là nền tảng trong chính sách đối ngoại của Nhật Bản. Bên cạnh đó, Nhật Bản vẫn coi trọng quan hệ với Tây Âu và mở rộng hoạt động đối ngoại với các đối tác khác trên phạm vi toàn cầu.

+ Thứ hai, Nhật Bản thực hiện chính sách đối ngoại mới để vừa duy trì hoà bình và an ninh, phát triển đất nước, vừa thể hiện rõ hơn vai trò tích cực, mang tính xây dựng đối với nền hoà bình và thịnh vượng trên thế giới.

– Về xã hội:

+ Sự phát triển không ổn định của nền kinh tế đã tác động sâu sắc đến xã hội Nhật Bản: Tầng lớp trung lưu mới xuất hiện và ngày càng đông đảo trong các thành phố và trung tâm công nghiệp. Tuy nhiên, số lượng người bị phá sản, mất việc làm, phải sống bằng trợ cấp xã hội cũng ngày càng nhiều.

+ Phong trào nữ quyền ở Nhật Bản phát triển mạnh mẽ với sự kiện bà Đô-i Ta-ka-kô – người phụ nữ đầu tiên được bầu giữ vị trí đứng đầu Đảng Dân chủ xã hội (1986 – 1991) và những đại diện đầu tiên của phụ nữ được tham gia vào Chính phủ Nhật Bản.

c) Giới thiệu tư liệu, kênh hình cần khai thác

– **Hình 6.** *Thủ tướng Phu-cư-đa Ta-kê-ô (1905 – 1995)*: Thủ tướng Phu-cư-đa Ta-kê-ô đưa ra Học thuyết Phu-cư-đa năm 1977 với nội dung tăng cường quan hệ hợp tác với các nước Đông Nam Á. Học thuyết này khẳng định thiện chí và quyết tâm của Nhật Bản đóng góp vào hoà bình và thịnh vượng của Đông Nam Á với phương châm: hoà bình và thịnh vượng của khu vực Đông Nam Á là mối quan tâm tối cao của Nhật Bản với tư cách là một quốc gia châu Á. Đây là lần đầu tiên Nhật Bản chính thức bày tỏ ý định đóng góp vai trò chính trị trong khu vực và được đánh giá là "quan điểm đối ngoại tích cực đầu tiên" của Nhật Bản từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai. Học thuyết Phu-cư-đa đặt nền tảng cho chính sách ngoại giao của Nhật Bản đối với khu vực Đông Nam Á từ nửa sau những năm 70 của thế kỉ XX, sau khi cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ của Việt Nam kết thúc, thúc đẩy quan hệ ASEAN – Nhật Bản sang một bước ngoặt mới.

– **Hình 7.** *Bà Đô-i Ta-ka-kô*: Đô-i Ta-ka-kô là nữ Chủ tịch Đảng Dân chủ Xã hội trong giai đoạn từ tháng 9 – 1986 đến tháng 7 – 1991 và từ tháng 9 – 1996 đến tháng 11 – 2003. Bà cũng là nữ chính trị gia đầu tiên đảm nhận vai trò Người phát ngôn của Hạ viện Nhật Bản từ tháng 8 – 1993 đến tháng 9 – 1996. Sự kiện bà Đô-i Ta-ka-kô – người phụ nữ Nhật Bản

đầu tiên được bầu vào vị trí đứng đầu đảng đối lập lớn nhất Nhật Bản – Đảng Dân chủ Xã hội (1986 – 1991) đã thúc đẩy phong trào nữ quyền ở Nhật Bản phát triển mạnh mẽ, dẫn đến việc những đại diện đầu tiên của phụ nữ được tham gia Nội các của Thủ tướng Kai-phu Tô-si-ki vào tháng 8 – 1989. Tuy nhiên, khi Thủ tướng Kai-phu thành lập Nội các mới, không có thành viên phụ nữ tham gia.

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

Mục a. Sự phát triển không ổn định về kinh tế

– Trước hết, GV hướng dẫn để HS nhận thức rõ tại sao Nhật Bản là quốc gia chịu ảnh hưởng nặng nề nhất của cuộc khủng hoảng dầu mỏ năm 1973: Nhật Bản là quốc gia phụ thuộc nhiều nhất vào năng lượng dầu mỏ nhập khẩu với tỉ lệ lên đến 99,7% vào năm 1973. Vì vậy, Nhật Bản cũng là nước chịu ảnh hưởng lớn nhất của cuộc khủng hoảng này. Do thiếu nguồn cung dầu, các ngành sản xuất ở Nhật Bản đều đình đốn. Giá cả các mặt hàng tăng cao chưa từng thấy. Một trong những hình ảnh phản ánh rõ nét tác động của cuộc khủng hoảng dầu mỏ đối với nền kinh tế và xã hội Nhật Bản là hình ảnh người dân Nhật Bản chen nhau mua hàng trong siêu thị năm 1973.

– GV đặt câu hỏi: *Chính phủ Nhật Bản đã thực hiện những chính sách nào để khắc phục hậu quả nghiêm trọng của cuộc khủng hoảng dầu mỏ năm 1973? Kết quả của việc thực hiện những chính sách này là gì?*

GV hướng dẫn HS khai thác thông tin mục a (trong SGK) để trả lời câu hỏi. GV lưu ý một số chính sách của Chính phủ Nhật Bản đã thực hiện, như: chính sách về năng lượng, kinh tế, tài chính,... Về kết quả đạt được: Nhật Bản đã khắc phục được hậu quả của cuộc khủng hoảng, giảm đáng kể tỉ lệ nhập khẩu năng lượng dầu mỏ (từ 99,7% năm 1973 xuống còn 34,2% năm 1984), duy trì nền kinh tế lớn thứ hai trong hệ thống tư bản chủ nghĩa,…

– GV lưu ý thêm: Tuy đạt được những thành tựu quan trọng nhưng đến giai đoạn 1986 – 1991, kinh tế Nhật Bản lại rơi vào suy thoái, với tình trạng "kinh tế bong bóng". Tình trạng này buộc Chính phủ Nhật Bản phải dùng các biện pháp kiểm soát, bình ổn nền kinh tế. GV đặt vấn đề cho HS tiếp tục tìm hiểu: *Hãy giải thích nguyên nhân dẫn đến sự không ổn định của nền kinh tế Nhật Bản giai đoạn 1973 – 2000.*

+ GV tổ chức hoạt động cá nhân, hướng dẫn HS đọc thông tin tr. 30 (trong SGK) để trả lời câu hỏi.

+ Sau khi gọi 1 – 2 HS trả lời câu hỏi, GV nhận xét, tổng hợp các ý kiến của HS, chuẩn kiến thức về nguyên nhân sự phát triển không ổn định của Nhật Bản, đó là: Các chính sách tài chính của Nhật Bản không được tiến hành kịp thời và chưa thực sự hiệu quả; lợi nhuận từ xuất khẩu không được sử dụng hiệu quả trong nước, kinh tế suy giảm, không đủ vốn đầu tư cho công ty mới; tình trạng già hoá dân số làm suy giảm lực lượng lao động, tác động đến chiến lược kinh doanh của các nhà đầu tư.

Mục b. Tình hình chính trị, xã hội

– GV yêu cầu HS đọc SGK, khai thác kĩ nội dung kênh chữ, kênh hình, suy nghĩ cá nhân hoặc thảo luận nhóm theo yêu cầu sau: *Nêu những nét chính về tình hình chính trị, xã hội*

Nhật Bản trong những năm 1973 – 2000. Với yêu cầu này, GV hướng dẫn HS làm việc cá nhân, đọc thông tin để trả lời câu hỏi.

– Về tình hình chính trị, GV lưu ý HS tình hình chính trị trong nước và một số chính sách đối ngoại nổi bật của Nhật Bản trong giai đoạn này.

+ GV có thể mở rộng thêm kiến thức để HS biết thêm về Học thuyết Phu-cư-đa: Học thuyết này nhấn mạnh đến ba trụ cột trên cả hai phương diện là kinh tế và chính trị: "*Thứ nhất*, Nhật Bản, một quốc gia tôn trọng hoà bình, từ chối vai trò của một cường quốc quân sự, trên cơ sở đó, quyết tâm đóng góp cho hoà bình và thịnh vượng của Đông Nam Á và thế giới. *Thứ hai*, Nhật Bản, với tư cách là một người bạn thật sự của các nước Đông Nam Á, sẽ làm hết sức mình để củng cố mối quan hệ cùng tin cậy lẫn nhau dựa trên sự hiểu biết chân thành với những nước này, trong nhiều lĩnh vực rộng lớn bao gồm không chỉ chính trị và kinh tế mà cả xã hội và văn hoá. *Thứ ba*, Nhật Bản sẽ là một đối tác bình đẳng của ASEAN và các nước thành viên, sẽ cùng với những quốc gia khác có cùng quan điểm ở ngoài khu vực hợp tác tích cực với các nước ASEAN để tăng cường tình đoàn kết và khả năng phục hồi của những nước này, đồng thời hướng tới mục tiêu thúc đẩy mối quan hệ dựa trên sự hiểu biết lẫn nhau với các quốc gia Đông Dương và do đó sẽ đóng góp vào việc xây dựng hoà bình và thịnh vượng trên khắp khu vực Đông Nam Á".

+ GV có thể mở rộng về quan hệ ngoại giao giữa Nhật Bản và Việt Nam để giúp HS liên hệ kiến thức đã biết, từ đó thấy được mối quan hệ ngoại giao tốt đẹp giữa hai nước: Ngày 21 – 9 – 1973, quan hệ ngoại giao chính thức giữa Nhật Bản và Việt Nam được thiết lập. Đây là một năm nhiều dấu ấn của ngoại giao Việt Nam, với việc thiết lập quan hệ ngoại giao chính thức với 10 nước (bao gồm cả Nhật Bản). Sau khi Nhật Bản nối lại viện trợ kinh tế vào cuối năm 1992, quan hệ giữa Việt Nam và Nhật Bản phát triển nhanh chóng.

– Về tình hình xã hội Nhật Bản, GV lưu ý HS một số thông tin về xã hội Nhật Bản giai đoạn này như đã giới thiệu trong phần *b) Nội dung chính* ở trên.

Yêu cầu cần đạt:

– HS giải thích được những nguyên nhân cơ bản dẫn đến sự phát triển không ổn định của nền kinh tế Nhật Bản từ năm 1973 đến năm 2000, góp phần phát triển năng lực nhận thức và tư duy lịch sử.

– HS nêu được những nét chính về tình hình chính trị, xã hội Nhật Bản trong những năm 1973 – 2000.

– HS có năng lực vận dụng kiến thức lịch sử vào thực tiễn cuộc sống, nhận thức đúng tầm quan trọng của năng lượng cũng như an ninh năng lượng đối với đời sống, kinh tế và quan hệ đối ngoại của các quốc gia.

Hoạt động 4. Tìm hiểu tình hình Nhật Bản những năm đầu thế kỉ XXI

a) Năng lực cần hình thành

– HS biết khai thác tư liệu lịch sử để tìm hiểu về những cải cách và sự phục hồi kinh tế của Nhật Bản, góp phần phát triển năng lực tìm hiểu lịch sử.

– HS nhận thức được sự phục hồi kinh tế và chuyển biến về chính trị, xã hội ở Nhật Bản những năm đầu thế kỉ XXI, góp phần phát triển năng lực nhận thức và tư duy lịch sử.

b) Nội dung chính

• *Cải cách và quá trình phục hồi kinh tế*

– Trong những năm đầu thế kỉ XXI, nền kinh tế Nhật Bản từng bước được phục hồi và chuyển biến theo chiều hướng tích cực. Tuy nhiên, cuộc khủng hoảng kinh tế – tài chính toàn cầu (2008 – 2009) đã đẩy nền kinh tế mới hồi phục của Nhật Bản vào một cơn bão suy thoái mới.

– Để đối phó với khủng hoảng, Chính phủ đã thực hiện nhiều giải pháp mạnh, trong đó nổi bật là chính sách cải cách kinh tế A-bê-nô-míc. Việc thực hiện cải cách (cùng với tác động từ sự phục hồi của các nền kinh tế lớn trên thế giới) đã giúp nền kinh tế Nhật Bản từng bước lấy lại đà tăng trưởng và đạt được những kết quả tích cực, mặc dù vị thế nền kinh tế lớn thứ hai thế giới đã bị Trung Quốc vượt qua (2010).

• *Những chuyển biến về chính trị, xã hội*

– Về chính trị:

+ Từ đầu thế kỉ XXI đến nay, tình hình chính trị Nhật Bản không ổn định do thay đổi Nội các và Thủ tướng liên tục.

+ Nhật Bản tiếp tục coi trọng mối quan hệ đồng minh với Mỹ. Ngoài ra, Nhật Bản cũng coi trọng quan hệ với các nước láng giềng. Nhật Bản đặc biệt coi trọng vai trò trung tâm của ASEAN.

+ Uy tín và vị thế quốc tế của Nhật Bản từng bước được nâng cao. Nhật Bản là một trong những quốc gia có số lần được bầu làm Uỷ viên không thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc nhiều nhất.

– Về xã hội:

+ Nhật Bản nằm trong nhóm nước có chỉ số phát triển con người cao của thế giới, tuổi thọ trung bình thuộc nhóm cao nhất thế giới,...

+ Nhật Bản cũng phải đối diện với nhiều thách thức, đặc biệt là vấn đề dân số già hoá và tỉ lệ sinh thấp, đòi hỏi Chính phủ Nhật Bản phải có những quyết sách mang tính bước ngoặt để giải quyết.

c) Giới thiệu tư liệu, kênh hình cần khai thác

– **Tư liệu 4.** *Tuyên bố chung "Chung tay đối mặt thách thức khu vực và toàn cầu"*: Tuyên bố này được đưa ra tại Hội nghị Cấp cao kỉ niệm 40 năm quan hệ đối thoại ASEAN – Nhật Bản. Tuyên bố này phản ánh một đường hướng quan trọng trong chính sách đối ngoại của Nhật Bản, đó là coi trọng quan hệ láng giềng với các nước trong khu vực mà cốt lõi là chiến lược ngoại giao kinh tế. Chiến lược ngoại giao kinh tế hướng đến ba mục tiêu cụ thể:

vực dậy nền kinh tế Nhật Bản, khắc phục tình trạng thiếu hụt tài nguyên thiên nhiên và đảm bảo Nhật Bản không bị gạt ra bên lề cuộc hội nhập kinh tế khu vực. Trên thực tế, chiến lược này đã được triển khai toàn diện trên nhiều lĩnh vực, trong đó Nhật Bản đặc biệt coi trọng vai trò trung tâm của ASEAN. Nhật Bản là đối tác hỗ trợ rất lớn cho tiến trình xây dựng Cộng đồng ASEAN, đẩy mạnh hợp tác với ASEAN trên nhiều lĩnh vực như: bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lí thiên tai, xây dựng chiến lược phát triển xanh, ít các-bon và giảm khí thải nhà kính, phát triển năng lượng sạch, giáo dục, khoa học công nghệ, phòng chống dịch bệnh,... Tại Hội nghị Cấp cao ASEAN – Nhật Bản lần thứ 26 (9 – 2023), ASEAN và Nhật Bản đã thông qua Tuyên bố chung thiết lập quan hệ Đối tác chiến lược toàn diện, đánh dấu mốc phát triển mới nhân kỉ niệm 50 năm thiết lập quan hệ.

– **Hình 8.** *Lễ đặt cờ các nước Uỷ viên không thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc tại trụ sở Liên hợp quốc ngày 3 – 1 – 2023 (trong đó có Nhật Bản)*: Đây là lần thứ 12 Nhật Bản đảm nhiệm cương vị này, nhiều nhất trong số các quốc gia thành viên của Liên hợp quốc từ trước đến nay. Ngoài 5 uỷ viên thường trực là Mỹ, Anh, Pháp, Nga, Trung Quốc, Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc còn có 10 uỷ viên không thường trực, được bầu theo nhiệm kì 2 năm/lần, trên cơ sở phân chia công bằng về mặt địa lí và có tính tới sự đóng góp của những nước này cho tôn chỉ và mục đích của Liên hợp quốc. Trong cuộc bỏ phiếu năm 2022, Nhật Bản đã nhận được sự ủng hộ của 184/193 cho vị trí Uỷ viên không thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc, trở thành nước đảm nhiệm cương vị này nhiều nhất với 12 lần, kể từ khi gia nhập Liên hợp quốc vào năm 1956. Đây là một minh chứng quan trọng cho thấy rõ uy tín và vị thế quốc tế của Nhật Bản từng bước được nâng cao.

– **Tư liệu 5.** *Tỉ lệ lao động thất nghiệp của Nhật Bản trong giai đoạn 2012 – 2018*: Số liệu cho thấy, tỉ lệ lao động thất nghiệp của Nhật Bản giảm dần qua các năm 2012 (4,3%), 2014 (3,6%), 2016 (3,1%) và 2018 (2,4%). Đây là một trong những kết quả tích cực mà Nhật Bản đạt được trong quá trình thực hiện các chính sách cải cách, trong đó nổi bật là chính sách cải cách kinh tế A-bê-nô-míc của Chính phủ Nhật Bản dưới sự lãnh đạo của Thủ tướng A-bê Sin-dô (cầm quyền 4 nhiệm kì liên tiếp từ năm 2012 đến năm 2020).

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

Mục a. Cải cách và quá trình phục hồi kinh tế

– GV đặt câu hỏi để định hướng HS tìm hiểu: *Chính phủ Nhật Bản đã đề ra và thực hiện những giải pháp nào để phục hồi nền kinh tế Nhật Bản?*

+ GV tổ chức HS hoạt động cá nhân, hướng dẫn HS đọc thông tin trong mục a (tr. 31 – 32, SGK) để trả lời câu hỏi.

+ GV cần lưu ý thêm để giúp các em hiểu được rằng: Quá trình cải cách và phục hồi kinh tế ở Nhật Bản diễn ra thường xuyên, gắn liền với các biện pháp của Chính phủ, nhất là giai đoạn khủng hoảng kinh tế toàn cầu.

+ GV có thể mở rộng thêm thông tin cho HS biết được: Khi bắt đầu chính quyền mới của mình vào năm 2012, Thủ tướng A-bê đã công bố các chính sách kinh tế gồm "ba mũi tên".

Mũi tên đầu tiên là chính sách tiền tệ quyết liệt, với chủ trương Ngân hàng Nhật Bản sẽ thực hiện chính sách tiền tệ nới lỏng. Mũi tên thứ hai là chính sách tài khoá linh hoạt, dự kiến chi tiêu lớn cho các công trình công cộng. Mũi tên thứ ba là một chiến lược nhằm tăng trưởng bền vững. Kết quả: giúp nền kinh tế Nhật Bản từng bước lấy lại đà tăng trưởng và đạt được những kết quả tích cực.

Mục b. Những chuyển biến về chính trị, xã hội

Với nội dung này, GV có thể tổ chức cho HS hoạt động cá nhân, cặp đôi hoặc nhóm để thực hiện yêu cầu: *Hãy phân tích những chuyển biến về chính trị, xã hội của Nhật Bản những năm đầu thế kỉ XXI.*

– Với yêu cầu phân tích chuyển biến về tình hình chính trị, GV yêu cầu HS đọc kĩ thông tin, kết hợp khai thác Tư liệu 4 và quan sát Hình 8 trong mục để trả lời.

+ GV phân tích thêm để HS hiểu được bối cảnh: Những năm đầu thế kỉ XXI, tình hình thế giới nói chung và Nhật Bản nói riêng đều có những biến động do tác động chung của cuộc khủng hoảng kinh tế – tài chính toàn cầu. Điều đó sẽ tác động mạnh mẽ đến tình hình chính trị, xã hội của các quốc gia, trong đó có Nhật Bản. GV tóm lược lại một số nét chính về tình hình chính trị như phần *b) Nội dung chính* ở trên để củng cố kiến thức cho HS.

+ GV cũng có thể đặt những câu hỏi khai thác tư liệu, hình ảnh trong SGK để HS tìm hiểu, từ đó kết hợp với thông tin trong kênh chữ để khái quát tình hình chính trị Nhật Bản giai đoạn này.

– Với yêu cầu phân tích chuyển biến về tình hình xã hội, GV triển khai tương tự phần tìm hiểu chuyển biến về kinh tế, trong đó, GV lưu ý HS khai thác thông tin kết hợp phân tích kĩ thông tin trong Tư liệu 5 để thấy những chuyển biến tích cực trong xã hội Nhật Bản.

– Ngoài ra, GV cũng cần nhấn mạnh thêm để HS hiểu được: Mặc dù đã đạt được sự ổn định, phát triển về kinh tế, văn hoá, nhưng Nhật Bản đã và đang phải đối mặt với những khó khăn, nhất là vấn đề già hoá dân số. Thực trạng này đòi hỏi Chính phủ Nhật Bản phải có những quyết sách mang tính bước ngoặt để giải quyết.

Yêu cầu cần đạt: HS trình bày được quá trình cải cách và phục hồi kinh tế của Nhật Bản cũng như phân tích được những chuyển biến về chính trị, xã hội của quốc gia này trong những năm đầu thế kỉ XXI.

Mục III. Những bài học thành công của Nhật Bản

Hoạt động 5. Tìm hiểu bài học thành công của Nhật Bản

a) Năng lực cần hình thành

– HS biết khai thác tư liệu lịch sử để tìm hiểu về những bài học thành công của Nhật Bản.

– HS phát triển năng lực vận dụng kiến thức lịch sử vào thực tiễn cuộc sống, liên hệ với tình hình Việt Nam để trả lời câu hỏi: *Có thể vận dụng bài học nào trong công cuộc phát triển đất nước Việt Nam hiện nay?*

b) Nội dung chính

Thành công của Nhật Bản là sự tổng hoà của nhiều yếu tố, trong đó có những yếu tố bắt nguồn từ truyền thống lịch sử và văn hoá của đất nước.

– *Nhân tố con người*: Nhật Bản là một trong những quốc gia phát triển với tỉ lệ mù chữ ở mức thấp nhất thế giới, tỉ lệ sinh viên học đại học, cao đẳng ở mức cao so với các quốc gia châu Á khác. Điều này đã tạo nên một nguồn nhân lực với trình độ học vấn cao, kĩ năng chuyên nghiệp cùng với đội ngũ cán bộ khoa học – kĩ thuật đông đảo, có ý chí vươn lên, cần cù lao động, đề cao kỉ luật và coi trọng tiết kiệm, sử dụng công nghệ mới,...

– *Vai trò của Nhà nước*: Nhà nước Nhật Bản đảm nhận chức năng điều phối, vừa là chủ thể quản lí kinh tế và đầu tư, vừa tham gia trực tiếp vào các hoạt động kinh tế; Nhà nước có nhiều chính sách quan trọng nhằm thúc đẩy nền kinh tế, như: đầu tư vào các ngành công nghiệp then chốt, đưa ra những ưu đãi đặc biệt cho doanh nghiệp lớn; thúc đẩy, tạo điều kiện phát triển nhanh các ngành kinh tế và khu vực kinh tế tư nhân, đặc biệt là các lĩnh vực công nghiệp mới…

– *Hệ thống tổ chức, quản lí sản xuất*: Nhật Bản là quốc gia có hệ thống tổ chức, quản lí sản xuất mang lại hiệu quả cao. Chính phủ đã hỗ trợ cho các công ty lớn hoạt động trong các ngành công nghiệp mũi nhọn, điều này đóng vai trò quyết định cho sự ra đời và phát triển nhiều ngành công nghiệp mới ở Nhật Bản; bên cạnh đó, các công ty Nhật đều chú trọng đến việc đào tạo tay nghề, các kĩ năng cho công nhân…

– *Áp dụng các thành tựu khoa học – kĩ thuật*: Nhật Bản chủ trương mua bằng phát minh, sáng chế, áp dụng các thành tựu khoa học, kĩ thuật hiện đại nhằm nâng cao năng suất, chất lượng và hạ giá thành sản phẩm, tăng sự cạnh tranh với các nước khác.

– *Truyền thống lịch sử, văn hoá*: Quá trình thường xuyên phải đương đầu với những thử thách khắc nghiệt bởi thiên tai (động đất, sóng thần, núi lửa,…) đã tạo nên ý chí, nghị lực phi thường của con người Nhật Bản. Mặt khác, dân tộc Nhật Bản có truyền thống hiếu học và nhạy bén với cái mới, luôn phấn đấu học hỏi để hoàn thiện, mở mang kiến thức và đóng góp cho xã hội, cộng đồng.

c) Giới thiệu kênh hình cần khai thác

Hình 9. *Trường Đại học Tô-ki-ô (Nhật Bản) – một trong những trường đại học được xếp hạng cao nhất ở châu Á*: Đại học Tô-ki-ô được thành lập vào năm 1887, là trường đại học quốc gia đầu tiên tại Nhật Bản và là một trong những trường đại học được xếp hạng cao nhất trong bảng xếp hạng của châu Á. Trong suốt quá trình phát triển, trường đã đào tạo ra hàng nghìn sinh viên ưu tú, trong đó có 6 vị thủ tướng cùng rất nhiều nhà toán học, kiến trúc sư,… của Nhật Bản.

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

– Trước khi tổ chức cho HS tìm hiểu mục này, GV nhắc lại về hành trình lịch sử của Nhật Bản từ năm 1945 đến nay: Là một quốc gia trải qua nhiều thăng trầm, khó khăn và

biến động, Nhật Bản đã phục hồi rất nhanh và viết nên một trong những câu chuyện "thần kì" nhất của lịch sử thế giới thế kỉ XX. Nhật Bản vươn lên trở thành nền kinh tế lớn thứ hai thế giới trong nửa sau thế kỉ XX và thập kỉ đầu thế kỉ XXI, là nền kinh tế lớn thứ ba thế giới kể từ năm 2010.

– Tiếp theo, GV đưa ra yêu cầu để định hướng HS tìm hiểu: *Hãy nêu nhận xét về những bài học thành công của Nhật Bản.*

Với nội dung này, GV có thể tổ chức HS hoạt động cá nhân, cặp đôi hoặc nhóm. Để hỗ trợ HS làm việc hiệu quả, GV phát Phiếu học tập để định hướng HS làm việc. Gợi ý:

PHIẾU HỌC TẬP

Bài học đưa đến thành công của Nhật Bản	Nhận xét
Nhân tố con người	?
Vai trò của Nhà nước	?
Hệ thống tổ chức, quản lí sản xuất	?
Áp dụng các thành tựu khoa học – kĩ thuật	?
Truyền thống lịch sử, văn hoá	?

Lưu ý: Nếu chia nhóm, GV nên phân công nhiệm vụ cho các nhóm từ buổi học trước để các nhóm chủ động tìm hiểu thông tin. GV khuyến khích các nhóm trình bày bài học thành công của Nhật Bản có đưa ví dụ minh hoạ để phần trình bày thêm sinh động và thuyết phục hơn.

+ Trên cơ sở kết quả hoạt động của HS, GV gọi một số đại diện các nhóm lên báo cáo.

+ Kết thúc phần trình bày của mỗi nhóm, GV yêu cầu các HS của nhóm còn lại nhận xét hoặc bổ sung thêm ý kiến (nếu có).

+ Cuối cùng, GV tổng hợp các ý kiến, nhận xét, đánh giá chung và chốt lại kiến thức trọng tâm như nội dung trong phần *b) Nội dung chính* ở trên.

– GV có thể đặt câu hỏi mở rộng liên hệ: *Từ những bài học thành công của Nhật Bản, Việt Nam có thể học hỏi, vận dụng được điều gì trong công cuộc xây dựng đất nước hiện nay?* Tương tự như cách liên hệ ở các nội dung trước, GV khuyến khích HS mạnh dạn nêu lên suy nghĩ của mình về những điều mà Việt Nam có thể học hỏi, như: đề cao nhân tố con người, áp dụng thành tựu khoa học – kĩ thuật, quản lí sản xuất, vai trò điều tiết của Nhà nước,…

Yêu cầu cần đạt:

– HS phát triển kĩ năng khai thác nội dung SGK, tư liệu lịch sử, liên hệ thực tiễn để tìm hiểu về những bài học thành công của Nhật Bản.

– HS củng cố năng lực vận dụng kiến thức lịch sử vào thực tiễn cuộc sống, liên hệ với công cuộc phát triển đất nước Việt Nam hiện nay.

C. LUYỆN TẬP

Câu 1. *Lập bảng tóm tắt những nét chính về tình hình kinh tế, chính trị, xã hội của Nhật Bản qua các giai đoạn: 1952 – 1973, 1973 – 2000 và những năm đầu thế kỉ XXI (theo gợi ý sau đây vào vở).*

Giai đoạn	Nét chính		
	Kinh tế	Chính trị	Xã hội
Giai đoạn 1952 – 1973	?	?	?
Giai đoạn 1973 – 2000	?	?	?
Những năm đầu thế kỉ XXI	?	?	?

a) Năng lực cần hình thành

HS biết vận dụng kiến thức, kĩ năng đã có vào việc giải quyết yêu cầu bài tập là lập bảng tóm tắt những nét chính về tình hình kinh tế, chính trị, xã hội của Nhật Bản qua các giai đoạn, thông qua đó, góp phần hình thành và củng cố năng lực tìm hiểu lịch sử, năng lực nhận thức và tư duy lịch sử cho HS.

b) Gợi ý tổ chức thực hiện

– GV tổ chức và hướng dẫn cá nhân hoặc nhóm HS thực hiện hoạt động này ngay trong giờ học trên lớp. Để thực hiện yêu cầu trong câu hỏi này, GV hướng dẫn HS hoặc nhóm HS sử dụng kiến thức về kinh tế, chính trị, xã hội đã được học trong mục I, II của chuyên để để hoàn thành bảng.

– GV lưu ý, đây là câu hỏi khái quát, xâu chuỗi kiến thức theo mạch nội dung và tiến trình lịch sử, vì vậy HS lựa chọn những sự kiện, đặc điểm tiêu biểu nhất của mỗi giai đoạn để hoàn thành bảng, tránh liệt kê dài dòng, lan man quá nhiều sự kiện chi tiết.

Yêu cầu cần đạt: HS biết cách khái quát, tổng hợp kiến thức đã được học để hoàn thành bảng thông tin theo yêu cầu.

Câu 2. *Có nhận định cho rằng: "Từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến nay, uy tín và vị thế của Nhật Bản ngày càng được nâng cao trên trường quốc tế". Hãy cho biết ý kiến của em về nhận định trên.*

a) Năng lực cần hình thành

HS biết vận dụng kiến thức, kĩ năng đã có vào việc giải quyết yêu cầu bài tập là sử dụng kiến thức đã được học cũng như hiểu biết của bản thân để đưa ra ý kiến cho một nhận định lịch sử, thông qua đó, góp phần hình thành và củng cố năng lực tìm hiểu lịch sử, năng lực nhận thức và tư duy lịch sử cho HS.

b) Gợi ý tổ chức thực hiện

Với yêu cầu của câu hỏi này, GV tổ chức cho HS hoạt động cá nhân hoặc chia nhóm thực hiện nhiệm vụ ngay tại lớp. GV lưu ý HS: đây là câu hỏi mở, trên cơ sở kiến thức HS đã được học, từ đó đưa ra quan điểm, ý kiến cá nhân về một nhận định. Do vậy, mỗi HS bằng kiến thức, cách nhìn nhận, đánh giá của bản thân có thể đưa ra các ý kiến khác nhau (đồng ý hoặc không đồng ý với nhận định). GV nên khuyến khích HS đưa ra các quan điểm cá nhân khác nhau, điều quan trọng là các em được thể hiện quan điểm của bản thân và có sự lí giải, minh chứng hợp lí cho ý kiến đưa ra.

Yêu cầu cần đạt: HS biết vận dụng kiến thức để đưa ra quan điểm cá nhân; đồng thời đưa ra được lí luận, dẫn chứng để bảo vệ cho quan điểm của mình.

D. VẬN DỤNG

Câu 1. *Sưu tầm tư liệu từ sách, báo và internet về những thành tựu của nền kinh tế Nhật Bản trong thời kì 1952 – 1973, hãy viết một bài luận để làm rõ sự phát triển "thần kì" đó.*

a) Năng lực cần hình thành

Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã được hình thành để sưu tầm tư liệu về một nội dung lịch sử, thông qua đó, HS được rèn luyện khả năng tìm kiếm, tiếp cận và xử lí thông tin từ nhiều nguồn khác nhau, góp phần hình thành và phát triển năng lực tự tìm hiểu lịch sử, tự học lịch sử suốt đời cho HS.

b) Gợi ý tổ chức thực hiện

– Đây là bài tập vận dụng, yêu cầu HS phải tìm kiếm, tra cứu nhiều nguồn thông tin khác nhau để hoàn thành, vì vậy GV hướng dẫn cho HS làm việc tại nhà.

– GV hướng dẫn HS triển khai nhiệm vụ, trong đó cần lưu ý: bài tập có 2 yêu cầu, đó là sưu tầm tư liệu về thành tựu kinh tế Nhật Bản thời kì 1952 – 1973. Với nhiệm vụ này, HS có thể tìm kiếm thông tin từ các cuốn sách nghiên cứu, các bài báo hoặc tra cứu trên internet. Tư liệu gồm 2 dạng: tư liệu chữ viết (các bài báo, bài nghiên cứu,…) và hình ảnh minh hoạ (ví dụ: các công trình xây dựng, sản phẩm của các ngành công nghiệp sản xuất máy móc,…).

Trên cơ sở các tư liệu đã thu thập được, HS sử dụng để viết bài luận chứng minh cho sự phát triển kinh tế nhanh chóng của Nhật Bản giai đoạn 1952 – 1973, đặc biệt là giai đoạn phát triển "thần kì" 1960 – 1973.

– Đây là dạng bài tập mở, vì vậy GV khuyến khích HS sử dụng các hình thức trình bày khác nhau cho sinh động, miễn sao đáp ứng được yêu cầu của đề bài đưa ra.

Yêu cầu cần đạt: HS biết cách sưu tầm tư liệu từ nhiều nguồn khác nhau theo yêu cầu đưa ra. Biết sử dụng tư liệu để thực hiện yêu cầu.

Câu 2. *Trong những bài học thành công của Nhật Bản, theo em, bài học nào có thể vận dụng được ở Việt Nam trong công cuộc phát triển đất nước hiện nay?*

a) Năng lực cần hình thành

Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã được hình thành để thực hiện nhiệm vụ được giao, góp phần hình thành năng lực vận dụng kiến thức đã học để giải quyết những vấn đề trong thực tiễn.

b) Gợi ý tổ chức thực hiện

Đây là dạng bài tập mở, yêu cầu HS vận dụng kiến thức đã được học vào thực tiễn ở Việt Nam. Để thực hiện được nhiệm vụ này, HS cần nhớ được các bài học thành công của Nhật Bản, từ đó lựa chọn và đưa ra những bài học có thể áp dụng được ở Việt Nam.

Mỗi HS có năng lực nhìn nhận, đánh giá vấn đề khác nhau, vì vậy HS có thể đưa ra các ý kiến không giống nhau. GV khuyến khích HS lựa chọn và đưa ra những lí giải hợp lí về sự lựa chọn đó.

Yêu cầu cần đạt: HS biết vận dụng kiến thức đã học, kết nối với thực tiễn và đưa ra được lí giải hợp lí cho sự lựa chọn của mình.

Câu 3. *Sưu tầm tư liệu từ sách, báo, internet, hãy chia sẻ một số thông tin về mối quan hệ giữa Nhật Bản – Việt Nam hiện nay.*

a) Năng lực cần hình thành

Sưu tầm được tư liệu về một nội dung lịch sử, thông qua đó, HS được rèn luyện khả năng tìm kiếm, tiếp cận và xử lí thông tin từ nhiều nguồn khác nhau, góp phần hình thành và phát triển năng lực tự tìm hiểu lịch sử, tự học lịch sử suốt đời cho HS.

b) Gợi ý tổ chức thực hiện

– Với câu hỏi này, GV hướng dẫn để HS thực hiện tại nhà. Đây là câu hỏi mang tính mở, yêu cầu HS tìm kiếm thông tin để làm rõ một vấn đề lịch sử được đề cập đến trong bài học là mối quan hệ giữa Việt Nam và Nhật Bản. GV hướng dẫn HS tìm kiếm tư liệu từ các nguồn: sách, báo, internet để có thông tin, hình ảnh,… minh chứng cho mối quan hệ giữa hai nước.

– GV đưa ra một số gợi ý về kênh thông tin chính thống trên internet để HS tìm kiếm, như trang của Tổng Lãnh sự quán nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam tại Ô-sa-ka (https://www.vnconsulate-osaka.org), Trang web đặc biệt về Kỉ niệm 50 năm thiết lập quan hệ ngoại giao giữa Nhật Bản và Việt Nam (https://japanvietnam50.org/vi/concept), trang web của Chính phủ, báo *Nhân dân*,…

Yêu cầu cần đạt: HS biết cách sưu tầm tư liệu từ các nguồn thông tin khác để minh chứng cho một vấn đề lịch sử theo yêu cầu.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

CHUYÊN ĐỀ 3 QUÁ TRÌNH HỘI NHẬP QUỐC TẾ CỦA VIỆT NAM

I MỤC TIÊU

Thông qua chuyên đề, giúp HS:

– Giải thích được khái niệm toàn cầu hoá; biết sưu tầm và sử dụng tư liệu để tìm hiểu về toàn cầu hoá.

– Phân tích được những biểu hiện, tác động tích cực và tiêu cực của toàn cầu hoá thông qua ví dụ cụ thể.

– Giải thích được khái niệm hội nhập quốc tế. Nêu được các lĩnh vực hội nhập quốc tế: kinh tế, chính trị, an ninh – quốc phòng, văn hoá, giáo dục,... thông qua ví dụ cụ thể.

– Giải thích được những tác động (tích cực và tiêu cực) của toàn cầu hoá đối với Việt Nam thông qua ví dụ cụ thể.

– Biết cách sưu tầm và sử dụng tư liệu để tìm hiểu quá trình Việt Nam hội nhập khu vực và thế giới.

– Phân tích được vai trò và đóng góp của Việt Nam trong tổ chức ASEAN (trên các lĩnh vực: kinh tế, chính trị, an ninh, văn hoá, xã hội,...). Nêu được những nét chính về quá trình Việt Nam tham gia các tổ chức quốc tế (Liên hợp quốc, các tổ chức khác).

– Hình thành và phát triển một số năng lực:

+ Năng lực nhận thức và tư duy lịch sử: giải thích được những vấn đề về quá trình hội nhập quốc tế của Việt Nam như: yêu cầu phải hội nhập quốc tế, các lĩnh vực hội nhập quốc tế, đóng góp của Việt Nam trong các tổ chức quốc tế,...

+ Năng lực vận dụng kiến thức đã học để phân tích, lí giải về các bước phát triển trong quá trình hội nhập quốc tế của Việt Nam, những thách thức, khó khăn của Việt Nam trong quá trình hội nhập quốc tế, từ đó đánh giá được những thành tựu mà Việt Nam đạt được.

+ Năng lực sưu tầm và sử dụng tư liệu lịch sử để tìm hiểu về quá trình Việt Nam hội nhập khu vực và thế giới.

– Bồi dưỡng các phẩm chất như: trung thực, cầu thị, cầu tiến bộ, có mong muốn học tập, khám phá lịch sử.

– Biết trân trọng và có ý thức đóng góp vào những thành tựu hội nhập khu vực và quốc tế của Việt Nam.

– Bồi dưỡng lòng yêu nước và lòng tự hào về các thành tựu mà Việt Nam đạt được trong quá trình hội nhập quốc tế; từ đó, có ý thức đóng góp và thúc đẩy quá trình hội nhập quốc tế của Việt Nam.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên

– Xây dựng kế hoạch bài dạy theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực cho HS.

– Bản đồ Việt Nam và bản đồ thế giới.

– Tư liệu lịch sử (hình ảnh, văn bản) về quá trình hội nhập quốc tế của Việt Nam.

– Phiếu học tập, trong đó có thể nêu các câu hỏi hoặc các gợi ý về hội nhập quốc tế hoặc liên quan đến quá trình hội nhập quốc tế của Việt Nam.

– Máy tính, máy chiếu,…

2. Học sinh

– SGK.

– Một số tranh ảnh, tư liệu,… liên quan đến nội dung bài học, được sưu tầm theo yêu cầu của GV.

III MỘT SỐ LƯU Ý VỀ NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

– GV cần bám sát các yêu cầu cần đạt được trong Chương trình, dựa vào nội dung của SGK để tổ chức các hoạt động dạy học phù hợp, nhằm hình thành ở HS các kiến thức cơ bản, phát triển năng lực và bồi dưỡng phẩm chất cho HS.

– Đây là một chuyên đề tương đối khó với nhiều thuật ngữ, khái niệm, nội dung mới. Do vậy, ngoài việc căn cứ vào mục tiêu của chuyên đề (được xây dựng dựa trên những yêu cầu cần đạt của Chương trình), GV cần lựa chọn, kết hợp các hình thức, phương pháp dạy học phù hợp, như: hoạt động cá nhân, làm việc theo cặp đôi, nhóm,... khi khai thác tư liệu lịch sử, nội dung trong chủ đề, thảo luận, tranh luận, thuyết trình, báo cáo trước lớp; lưu ý các phương pháp như: phân tích, khái quát, quy nạp, diễn dịch,... nhằm hình thành các kiến thức, phát triển kĩ năng, năng lực môn học cho HS.

– Về thời lượng: Đây là chuyên đề nâng cao kiến thức được dạy học trong 10 tiết. GV hoàn toàn chủ động trong phân bố thời lượng giảng dạy các nội dung của chuyên đề, song cũng cần lưu ý tính cân đối, hợp lí trong việc phân bổ thời lượng cho từng nội dung cụ thể.

– Dạy học chuyên đề này được triển khai theo nguyên tắc "lấy người học làm trung tâm", đề cao yêu cầu tự học, tự nghiên cứu của HS. Vì thế, để thực hiện các hoạt động dạy và học được gợi ý, GV cần đầu tư nghiên cứu từ trước, lựa chọn và yêu cầu HS chuẩn bị trước một số hoạt động như: sưu tầm tư liệu, tự nghiên cứu trước,...

IV GỢI Ý TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

A. MỞ ĐẦU

– Mục tiêu của hoạt động này là nhằm dẫn dắt HS đi tới nội dung chuyên đề về quá trình hội nhập quốc tế của Việt Nam, giúp HS huy động những kiến thức, kĩ năng, kinh nghiệm của bản thân về các vấn đề thuộc chuyên đề hoặc liên quan đến chuyên đề để bước đầu định hình nội dung học tập.

– GV dẫn dắt HS đi từ những điều các em đã biết đến việc khám phá những điều chưa biết có liên quan đến quá trình hội nhập quốc tế của Việt Nam; trên cơ sở đó, GV đưa ra thông điệp về mục tiêu học tập, giúp HS xác định được nhiệm vụ học tập thông qua các hoạt động cụ thể.

– GV có thể sử dụng phần Mở đầu trong SGK và hướng dẫn HS quan sát Hình 1 để dẫn dắt HS vào bài mới và gợi mở một số nội dung, nhiệm vụ cơ bản mà HS cần thực hiện khi học chuyên đề này. GV có thể đặt câu hỏi về Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO): *Đây là tổ chức nào? Tổ chức này có vai trò thế nào trong sự phát triển kinh tế toàn cầu và của các quốc gia?...*

– GV giải thích về sự kiện được ghi lại trong hình: Tấm biểu ngữ chào mừng Việt Nam gia nhập WTO được treo trên trụ sở của WTO tại ở Giơ-ne-vơ (Thuỵ Sĩ). Tấm biểu ngữ thể hiện sự tôn vinh, chào mừng quốc gia gia nhập WTO, tượng trưng cho sự hội nhập quốc tế và cam kết của quốc gia đó đối với các nguyên tắc và quy tắc thương mại quốc tế. Gia nhập WTO được coi là một bước quan trọng trong quá trình mở cửa kinh tế, thúc đẩy xuất khẩu và tăng cường hợp tác thương mại toàn cầu. Vì thế đây là một trong những minh chứng cho thành công của Việt Nam trong quá trình hội nhập quốc tế,... GV nêu vấn đề để định hướng nhận thức của HS: *Quá trình hội nhập quốc tế của Việt Nam đã diễn ra như thế nào? Hãy chia sẻ những hiểu biết của em về quá trình này.*

– GV cũng có thể mở đầu chuyên đề, thu hút sự chú ý của HS bằng việc giới thiệu một bài hát, đoạn phim, tài liệu lịch sử,... có liên quan đến chuyên đề để khơi gợi sự tò mò của HS và khuyến khích HS tham gia vào bài học.

– Mỗi GV có thể có cách mở đầu khác nhau, miễn sao kích thích được sự tò mò, hứng thú của HS trong tìm hiểu các vấn đề lịch sử được giới thiệu, tạo được tâm thế thoải mái, hứng khởi cho HS vào đầu giờ học, đồng thời định hướng nhiệm vụ học tập của HS.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Mục I. Một số khái niệm

Hoạt động 1. Tìm hiểu về toàn cầu hoá

a) Năng lực cần hình thành

– HS có thể phân tích khái niệm, thu thập, phân tích các nguồn tài liệu để hiểu sâu hơn về khái niệm toàn cầu hoá, về các biểu hiện của toàn cầu hoá, góp phần phát triển năng lực tìm hiểu và sử dụng tư liệu lịch sử.

– Sử dụng kiến thức lịch sử được học để giải thích về khái niệm toàn cầu hoá, về các biểu hiện của toàn cầu hoá, góp phần phát triển năng lực nhận thức, giải thích một số vấn đề lịch sử.

b) Nội dung chính

• *Khái niệm toàn cầu hoá*

Toàn cầu hoá là thuật ngữ dùng để chỉ quá trình gia tăng mạnh mẽ của những mối liên hệ, sự phụ thuộc lẫn nhau, tác động giữa các quốc gia, dân tộc và khu vực trên phạm vi toàn cầu.

• *Những biểu hiện của toàn cầu hoá*

– Gia tăng vai trò của các tập đoàn xuyên quốc gia:

+ Vai trò quan trọng đối với sự phát triển của thế giới và của từng quốc gia.

+ Vai trò trong hoạt động thương mại đầu tư, phát triển nguồn nhân lực, nghiên cứu phát triển và chuyển giao khoa học, kĩ thuật.

– Tăng cường vai trò của các tổ chức liên kết khu vực và toàn cầu: Các tổ chức liên kết kinh tế, thương mại, tài chính khu vực và toàn cầu tạo điều kiện thuận lợi cho sự hợp tác giữa các quốc gia trên nhiều lĩnh vực khác nhau.

– Mở rộng thị trường và thương mại toàn cầu:

+ Mở ra thị trường mới, rộng lớn hơn cho hàng hoá và dịch vụ.

+ Tạo cơ hội tăng cường thương mại giữa các quốc gia.

– Tăng cường trao đổi văn hoá toàn cầu:

+ Tăng cường trao đổi, giao lưu văn hoá giữa các quốc gia.

+ Góp phần hình thành các xã hội đa văn hoá, tăng cường lòng khoan dung và chấp nhận sự đa dạng.

– Gia tăng di cư toàn cầu: Với nền kinh tế toàn cầu hoá, việc di cư của con người là điều tất yếu. Di cư toàn cầu còn diễn ra do các yếu tố địa lí, chính trị, môi trường,...

• *Tác động của toàn cầu hoá*

– Tác động tích cực:

+ Về kinh tế: thúc đẩy sự phát triển nhanh chóng của quan hệ thương mại quốc tế, đầu tư và dòng vốn giữa các quốc gia, góp phần tăng trưởng kinh tế.

+ Về chính trị: thúc đẩy hợp tác và ổn định chính trị để đảm bảo sự phát triển của nền kinh tế toàn cầu.

+ Về văn hoá – xã hội: tạo điều kiện trao đổi văn hoá giữa các quốc gia, tác động tích cực đến các vấn đề xã hội như: giáo dục, y tế, cơ hội việc làm,...

+ Về khoa học – công nghệ: gia tăng nhanh chóng các hoạt động trao đổi khoa học – công nghệ giữa các quốc gia.

– Tác động tiêu cực:

+ Về kinh tế: gia tăng cạnh tranh kinh tế giữa các quốc gia, nhiều nước đang phát triển không thể cạnh tranh với các nước phát triển, dẫn đến tụt hậu về kinh tế.

+ Về chính trị: những thách thức toàn cầu mới như: chủ nghĩa khủng bố, chủ nghĩa cực đoan và tội phạm xuyên biên giới.

+ Về văn hoá: nguy cơ đánh mất bản sắc văn hoá dân tộc.

+ Về môi trường: sử dụng nguồn tài nguyên một cách không bền vững, cạn kiệt các nguồn tài nguyên, huỷ hoại môi trường.

c) Giới thiệu tư liệu, kênh hình cần khai thác

– **Hình 2.** *Hình ảnh minh hoạ cho toàn cầu hoá*: Hình ảnh bàn tay chạm vào quả địa cầu trong bối cảnh toàn cầu hoá thường tượng trưng cho sự liên kết, phụ thuộc lẫn nhau và tầm ảnh hưởng toàn cầu, là một phép ẩn dụ trực quan mạnh mẽ thể hiện bản chất nhiều mặt của toàn cầu hoá. Bàn tay chạm vào quả địa cầu thể hiện ý tưởng rằng các cá nhân hoặc tổ chức có khả năng kết nối với thế giới nói chung. Nó nhấn mạnh phạm vi tiếp cận toàn cầu được tạo điều kiện thuận lợi bởi những tiến bộ trong truyền thông, công nghệ và giao thông vận tải. Hình ảnh này còn cho thấy sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các quốc gia và con người. Hành động ở một nơi trên thế giới có thể có tác động lan toả trên toàn cầu, làm nổi bật bản chất liên kết của các hệ thống toàn cầu. Hình ảnh truyền tải cảm giác đoàn kết, hợp tác, gợi ý rằng các cá nhân hoặc cộng đồng trên toàn thế giới có thể làm việc cùng nhau để giải quyết những thách thức chung, chia sẻ kiến thức và thúc đẩy phúc lợi toàn cầu. Nó cho người xem suy ngẫm về những khía cạnh tích cực của sự kết nối toàn cầu, cũng như sự phức tạp và trách nhiệm đi kèm với việc tham gia vào một thế giới toàn cầu hoá.

– **Hình 3.** *Toàn cảnh một phiên họp của Hội nghị lần thứ 26 các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu ở Anh (2021)*: Hội nghị này còn được gọi là Hội nghị COP26, được tổ chức tại Anh, là hội nghị lớn nhất và quan trọng nhất liên quan đến vấn đề biến đổi khí hậu trên hành tinh. Hội nghị nhằm đẩy nhanh hành động hướng tới các mục tiêu của Thoả thuận Pa-ri và Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu. Hơn 190 nhà lãnh đạo thế giới tham gia cùng với hàng chục nghìn nhà đàm phán, đại diện chính phủ, doanh nghiệp và người dân trong 12 ngày đàm phán. Hội nghị đã tập trung thảo luận các nội dung chính gồm: 1 – Giải pháp đạt được mục tiêu trung hoà khí thải các-bon vào giữa thế kỉ XXI; 2 – Đảm bảo duy trì mức tăng nhiệt độ toàn cầu ở dưới 1,5°C trong giai đoạn công nghiệp hoá; 3 – Bảo tồn hệ sinh thái tự nhiên; 4 – Đảm bảo quỹ tài chính về biến đổi khí hậu; 5 – Lên kế hoạch chi tiết thực hiện Hiệp định Pa-ri 2015 về biến đổi khí hậu; 6 – Thảo luận những khả năng hợp tác về đối phó và thích ứng với biến đổi khí hậu.

Tại COP26, Việt Nam đã cùng gần 150 quốc gia cam kết đưa mức phát thải ròng về "0" vào giữa thế kỉ; cùng với hơn 100 quốc gia tham gia cam kết giảm phát thải mê-tan toàn cầu vào năm 2030; cùng 140 quốc gia tham gia Tuyên bố Glát-xgâu của các nhà lãnh đạo về rừng và sử dụng đất; cùng 48 quốc gia tham gia tuyên bố toàn cầu về chuyển đổi điện than sang năng lượng sạch; cùng 150 quốc gia tham gia Liên minh hành động thích ứng toàn cầu.

– **Hình 4.** *Hình ảnh minh hoạ cho việc mở rộng thị trường toàn cầu*: Hình ảnh này tượng trưng cho sự mở rộng của thị trường toàn cầu và sự kết nối giữa con người với nhau trong bối cảnh toàn cầu hoá cũng như bản chất liên kết của nền kinh tế thế giới. Các toà nhà cao tầng ở phía sau với nhiều tên tuổi của các thương hiệu lớn gợi ý đến quá trình toàn cầu hoá với sự mở rộng mạnh mẽ của thị trường toàn cầu gắn với những tên tuổi đó. Những cấu trúc này còn có thể đại diện cho các trung tâm kinh tế toàn cầu và các khu tài chính nơi diễn ra các giao dịch thương mại và kinh doanh quốc tế, hoặc đây còn là nơi có các tổ chức tài chính và trụ sở các tập đoàn đa quốc gia tại các thành phố lớn trên thế giới. Bố cục tổng thể của hình ảnh còn truyền tải thông điệp về sự tăng trưởng kinh tế, thịnh vượng và tiềm năng thành công trên thị trường toàn cầu. Hình ảnh cho người xem liên tưởng về mối quan hệ giữa các yếu tố: con người, cảnh quan đô thị và biểu tượng toàn cầu, nhằm mục đích nắm bắt bản chất đa diện của thị trường toàn cầu và ý nghĩa của sự kết nối trong thế giới hiện đại.

– **Tư liệu 1** được trích từ *Báo cáo nghiên cứu chính sách* của Ngân hàng Thế giới, năm 2002. Nội dung của tư liệu nhấn mạnh tác động tích cực của toàn cầu hoá đối với tăng trưởng kinh tế, giảm nghèo và cải thiện khả năng tiếp cận giáo dục và chăm sóc sức khoẻ ở nhiều nước đang phát triển. Đoạn trích khẳng định toàn cầu hoá đã đóng một vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế ở các nước đang phát triển và tăng trưởng kinh tế này được cho là yếu tố then chốt trong việc giảm nghèo. Ý tưởng là khi nền kinh tế mở rộng, sẽ có tiềm năng tạo thêm việc làm, tăng mức thu nhập và giảm tỉ lệ nghèo nói chung.

– **Hình 5.** *Giao lưu văn hoá trong Chương trình đón Tàu thanh niên Đông Nam Á và Nhật Bản (2015)*: Chương trình Tàu Thanh niên Đông Nam Á và Nhật Bản (The Ship for Southeast Asian Youth Program – SSEAYP) là chương trình hợp tác giữa Chính phủ 10 nước thành viên Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) và Chính phủ Nhật Bản nhằm tăng cường mối quan hệ giao lưu, hữu nghị giữa thanh niên các nước ASEAN và Nhật Bản. Ngày 17 – 11 – 2015, Tàu thanh niên Đông Nam Á và Nhật Bản đã cập cảng Cát Lái (Thành phố Hồ Chí Minh) và được lãnh đạo Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức lễ đón long trọng. Một chương trình ca múa nhạc dân tộc đặc sắc và trẻ trung đã được tổ chức. Bên cạnh các tiết mục được chuẩn bị từ Ban tổ chức, mỗi nước cũng đã có một phần trình diễn để trao đổi văn hoá.

– **Tư liệu 2** được trích từ Tài liệu phiên họp thứ 159 của UNESCO tại Pa-ri (Pháp), năm 2000, nhấn mạnh những khía cạnh tích cực của toàn cầu hoá, đặc biệt trong bối cảnh trao đổi, hợp tác và phát triển văn hoá. Đoạn trích khẳng định sự kết nối ngày càng tăng của thế giới tạo điều kiện thuận lợi cho việc giao tiếp và hợp tác giữa những nền văn hoá khác nhau; đồng thời, việc trao đổi ý tưởng và ảnh hưởng xuyên biên giới góp phần vào sự phát triển năng động của các giá trị văn hoá. Khi các nền văn hoá tương tác, chia sẻ giá trị và ảnh hưởng lẫn nhau, sẽ có tiềm năng tạo ra các hình thức văn hoá mới và sáng tạo.

– **Hình 6.** *UNESCO – Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hoá của Liên hợp quốc*: UNESCO là tổ chức được thành lập vào ngày 16 – 11 – 1945, có trụ sở chính đặt tại Pa-ri (Pháp). UNESCO có mục tiêu chính là thắt chặt sự hợp tác giữa các quốc gia về giáo dục, khoa học

và văn hoá để đảm bảo sự tôn trọng công lí, pháp luật, nhân quyền và tự do cơ bản cho tất cả mọi người không phân biệt chủng tộc, nam nữ, ngôn ngữ, tôn giáo. Nhiệm vụ chính của tổ chức là thúc đẩy hợp tác quốc tế trong lĩnh vực giáo dục, khoa học, văn hoá và truyền thông. UNESCO nổi tiếng với công việc bảo tồn di sản văn hoá và tự nhiên quan trọng trên khắp thế giới, cũng như để xuất các chương trình và dự án để phát triển giáo dục và khoa học. Hiện nay, UNESCO có 195 quốc gia thành viên và 9 quan sát viên.

– **Tư liệu 3** được trích từ cuốn sách *Toàn cầu hoá và những mặt trái* của nhà kinh tế học từng được giải Nô-ben – Giô-dép E. Stíc-lít. Đoạn trích cho rằng toàn cầu hoá đã có tác động đáng kể trong việc giảm bớt sự cô lập của các nước đang phát triển, thúc đẩy sự phát triển chung và mở rộng cơ hội tiếp cận kiến thức. Khả năng kết nối, liên lạc và tương tác ngày càng tăng trên phạm vi toàn cầu đã góp phần phá bỏ các rào cản có thể đã cô lập các quốc gia này trong quá khứ. Sự kết nối giữa các nền kinh tế cũng như việc chia sẻ các nguồn lực và kiến thức góp phần tạo nên một cách tiếp cận toàn diện và hợp tác hơn để phát triển.

– **Hình 7.** *Ô nhiễm không khí tại thành phố Bắc Kinh (Trung Quốc, 2019)*: Thành phố Bắc Kinh đã và đang phải đối mặt với những thách thức đáng kể liên quan đến ô nhiễm không khí, chủ yếu do các hoạt động công nghiệp, khí thải phương tiện và việc đốt than để lấy năng lượng. Địa hình và điều kiện khí tượng của thành phố góp phần làm tích tụ các chất ô nhiễm. Năm 2019, Bắc Kinh là một trong những thành phố trên thế giới gặp vấn đề nghiêm trọng về ô nhiễm không khí. Các chất gây ô nhiễm như khói bụi, khí NO_2 và bụi mịn PM2.5 thường cao, gây ảnh hưởng đến sức khoẻ của cư dân.

Chính phủ Trung Quốc đã thực hiện nhiều biện pháp nhằm giảm ô nhiễm không khí, bao gồm việc thúc đẩy sử dụng năng lượng sạch, kiểm soát chất thải công nghiệp và tăng cường quản lí giao thông. Tuy nhiên, vấn đề ô nhiễm không khí vẫn là một thách thức lớn đối với Bắc Kinh và nhiều thành phố lớn khác tại Trung Quốc.

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

Mục a. Khái niệm toàn cầu hoá

– Để định hướng HS vào nội dung kiến thức cần tìm hiểu, GV nêu vấn đề: *Khai thác thông tin trong mục, hãy giải thích khái niệm toàn cầu hoá.*

+ GV hướng dẫn HS đọc và khai thác thông tin của mục a (trong SGK) để giải thích khái niệm toàn cầu hoá. HS có thể khai thác cả phần chữ nhỏ để hiểu sâu hơn về khái niệm toàn cầu hoá.

+ GV yêu cầu HS quan sát Hình 2 và giải thích ý hiểu của mình về những thông điệp của bức ảnh. GV gợi ý cho HS (tham khảo nội dung giới thiệu về kênh hình trong phần *c) Giới thiệu tư liệu, kênh hình cần khai thác* ở trên).

+ Sau đó, GV giải thích khái niệm: Toàn cầu hoá là một hiện tượng, một quá trình, một xu thế liên kết trong quan hệ quốc tế. Nó làm tăng sự phụ thuộc lẫn nhau về nhiều mặt của đời sống xã hội (từ kinh tế, chính trị, an ninh, văn hoá đến môi trường,…) giữa các quốc gia.

– GV có thể nêu câu hỏi gợi mở cho HS tìm hiểu và trả lời: *Tại sao toàn cầu hoá có thể tạo ra một cộng đồng toàn cầu?* (gợi ý: sự tiến bộ của khoa học – công nghệ, của công nghệ truyền thông, đặc biệt là internet và mạng xã hội đã giảm đáng kể các rào cản về khoảng cách địa lí. Mọi người từ khắp nơi trên thế giới có thể dễ dàng kết nối, chia sẻ thông tin và tạo ra kết nối toàn cầu. Toàn cầu hoá đã dẫn đến sự phụ thuộc lẫn nhau về kinh tế ngày càng tăng giữa các quốc gia; vì thế, nó khuyến khích sự hợp tác và hợp tác trên quy mô quốc tế).

Yêu cầu cần đạt: HS có hiểu biết đầy đủ về khái niệm toàn cầu hoá, sử dụng các kiến thức đã học để sưu tầm, tìm kiếm tư liệu tìm hiểu về toàn cầu hoá.

Mục b. Những biểu hiện của toàn cầu hoá

– Để định hướng HS vào nội dung kiến thức cần tìm hiểu, GV nêu yêu cầu: *Hãy phân tích những biểu hiện của toàn cầu hoá. Lấy một số ví dụ để minh hoạ.*

+ Trước tiên, GV có thể yêu cầu 1, 2 HS dựa vào nội dung trong SGK, nêu một số biểu hiện chính của toàn cầu hoá (gợi ý: vai trò các tập đoàn xuyên quốc gia, vai trò các tổ chức liên kết khu vực và toàn cầu; mở rộng thị trường và thương mại toàn cầu; tăng cường trao đổi văn hoá toàn cầu; gia tăng di cư toàn cầu).

+ Sau đó, để tìm hiểu kĩ hơn nội dung từng biểu hiện của toàn cầu hoá, GV có thể tổ chức cho HS hoạt động theo 5 nhóm, cần định hướng các nhóm HS đọc và khai thác thông tin của mục b (trong SGK), khai thác thêm các tư liệu sưu tầm được để trả lời câu hỏi. Yêu cầu HS khai thác cả phần chữ nhỏ để hiểu rõ hơn về những biểu hiện của toàn cầu hoá thông qua các ví dụ cụ thể (với mỗi biểu hiện, GV khuyến khích HS tìm thêm các ví dụ khác để phân tích).

– Trong quá trình HS làm việc nhóm, GV có thể định hướng cụ thể thêm cho từng nhóm HS tìm hiểu, khai thác kênh hình và trả lời các câu hỏi nhỏ về từng biểu hiện của toàn cầu hoá. Ví dụ:

+ Nhóm 1: *Tại sao gia tăng vai trò của các tập đoàn xuyên quốc gia lại là một trong những biểu hiện của toàn cầu hoá?* (gợi ý: Các tập đoàn xuyên quốc gia là các thực thể kinh doanh hoạt động ở nhiều quốc gia, thường có phạm vi toàn cầu về sản xuất, tiếp thị và phân phối. Các tập đoàn này thiết lập mạng lưới sản xuất toàn cầu, phân phối quy trình sản xuất của họ trên khắp các quốc gia khác nhau để tận dụng hiệu quả chi phí, tiếp cận nguồn lực và tối ưu hoá chuỗi cung ứng).

+ Nhóm 2: *Tại sao tăng cường vai trò của các tổ chức liên kết khu vực và toàn cầu lại là một trong những biểu hiện của toàn cầu hoá?* (gợi ý: Các tổ chức này đóng một vai trò quan trọng trong kết nối các quốc gia toàn cầu trên nhiều lĩnh vực; huy động các quốc gia hợp tác giải quyết những thách thức vượt ra ngoài biên giới quốc gia. Hoạt động của các tổ chức này chứng tỏ rằng nhiều vấn đề đòi hỏi nỗ lực tập thể và phối hợp trên quy mô quốc tế trong quá trình toàn cầu hoá. Các tổ chức này còn cung cấp nền tảng cho các cuộc đàm phán ngoại giao, hợp tác và phát triển các chính sách chung).

HS kết hợp khai thác Hình 3, GV có thể cung cấp thông tin về hình ảnh cho HS (tham khảo nội dung giới thiệu về kênh hình trong phần *c) Giới thiệu tư liệu, kênh hình cần khai thác* ở trên).

+ Nhóm 3: *Tại sao mở rộng thị trường và thương mại toàn cầu lại là một trong những biểu hiện của toàn cầu hoá?* (gợi ý: toàn cầu hoá dỡ bỏ các rào cản thương mại qua biên giới đã làm cho việc kinh doanh quốc tế ngày càng trở nên dễ dàng. Các tập đoàn, các doanh nghiệp có thể phân phối sản phẩm, dịch vụ đến những thị trường mới có phạm vi rộng hơn hoặc khu vực địa lí khác).

HS kết hợp khai thác Hình 4, GV có thể cung cấp thêm thông tin về hình ảnh cho HS (tham khảo nội dung giới thiệu về kênh hình trong phần *c) Giới thiệu tư liệu, kênh hình cần khai thác* ở trên).

+ Nhóm 4: *Tại sao tăng cường trao đổi văn hoá toàn cầu lại là một trong những biểu hiện của toàn cầu hoá?* (gợi ý: Toàn cầu hoá kinh tế đã tạo ra sự tích hợp chặt chẽ giữa các quốc gia, do đó tạo điều kiện cho sự trao đổi không chỉ về hàng hoá mà còn về văn hoá. Ngoài ra, sự phát triển của giao thông và truyền thông quốc tế đã giảm bớt khoảng cách về không gian và thời gian, tạo điều kiện thuận lợi cho việc trao đổi thông tin và văn hoá. Sự phổ biến của công nghệ thông tin và truyền thông đã tạo ra môi trường mạng toàn cầu, cho phép mọi người trên thế giới kết nối, truy cập thông tin và chia sẻ nội dung văn hoá dễ dàng).

+ Nhóm 5: *Tại sao gia tăng di cư toàn cầu lại là một trong những biểu hiện của toàn cầu hoá?* (gợi ý: vì đó là kết quả của sự kết nối ngày càng chặt chẽ giữa các quốc gia và khu vực trên thế giới. Sự phát triển của phương tiện giao thông và công nghệ truyền thông đã làm giảm khoảng cách về văn hoá và địa lí, tạo điều kiện thuận lợi hơn cho việc di cư. Toàn cầu hoá kinh tế đã tạo ra các cơ hội làm việc và kinh doanh mới, khiến cho người lao động di cư để tìm kiếm cơ hội tốt hơn và thu nhập cao hơn. Những thách thức toàn cầu như biến đổi khí hậu, xung đột và khan hiếm tài nguyên có thể thúc đẩy di cư, trong khi cơ hội như giáo dục tốt hơn và chăm sóc y tế có thể làm cho một quốc gia trở nên hấp dẫn hơn đối với người di cư.

Sau phần báo cáo của đại diện các nhóm HS, GV nhận xét, đính chính sai sót (nếu có), hệ thống hoá kiến thức, nhấn mạnh các kiến thức HS cần nắm vững phù hợp với mục tiêu của bài học và yêu cầu cần đạt về những biểu hiện của toàn cầu hoá.

Yêu cầu cần đạt: HS lấy được ví dụ minh hoạ, phân tích được về những biểu hiện của toàn cầu hoá; sử dụng các kiến thức đã học để sưu tầm và sử dụng tư liệu tìm hiểu về những biểu hiện toàn cầu hoá, tìm được các ví dụ cụ thể về những biểu hiện của toàn cầu hoá.

Mục c. Tác động của toàn cầu hoá

– Để định hướng HS vào nội dung kiến thức cần tìm hiểu, GV nêu yêu cầu: *Phân tích tác động tích cực và tiêu cực của toàn cầu hoá. Lấy ví dụ minh hoạ.*

+ GV có thể tổ chức HS hoạt động theo cặp đôi hoặc nhóm, yêu cầu HS đọc và khai thác thông tin của mục c (trong SGK), các tư liệu sưu tầm (nếu có) để trả lời câu hỏi; cần hướng dẫn HS khai thác cả phần chữ nhỏ để hiểu rõ thêm về những tác động của toàn cầu hoá thông qua các ví dụ cụ thể.

+ HS khai thác thông tin từ Tư liệu 1 khi phân tích về các tác động tích cực của toàn cầu hoá về kinh tế.

+ HS khai thác Hình 5 để có thêm dẫn chứng về tác động tích cực của toàn cầu hoá về văn hoá. GV có thể cung cấp thêm thông tin về hình ảnh cho HS (tham khảo nội dung giới thiệu về kênh hình trong phần *c) Giới thiệu tư liệu, kênh hình cần khai thác* ở trên).

+ HS khai thác Hình 6 để có thêm dẫn chứng về tác động tích cực của toàn cầu hoá về văn hoá, khoa học – công nghệ. GV có thể cung cấp thêm thông tin về hình ảnh cho HS (tham khảo nội dung giới thiệu về kênh hình trong phần *c) Giới thiệu tư liệu, kênh hình cần khai thác* ở trên).

+ HS khai thác Hình 7 để có thêm thông tin khi phân tích về các tác động tiêu cực của toàn cầu hoá đối với môi trường. GV có thể cung cấp thêm thông tin về hình ảnh cho HS (tham khảo nội dung giới thiệu về kênh hình trong phần *c) Giới thiệu tư liệu, kênh hình cần khai thác* ở trên).

+ GV giải thích về các tác động của toàn cầu hoá (tác động tích cực và tiêu cực trên các mặt: kinh tế, chính trị, văn hoá – xã hội, môi trường).

– Tuỳ theo điều kiện của trường, lớp học và đối tượng HS, GV cũng có thể tổ chức cho HS phân tích, tranh luận, phản biện về một số vấn đề liên quan đến toàn cầu hoá. Hoạt động này khuyến khích tư duy phản biện và giúp HS hình thành kĩ năng tranh luận, kĩ năng thuyết trình, phân tích một vấn đề lịch sử. Ví dụ:

+ GV tổ chức cuộc tranh luận về các tác động cụ thể của toàn cầu hoá, chẳng hạn như tác động kinh tế, đồng nhất văn hoá hoặc hậu quả về môi trường,...

+ GV cũng có thể cung cấp dữ liệu thống kê về các chỉ số kinh tế, tỉ lệ nghèo đói và xu hướng văn hoá ở một số quốc gia; hướng dẫn HS phân tích dữ liệu để xác định mối liên quan về tác động tích cực hoặc tiêu cực với toàn cầu hoá.

+ GV có thể cung cấp các mẩu báo ngắn, đoạn phim tài liệu hoặc một nội dung đa phương tiện nào đó về tác động tích cực và tiêu cực của toàn cầu hoá, sau đó yêu cầu HS bình luận, phân tích. Hoạt động này giúp HS hiểu được các quan điểm khác nhau và hình thành kĩ năng đánh giá độ tin cậy của các nguồn thông tin.

– GV cũng có thể yêu cầu HS thực hiện một bài tập nhỏ, trong đó HS phân tích một số khía cạnh cụ thể trong tác động tích cực hoặc tiêu cực của toàn cầu hoá, chẳng hạn như về một hiện tượng văn hoá hoặc một vấn đề môi trường; sau đó, yêu cầu HS trình bày những phát hiện của mình trước lớp và đề nghị cả lớp cùng thảo luận.

– GV cũng có thể cùng với HS tạo các tình huống nhập vai mô phỏng trải nghiệm của cá nhân hoặc cộng đồng bị ảnh hưởng bởi toàn cầu hoá. Điều này có thể giúp HS hiểu rõ hơn tác động của toàn cầu hoá thông qua những trải nghiệm ảo của mình.

Từ những hoạt động thuyết trình, làm việc nhóm và kết quả báo cáo của HS về từng nội dung cụ thể, GV nhận xét, đính chính sai sót (nếu có) và hệ thống hoá kiến thức, nhấn mạnh các kiến thức HS cần nắm vững phù hợp với mục tiêu của bài học và yêu cầu cần đạt của Chương trình (tham khảo phần *b) Nội dung chính* ở trên).

Yêu cầu cần đạt: HS có hiểu biết tương đối đầy đủ về những tác động của toàn cầu hoá; biết sử dụng các kiến thức đã học và sưu tầm, sử dụng tư liệu để tìm hiểu về những tác động của toàn cầu hoá, tìm được các ví dụ cụ thể về những tác động của toàn cầu hoá.

Hoạt động 2. Tìm hiểu về hội nhập quốc tế

a) Năng lực cần hình thành

– HS biết sử dụng kiến thức lịch sử để phân tích được khái niệm hội nhập quốc tế, góp phần hình thành, phát triển năng lực nhận thức và tư duy lịch sử.

– Có kĩ năng khai thác tư liệu lịch sử để trình bày được các lĩnh vực hội nhập quốc tế của Việt Nam, góp phần phát triển năng lực tìm hiểu lịch sử.

b) Nội dung chính

• *Khái niệm hội nhập quốc tế*

Là quá trình một quốc gia chủ động hợp tác, liên kết sâu rộng với các quốc gia khác trên nhiều lĩnh vực. Sự hợp tác, liên kết đó dựa trên sự chia sẻ lợi ích, nguồn lực, chấp nhận và tuân thủ các quy định chung trong khuôn khổ các tổ chức quốc tế.

• *Một số lĩnh vực hội nhập quốc tế*

– Hội nhập kinh tế quốc tế: là quá trình các nước tiến hành các hoạt động tăng cường sự gắn kết về kinh tế nhằm đạt hiệu quả tăng trưởng cao hơn.

– Hội nhập quốc tế về chính trị: là quá trình các nước tham gia vào thể chế chính trị song phương, đa phương nhằm thúc đẩy hoà bình, ổn định khu vực.

– Hội nhập quốc tế về an ninh – quốc phòng: là sự tham gia của quốc gia vào quá trình đảm bảo hoà bình và an ninh thông qua các thoả thuận song phương hay đa phương.

– Hội nhập quốc tế về văn hoá: là quá trình mở cửa, trao đổi văn hoá với các quốc gia khác.

c) Giới thiệu kênh hình cần khai thác

– **Hình 8.** *Một số lĩnh vực hội nhập quốc tế*: Đây là hình sơ đồ hoá lại các lĩnh vực hội nhập quốc tế, giúp cho HS dễ hình dung và cũng là một gợi ý cho HS khi xây dựng sơ đồ tư duy, khái quát hoá vấn đề về hội nhập quốc tế hiện nay theo ý tưởng của các em.

– **Hình 9.** *Quân nhân Việt Nam lên đường làm nhiệm vụ tại Phái bộ Gìn giữ hoà bình của Liên hợp quốc tại Nam Xu-đăng*: Phái bộ Gìn giữ hoà bình của Liên hợp quốc tại Nam Xu-đăng (tiếng Anh: United Nations Mission In South Sudan, viết tắt: UNMISS) là tổ chức được lãnh đạo bởi Liên hợp quốc, thực hiện sứ mệnh bảo vệ an ninh, nhân đạo tại Nam Xu-đăng do Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc thành lập ngày 8 – 7 – 2011.

Việt Nam nằm trong số 124 quốc gia có lực lượng tham gia gìn giữ hoà bình Liên hợp quốc. Việc Việt Nam tham gia hoạt động gìn giữ hoà bình của Liên hợp quốc ghi mốc quan trọng trong tiến trình hội nhập quốc tế và hợp tác với Liên hợp quốc, khi mở rộng đóng góp cả nhân lực cho công việc chung của Liên hợp quốc. Mặc dù tham gia hoạt động gìn giữ hoà bình của Liên hợp quốc muộn hơn nhiều so với các nước khác, nhưng Việt Nam được Liên hợp quốc và các nước đánh giá cao bởi cam kết chính trị mạnh mẽ về việc đóng góp lâu dài cho sứ mệnh chung, sự chủ động, tích cực trong quá trình tham gia cũng như năng lực chuyên môn tốt,...

– **Hình 10.** *Ngày hội văn hoá Việt Nam – Nhật Bản tại Thành phố Hồ Chí Minh (12 – 2019)*: Ngày hội văn hoá Việt Nam – Nhật Bản là một sự kiện được tổ chức nhằm thúc đẩy và tăng cường giao lưu văn hoá giữa hai quốc gia Việt Nam và Nhật Bản. Trong ngày hội này, thường có các hoạt động như triển lãm nghệ thuật, biểu diễn văn hoá truyền thống, học tập và trải nghiệm văn hoá hai nước cũng như nhiều chương trình văn hoá khác. Tại ngày hội này, người tham gia có thể trải nghiệm các hoạt động thú vị như: Thưởng thức trà đạo Nhật, trà đạo Việt, trang trí áo dài trên giấy,… Ngày hội văn hoá Việt Nam – Nhật Bản tại Thành phố Hồ Chí Minh năm 2019 được Liên hiệp Các tổ chức hữu nghị Thành phố Hồ Chí Minh phối hợp Hội Hữu nghị Việt Nam – Nhật Bản Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức nhằm chúc mừng Nhật Bản bước vào vương triều mới với sự lên ngôi của Nhật hoàng Na-ru-hi-tô.

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

Mục a. Khái niệm hội nhập quốc tế

GV nêu yêu cầu để định hướng HS: *Hãy giải thích khái niệm hội nhập quốc tế.*

– Để thực hiện yêu cầu này, GV hướng dẫn HS làm việc cá nhân, khai thác thông tin ở mục a (trong SGK) và nêu khái niệm hội nhập quốc tế.

– Để giúp HS hiểu sâu hơn về khái niệm này, GV có thể phân tích thêm về khái niệm này, nhấn mạnh vào các từ khoá như: "chủ động hợp tác", "liên kết sâu rộng", "trên nhiều lĩnh vực", "chia sẻ lợi ích", "nguồn lực", "tuân thủ các quy định chung", "các tổ chức quốc tế"; ngoài ra, GV cũng có thể nêu một số dẫn chứng phù hợp với từ khoá đó để giúp HS dễ hiểu hơn về nội dung khái niệm.

Mục b. Một số lĩnh vực hội nhập quốc tế

– Để tìm hiểu về một số lĩnh vực hội nhập quốc tế, GV nêu câu hỏi định hướng nhận thức HS: *Hội nhập quốc tế được thể hiện qua các lĩnh vực nào? Nêu ví dụ cụ thể.*

+ GV có thể tổ chức cho HS hoạt động cá nhân, cặp đôi hoặc theo nhóm. Với hình thức hoạt động nhóm, cả lớp có thể chia thành 4 nhóm, mỗi nhóm tìm hiểu về một lĩnh vực hội nhập quốc tế.

+ Phần chữ nhỏ trong SGK là các ví dụ cụ thể về từng lĩnh vực hội nhập quốc tế. HS có thể nêu và phân tích các ví dụ đó, hoặc có thể lấy các ví dụ phù hợp khác thông qua tư liệu do GV cung cấp hoặc HS sưu tầm được từ trước.

– GV tham khảo thêm các gợi ý dưới đây khi triển khai các hoạt động dạy học nội dung này. Ví dụ:

+ Về hội nhập kinh tế quốc tế: GV có thể tổ chức một trò chơi mô phỏng thương mại, trong đó HS đại diện cho các quốc gia khác nhau. Họ tham gia đàm phán, trải nghiệm những lợi ích của thương mại tự do và hiểu những thách thức của chủ nghĩa bảo hộ. Hoặc giao nhiệm vụ cho nhóm HS nghiên cứu về những hoạt động hợp tác kinh tế của các nước thành viên EU, ASEAN,... Cá nhân hoặc nhóm HS phân tích các mô hình hội nhập kinh tế và trình bày những nhận xét, quan điểm của mình.

+ Nội dung hội nhập quốc tế về chính trị: GV có thể tổ chức cho HS thảo luận về vai trò các tổ chức khu vực và toàn cầu; yêu cầu HS thảo luận về những lợi thế và thách thức của việc hội nhập chính trị.

+ Nội dung hội nhập quốc tế về văn hoá: GV có thể trình chiếu một đoạn phim tài liệu về hội nhập văn hoá. Sau khi HS xem xong phim, GV yêu cầu HS thảo luận về vấn đề toàn cầu hoá ảnh hưởng đến bản sắc văn hoá và truyền thống. GV cũng có thể giao cho HS tiến hành một dự án nghệ thuật, trong đó sản phẩm nghệ thuật phản ánh sự pha trộn, giao thoa văn hoá.

+ Nội dung hội nhập quốc tế về an ninh – quốc phòng: GV có thể giao cho HS nghiên cứu về một tổ chức an ninh khu vực hoặc toàn cầu; yêu cầu HS nhận xét về cấu trúc của tổ chức; về những đóng góp của tổ chức đó đối với đảm bảo an ninh, ổn định và hoà bình của khu vực hoặc thế giới.

HS khai thác Hình 9 để có thêm thông tin khi phân tích về hội nhập quốc tế về an ninh – quốc phòng. GV có thể cung cấp thêm thông tin về hình ảnh cho HS (tham khảo nội dung giới thiệu về kênh hình trong phần *c) Giới thiệu tư liệu, kênh hình cần khai thác* ở trên).

Yêu cầu cần đạt: HS có hiểu biết đầy đủ về các lĩnh vực hội nhập quốc tế; nắm được các đặc điểm của từng lĩnh vực hội nhập quốc tế với một số ví dụ cụ thể.

Mục II. Việt Nam hội nhập khu vực và quốc tế

***Hoạt động 3.** Tìm hiểu về tác động của toàn cầu hoá đối với Việt Nam*

a) Năng lực cần hình thành

– HS có thể sử dụng kiến thức lịch sử để phân tích được những tác động tích cực và tiêu cực của toàn cầu hoá đối với Việt Nam, góp phần phát triển năng lực nhận thức và tư duy lịch sử.

– Có kĩ năng khai thác tư liệu lịch sử để trình bày được các tác động của toàn cầu hoá đối với Việt Nam, góp phần phát triển năng lực tìm hiểu lịch sử.

b) Nội dung chính

• *Tác động tích cực*

– Về kinh tế: tạo cơ hội cho Việt Nam phát triển kinh tế, thúc đẩy cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực.

– Về chính trị: tạo điều kiện để Việt Nam tăng cường ảnh hưởng chính trị, nâng cao vị thế và uy tín quốc gia.

– Về văn hoá – xã hội: tạo điều kiện để văn hoá Việt Nam tiếp thu các giá trị mới và ngày càng trở nên đa dạng, phong phú.

– Về khoa học – kĩ thuật và công nghệ: tạo điều kiện cho Việt Nam tiếp nhận các thành tựu khoa học công nghệ của thế giới.

• *Tác động tiêu cực*

– Về kinh tế: Việt Nam có thể gặp khó khăn trong cạnh tranh kinh tế; nền kinh tế Việt Nam trở nên dễ bị tác động tiêu cực bởi các biến động kinh tế toàn cầu.

– Về chính trị: đặt ra những nguy cơ và thách thức nhất định đối với chủ quyền quốc gia.

– Về văn hoá – xã hội: khoảng cách giàu nghèo và bất bình đẳng về thu nhập ngày càng gia tăng; nguy cơ mai một, đánh mất bản sắc văn hoá dân tộc cũng được đặt ra.

– Về môi trường: ô nhiễm môi trường, cạn kiệt nguồn tài nguyên, biến đổi khí hậu,...

c) Giới thiệu tư liệu, kênh hình cần khai thác

– Hình 11. *Một góc Thành phố Hồ Chí Minh hiện nay*: Quá trình hội nhập quốc tế của Việt Nam đã có tác động tích cực đối với nhiều thành phố của Việt Nam trên các mặt như: phát triển kinh tế, phát triển cơ sở hạ tầng…; trong đó, điển hình có thể kể đến Thành phố Hồ Chí Minh, nơi mà quá trình đô thị hoá diễn ra mạnh mẽ. Dưới tác động tích cực của hội nhập quốc tế, Thành phố Hồ Chí Minh đã có những nguồn lực to lớn để đầu tư mạnh mẽ vào cơ sở hạ tầng giao thông, bao gồm các dự án xây dựng đường sá, cầu đường, hệ thống giao thông công cộng, nâng cấp cảng biển và sân bay,… để tiếp tục phát triển kinh tế, cải thiện khả năng giao thương quốc tế và nâng cao đời sống nhân dân. Ngoài ra, sự phát triển của khu công nghiệp và khu đô thị mới cũng được thúc đẩy, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp và dân cư. Cơ sở hạ tầng về nước sạch, điện, viễn thông cũng đã được nâng cấp để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của dân cư và doanh nghiệp.

– Hình 12. *Việt Nam tham dự Diễn đàn Chính trị Á – Âu lần thứ 4 tại Cộng hoà Séc (6 – 2022)*: Từ ngày 10 đến ngày 12 – 6 – 2022, tại Thủ đô Pra-ha (Cộng hoà Séc) đã diễn ra Diễn đàn Chính trị Á – Âu lần thứ 4 và Cuộc họp lần thứ 37 của Uỷ ban Thường trực Hội nghị Quốc tế các chính đảng châu Á (ICAPP).

Diễn đàn Chính trị Á – Âu ra đời từ năm 2017, là cơ chế hợp tác giữa các chính đảng thành viên ICAPP và các nhóm chính đảng chính của Nghị viện châu Âu, nhằm thảo luận các vấn đề cùng quan tâm, thúc đẩy hợp tác giữa hai châu lục. Diễn đàn Chính trị Á – Âu lần thứ 4 do Nhóm Đảng Bảo thủ và Cải cách châu Âu (ECR) trong Nghị viện châu Âu đăng cai tổ chức, với sự tham gia của 28 đảng và nhóm đảng đến từ 21 nước ở châu Á và châu Âu. Diễn đàn Chính trị Á – Âu lần thứ 4 tập trung thảo luận các chủ đề như: "Virus Corona – Bài học kinh nghiệm ở châu Âu và châu Á", "Quan điểm châu Á và châu Âu về toàn cầu hoá" và "Mối quan hệ EU – châu Á trong tương lai". Đoàn đại biểu của Đảng Cộng sản Việt Nam do Phó Trưởng Ban Đối ngoại Trung ương Ngô Lê Văn làm Trưởng đoàn.

– Tư liệu 4 được trích từ một bài viết của Cơ quan Phát triển Pháp (AFD) tại Việt Nam. Đoạn tư liệu được trích từ bài viết đã nêu bật những khía cạnh tích cực của toàn cầu hoá, đặc biệt nhấn mạnh vai trò của nó trong việc đa dạng hoá kinh tế và cải thiện các chỉ số xã hội. Với việc toàn cầu hoá có tác động tích cực đến nền kinh tế bằng cách thúc đẩy đa dạng hoá. Đa dạng hoá kinh tế, làm giảm sự phụ thuộc vào một ngành hoặc lĩnh vực duy nhất, nền kinh tế Việt Nam có thể tạo thêm việc làm, góp phần xoá đói, giảm nghèo. Bên cạnh đó, toàn cầu hoá đã mang lại những tác động tích cực, cải thiện các chỉ số xã hội, đặc biệt tập trung là giáo dục và y tế (tỉ lệ biết chữ ở Việt Nam tăng từ 89% năm 2000 lên 96% năm 2016, cho thấy mối tương quan tích cực giữa toàn cầu hoá và kết quả giáo dục. Tương tự, sự gia tăng số lượng bác sĩ và số giường bệnh bình quân đầu người cho thấy sự cải thiện về cơ sở hạ tầng chăm sóc sức khoẻ).

– **Hình 13**. *Lễ hội Hoa Đà Lạt (Việt Nam) lần thứ VIII (2019) – lễ hội mang yếu tố truyền thống và quốc tế*: Lễ hội Hoa Đà Lạt là một sự kiện văn hoá, du lịch đặc trưng, mang dấu ấn riêng được tổ chức tại thành phố Đà Lạt và một số địa phương khác trong tỉnh Lâm Đồng vào tháng 12 – tháng mà Đà Lạt có thời tiết đẹp nhất trong năm. Lễ hội là dịp để thành phố trưng bày, triển lãm các loại rau, hoa, cây cảnh của địa phương cũng như từ nhiều vùng miền trong cả nước và một số quốc gia khác nhằm mục đích thu hút khách du lịch đến tham quan, nghỉ dưỡng tại đây, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế cho địa phương. Lễ hội còn là một hoạt động tôn vinh giá trị của hoa và nghề trồng hoa, nhằm kêu gọi đầu tư vào ngành trồng hoa, cũng như quảng bá hình ảnh, nét đẹp của văn hoá và con người nơi đây. Đây là một sự kiện mang tầm cỡ quốc gia và quốc tế. Phe-xti-van Hoa Đà Lạt lần thứ VIII (2019) được kết hợp với việc tổ chức Tuần văn hoá Trà – Tơ lụa tại thành phố Bảo Lộc đã thu hút được hơn 250 000 lượt du khách, bạn bè trong nước và quốc tế đến tham quan, nghỉ dưỡng,… tại Lâm Đồng. Kết quả đó đã đem đến nhiều điều kiện, cơ hội cho hoạt động xúc tiến đầu tư, thương mại, du lịch của tỉnh Lâm Đồng.

– **Hình 14.** *Các chuyên gia nghiên cứu tại Khu công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh (2021)*: Khu công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh hay Saigon Hi-tech Park (viết tắt: SHTP) là một khu vực tập trung các công ty hoạt động trong lĩnh vực công nghệ cao. Khu vực này được xây dựng với mục tiêu phát triển và thúc đẩy ngành công nghiệp công nghệ, nâng cao năng lực nghiên cứu và phát triển. Tại đây, đã có nhiều công ty trong và ngoài nước hoạt động trong lĩnh vực công nghệ cao, đầu tư xây dựng nhà máy, đáng kể nhất là Nidec của Nhật Bản đầu tư 1 tỉ USD sản xuất các thiết bị đầu đọc quang, các thiết bị nghe nhìn; hãng Intel của Hoa Kỳ được cấp phép đầu tư 1 tỉ USD (năm 2006) để sản xuất và lắp ráp chip máy điện toán,…

– **Tư liệu 5** được trích từ *Báo cáo quốc gia về khí hậu và phát triển* của Ngân hàng Thế giới (2022). Đoạn trích nhấn mạnh tính dễ bị tổn thương của người dân Việt Nam trước tác động của biến đổi khí hậu, đặc biệt nêu bật những rủi ro do mực nước biển dâng cao, bão và lũ lụt. Điều đáng lo ngại là một phần đáng kể dân số Việt Nam phải đối mặt với những rủi ro liên quan đến biến đổi khí hậu, bao gồm mực nước biển dâng cao, bão và lũ lụt,… Những nơi dễ bị tổn thương là ở các vùng ven biển trũng thấp và vùng đồng bằng ven sông. Biến đổi khí hậu đặt ra những thách thức nghiêm trọng đối với các lĩnh vực quan trọng như nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản – điều này có thể tác động trực tiếp đến sinh kế và hoạt động kinh tế của người dân, đặt ra những nguy cơ về gián đoạn tiềm ẩn đối với an ninh lương thực và ổn định kinh tế. Đặc biệt, biến đổi khí hậu không chỉ ảnh hưởng đến các ngành trong nước mà còn làm giảm khả năng cạnh tranh xuất khẩu của Việt Nam trên thị trường quốc tế. Như vậy, đoạn trích nhấn mạnh mối liên hệ giữa biến đổi khí hậu với các khía cạnh khác nhau của xã hội, bao gồm các hoạt động kinh tế và thương mại quốc tế, cho thấy sự cần thiết phải có một cách tiếp cận toàn diện để giải quyết vấn đề biến đổi khí hậu, có tính đến cả khía cạnh môi trường và kinh tế.

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

Mục a. Tác động tích cực

– GV nêu vấn đề định hướng HS: *Khai thác thông tin và Tư liệu 4 trong mục, hãy giải thích tác động tích cực của toàn cầu hoá đối với Việt Nam thông qua ví dụ cụ thể.*

– GV có thể tổ chức cho HS làm việc cá nhân, cặp đôi hoặc theo nhóm để tìm hiểu về nội dung này. Khi tổ chức cho HS làm việc cá nhân, GV yêu cầu HS đọc thông tin trong SGK, quan sát các hình ảnh để trả lời lần lượt về 4 tác động. Khi tổ chức cho HS làm việc theo nhóm, GV có thể chia lớp thành 4 nhóm, mỗi nhóm sẽ tìm hiểu một tác động tích cực của toàn cầu hoá đối với Việt Nam.

+ Nhóm 1: *Tìm hiểu tác động của toàn cầu hoá về kinh tế.* GV lưu ý HS khai thác thêm thông tin trong phần chữ nhỏ, ngoài ra HS đọc thêm nội dung phần *Em có biết*, kết hợp khai thác Hình 11 để có thêm ví dụ minh hoạ về tác động tích cực của toàn cầu hoá về kinh tế đối với Việt Nam. GV có thể cung cấp thêm thông tin về hình ảnh cho HS (tham khảo nội dung giới thiệu về kênh hình trong phần *c) Giới thiệu tư liệu, kênh hình cần khai thác* ở trên).

Về vấn đề này, GV có thể hướng dẫn cho HS thực hiện các tìm hiểu về đầu tư trực tiếp nước ngoài đã tác động tích cực như thế nào đến các ngành cụ thể ở Việt Nam? (gợi ý: sự phát triển của các ngành công nghiệp, tạo việc làm và chuyển giao công nghệ,...). GV cũng có thể yêu cầu HS phân tích vai trò của toàn cầu hoá đối với tăng trưởng dựa vào xuất khẩu của Việt Nam. HS có thể xem xét sự gia tăng thương mại toàn cầu đã mở rộng cơ hội thị trường cho các sản phẩm của Việt Nam và góp phần phát triển kinh tế như thế nào?

+ Nhóm 2: *Tìm hiểu tác động tích cực của toàn cầu hoá đối với chính trị.* Ngoài khai thác những nội dung trong SGK, GV giao HS tìm hiểu về các mối quan hệ song phương cụ thể mà Việt Nam đã phát triển do toàn cầu hoá chính trị; tập trung vào việc các mối quan hệ này đã mang lại lợi ích chung, mối quan hệ ngoại giao và kết quả chính trị tích cực như thế nào?

GV có thể tổ chức HS tìm hiểu và trình bày về sự tham gia của Việt Nam trong các tổ chức quốc tế (như: UN, ASEAN, WTO,...), phân tích tác động tích cực của việc tham gia các tổ chức đó đối với sự ổn định chính trị, phát triển kinh tế và quan hệ ngoại giao của Việt Nam.

GV có thể chiếu đoạn phim tài liệu hoặc phim ngắn thể hiện sự tham gia chính trị tích cực của Việt Nam trên trường quốc tế. Điều này có thể bao gồm việc tham gia vào các sứ mệnh gìn giữ hoà bình, các sáng kiến ngoại giao hoặc các nỗ lực hợp tác khu vực.

GV hướng dẫn HS khai thác Hình 12 và có thể cung cấp thêm thông tin về hình ảnh này, đồng thời nhấn mạnh về những lợi ích Việt Nam có được khi tham gia vào đời sống chính trị thế giới dưới tác động của toàn cầu hoá (tham khảo nội dung giới thiệu về kênh hình trong phần *c) Giới thiệu tư liệu, kênh hình cần khai thác* ở trên).

+ Nhóm 3: *Tìm hiểu tác động tích cực của toàn cầu hoá đối với văn hoá – xã hội.* GV hướng dẫn HS khai thác Tư liệu 4, phân tích nội dung của tư liệu để thấy tác động tích cực của toàn cầu hoá đối với văn hoá – xã hội Việt Nam. GV có thể yêu cầu HS so sánh các chỉ số giáo dục ở Việt Nam trước và sau Đổi mới (công cuộc Đổi mới của Việt Nam hưởng lợi từ toàn cầu hoá). Yêu cầu HS phân tích dữ liệu về tỉ lệ biết chữ, khả năng tiếp cận giáo dục và hợp tác quốc tế trong nghiên cứu học thuật.

HS khai thác thêm thông tin phần chữ nhỏ và Hình 13; GV có thể cung cấp thêm thông tin về hình ảnh này để HS thấy được các tác động tích cực của toàn cầu hoá đối với Việt Nam về văn hoá (tham khảo nội dung giới thiệu về kênh hình trong phần *c) Giới thiệu tư liệu, kênh hình cần khai thác* ở trên).

GV hướng dẫn HS phân tích tác động của toàn cầu hoá đến các chỉ số y tế ở Việt Nam; yêu cầu HS khám phá sự hợp tác quốc tế, tiến bộ y tế và khả năng tiếp cận các nguồn lực y tế toàn cầu đã ảnh hưởng tích cực đến sức khoẻ cộng đồng ở Việt Nam như thế nào?

GV có thể yêu cầu HS trình bày về sự phát triển của nghệ thuật truyền thống Việt Nam dưới ảnh hưởng toàn cầu hoá. Thảo luận về việc trao đổi văn hoá đã tác động tích cực đến các biểu hiện nghệ thuật của đất nước như thế nào?

+ Nhóm 4: *Tìm hiểu tác động tích cực của toàn cầu hoá đối với khoa học – kĩ thuật và công nghệ.* GV hướng dẫn HS khai thác thông tin trong SGK, cả nội dung phần chữ nhỏ và Hình 14; cung cấp thông tin về hình ảnh này để HS thấy được các tác động tích cực của toàn cầu hoá đối với Việt Nam trên lĩnh vực khoa học – kĩ thuật và công nghệ (tham khảo nội dung giới thiệu về kênh hình trong phần *c) Giới thiệu tư liệu, kênh hình cần khai thác* ở trên).

GV có thể gợi ý cho HS trình bày hình thức tổ chức một buổi giới thiệu đổi mới công nghệ, trong đó HS trình bày các ví dụ về việc toàn cầu hoá đã góp phần như thế nào vào những tiến bộ công nghệ ở Việt Nam; nêu bật những câu chuyện thành công trong các ngành như: công nghệ thông tin và viễn thông của Việt Nam.

GV cũng có thể yêu cầu HS tổ chức hội thảo về phát triển ý tưởng khởi nghiệp công nghệ; thảo luận về việc toàn cầu hoá đã mang lại cơ hội như thế nào cho các doanh nhân trẻ Việt Nam tham gia vào hệ sinh thái công nghệ toàn cầu.

– Sau phần báo cáo kết quả làm việc của từng nhóm, GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức cho HS theo nội dung phần *b) Nội dung chính* ở trên.

Yêu cầu cần đạt: HS chủ động tương tác, tích cực tham gia các hoạt động trong nhóm để hoàn thành nhiệm vụ chung, giải thích được những tác động tích cực của toàn cầu hoá đối với Việt Nam thông qua phân tích các ví dụ cụ thể.

Mục b. Tác động tiêu cực

– GV nêu yêu cầu cho HS thực hiện: *Khai thác thông tin và Tư liệu 5 trong mục, hãy giải thích những tác động tiêu cực của toàn cầu hoá đối với Việt Nam. Lấy một số ví dụ để chứng minh.*

– Với nội dung phần này, GV có thể tổ chức cho HS làm việc theo hình thức cá nhân hoặc nhóm. Cách thức tổ chức hoạt động tương tự như tìm hiểu về các tác động tích cực. Trong quá trình HS thực hiện nhiệm vụ, GV lưu ý HS cần khai thác thông tin, hình ảnh, tư liệu trong SGK và sưu tầm được,... để trả lời câu hỏi.

+ GV tham khảo Phiếu học tập theo gợi ý dưới đây, có thể sử dụng trong quá trình dạy học nội dung này, cũng như định hướng HS trong quá trình thảo luận, hoàn thành Phiếu học tập.

PHIẾU HỌC TẬP

	Lĩnh vực	Biểu hiện	Ví dụ
Tác động tiêu cực của toàn cầu hoá	Về kinh tế	?	?
	Về chính trị	?	?
	Về văn hoá – xã hội	?	?
	Về môi trường	?	?

+ Sau khi HS hoàn thành Phiếu học tập, GV yêu cầu HS báo cáo kết quả làm việc, sau đó cần chốt lại những nội dung chính cho HS theo phần *b) Nội dung chính* ở trên.

– Căn cứ vào tình hình cụ thể của lớp học, đối tượng HS, trong quá trình tổ chức hoạt động dạy học, GV cân nhắc việc định hướng quá trình nhận thức của HS về những nội dung cụ thể. Ví dụ:

+ Về tác động tiêu cực của toàn cầu hoá đối với lĩnh vực kinh tế, HS cần giải thích được các tác động tiêu cực như: cạnh tranh kinh tế gay gắt, kinh tế Việt Nam dễ bị tổn thương trước những biến động bất thường của kinh tế thế giới.

GV có thể hướng dẫn và yêu cầu HS tổ chức một cuộc tranh luận về chủ đề bất bình đẳng kinh tế ngày càng trầm trọng hơn do toàn cầu hoá. HS có thể thảo luận về việc một số chính sách và thực tiễn kinh tế của các quốc gia phát triển dẫn đến những khó khăn trong tiếp cận thị trường của Việt Nam ở những quốc gia đó.

GV có thể tổ chức cho HS đóng vai, trong đó có HS đại diện cho các doanh nghiệp địa phương bị ảnh hưởng bởi sự cạnh tranh toàn cầu. HS tranh luận và khám phá xem toàn cầu hoá có thể tác động tiêu cực như thế nào đến các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam.

+ Về tác động tiêu cực của toàn cầu hoá đối với chính trị: HS cần giải thích được các tác động tiêu cực như: thách thức về chủ quyền quốc gia, vấn đề biên giới mềm,...

Khai thác nội dung phần chữ nhỏ trong SGK giúp HS hiểu sâu hơn về các tác động tiêu cực trên lĩnh vực chính trị.

GV có thể giao cho HS thực hiện tìm hiểu về một số trường hợp do tác động của toàn cầu hoá gây ảnh hưởng tiêu cực trong lĩnh vực chính trị như: lợi dụng vấn đề nhân quyền, can thiệp vào công việc nội bộ của quốc gia,...

+ Về tác động tiêu cực của toàn cầu hoá đối với văn hoá – xã hội, HS cần giải thích được các tác động tiêu cực về văn hoá – xã hội như: phân hoá giàu nghèo, bất bình đẳng xã hội; tội phạm quốc tế; nguy cơ mai một, đánh mất bản sắc văn hoá dân tộc,... Nội dung phần chữ nhỏ trong SGK giúp HS nhận thức rõ hơn những tác động tiêu cực cụ thể đối với văn hoá – xã hội.

GV có thể yêu cầu HS tiến hành tranh luận về nguy cơ mai một, đánh mất bản sắc văn hoá dân tộc do toàn cầu hoá; khám phá những ảnh hưởng của toàn cầu hoá dẫn đến sự xói mòn các giá trị văn hoá và truyền thống ở Việt Nam như thế nào?

GV có thể cho HS thảo luận về đồng nhất văn hoá và tác động tiêu cực của nó đối với di sản văn hoá đa dạng của Việt Nam; khám phá cách toàn cầu hoá có thể dẫn đến sự thống trị của các xu hướng văn hoá toàn cầu gây tổn hại cho truyền thống địa phương.

GV có thể tổ chức nhóm HS tiến hành các dự án nghiên cứu về cách toàn cầu hoá có thể ảnh hưởng đến các chuẩn mực và giá trị xã hội; về cách mà toàn cầu hoá có thể tác động đến các giá trị văn hoá truyền thống của Việt Nam; hoặc khám phá những tác động tiêu cực hiện hữu hay tiềm ẩn của toàn cầu hoá đối với lối sống và tập quán văn hoá của một số cộng đồng địa phương.

+ Về tác động tiêu cực của toàn cầu hoá đối với môi trường: HS cần giải thích được các tác động tiêu cực như: ô nhiễm môi trường, cạn kiệt nguồn tài nguyên, biến đổi khí hậu,...

HS khai thác Tư liệu 5 để thấy tác động tiêu cực của toàn cầu hoá đối với môi trường Việt Nam.

GV có thể tổ chức một cuộc tranh luận về tác động tiêu cực đến môi trường của toàn cầu hoá, chẳng hạn như nạn phá rừng, ô nhiễm hoặc cạn kiệt tài nguyên,... có thể làm suy thoái môi trường ở Việt Nam như thế nào?

GV có thể chỉ định HS thực hiện các nghiên cứu về các trường hợp ô nhiễm công nghiệp gắn liền với toàn cầu hoá ở Việt Nam; khám phá hậu quả của các hoạt động công nghiệp không được kiểm soát đối với hệ sinh thái và cộng đồng địa phương.

Yêu cầu cần đạt:

– HS biết khai thác nội dung trong SGK, dựa vào tư liệu sưu tầm được để giải thích về các tác động tiêu cực của toàn cầu hoá đối với Việt Nam trên từng lĩnh vực cụ thể và nêu được một số ví dụ để chứng minh cho các tác động đó.

– HS sử dụng các kiến thức đã học để phân tích, đánh giá về các tác động tích cực, tiêu cực của toàn cầu hoá đối với Việt Nam; từ đó, có thể suy nghĩ đưa ra giải pháp khắc phục những tác động tiêu cực hoặc đóng góp sức mình vào công việc đó.

Hoạt động 4. Tìm hiểu về quá trình Việt Nam hội nhập khu vực và quốc tế

a) Năng lực cần hình thành

– HS có thể sử dụng kiến thức lịch sử để phân tích được yêu cầu, những thuận lợi, khó khăn và quá trình Việt Nam hội nhập khu vực và quốc tế, quan trọng là thông qua việc tham gia vào các tổ chức, các định chế quốc tế, từ đó góp phần phát triển năng lực nhận thức và tư duy lịch sử.

– Có kĩ năng khai thác tư liệu lịch sử để trình bày được các vấn đề liên quan hoặc thuộc về quá trình Việt Nam hội nhập khu vực và quốc tế, góp phần phát triển năng lực tìm hiểu lịch sử.

b) Nội dung chính

• *Việt Nam hội nhập khu vực Đông Nam Á, vai trò và đóng góp của Việt Nam trong Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN)*

– Từ năm 1992 đến năm 1995, Việt Nam tích cực tham gia một số hoạt động của ASEAN dù chưa là thành viên.

– Ngày 28 – 7 – 1995, Việt Nam chính thức gia nhập ASEAN.

– Sau khi gia nhập ASEAN, Việt Nam đã có nhiều đóng góp quan trọng trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hoá, an ninh,…

• *Việt Nam tham gia các tổ chức quốc tế*

– Việt Nam gia nhập Liên hợp quốc:

+ Năm 1977, Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua nghị quyết công nhận nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Chính phủ hợp pháp duy nhất của Việt Nam.

+ Ngày 20 – 9 – 1977, Đại hội đồng Liên hợp quốc chính thức phê chuẩn việc Việt Nam gia nhập tổ chức này.

+ Việt Nam đã tham gia vào nhiều cơ quan và tổ chức của Liên hợp quốc, có nhiều đóng góp quan trọng.

– Việt Nam gia nhập Diễn đàn Hợp tác kinh tế châu Á – Thái Bình Dương (APEC).

+ Gia nhập APEC là một dấu mốc quan trọng trong hội nhập quốc tế của đất nước.

+ Gia nhập APEC đã tạo điều kiện mở rộng hoạt động kinh tế đối ngoại của Việt Nam.

– Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO):

+ Đây là quá trình kéo dài từ năm 1995 đến năm 2006.

+ Việt Nam được Đại hội đồng của WTO kết nạp vào WTO năm 2006.

+ Là thành viên của WTO, Việt Nam đã có nhiều đóng góp quan trọng cho tổ chức này.

c) Giới thiệu kênh hình cần khai thác

– **Hình 15.** *Nghi thức thượng cờ trong Lễ kết nạp Việt Nam là thành viên ASEAN tại Bru-nây (28 – 7 – 1995)*: Chiều ngày 28 – 7 – 1995, Lễ kết nạp Việt Nam vào ASEAN đã được tổ chức trang trọng tại Quảng trường Trung tâm Hội nghị Quốc gia Bru-nây. Đây là thời khắc mang tính lịch sử đối với Việt Nam, một dấu mốc rất đáng ghi nhớ trong những bước đi đầu tiên của Việt Nam trong việc mở cửa hội nhập sâu rộng với thế giới. Trong lễ kết nạp Việt Nam vào ASEAN, nghi thức thượng cờ được tổ chức bao gồm các bước và nghi lễ trang trọng để chào đón và chính thức công nhận sự tham gia của Việt Nam vào cộng đồng ASEAN. Đây là dịp để thể hiện tình đoàn kết và sự hợp nhất trong cộng đồng ASEAN.

– **Hình 16.** *Sơ đồ về những đóng góp quan trọng của Việt Nam trong ASEAN*: Theo nội dung sơ đồ, Việt Nam đóng vai trò then chốt trong các nỗ lực ngoại giao trong ASEAN, góp phần giải quyết xung đột và ổn định khu vực. Bằng kinh nghiệm lịch sử và kĩ năng ngoại giao của mình, Việt Nam đã trở thành trung gian hoà giải trong việc giải quyết các vấn đề khu vực. Việt Nam đã đóng góp vào an ninh khu vực thông qua việc tham gia tích cực vào các cơ chế và đối thoại của ASEAN, bao gồm các nỗ lực nhằm giải quyết các thách thức an ninh chung, các sáng kiến chống khủng bố và hợp tác về an ninh hàng hải. Việt Nam đã tích cực tham gia vào nhiều thể chế khác nhau của ASEAN, bao gồm Hội nghị Cấp cao ASEAN, các Hội nghị Bộ trưởng ASEAN và các nhóm công tác khác. Sự tham gia này rất quan trọng trong việc định hình các chính sách và sáng kiến khu vực.

– **Hình 17.** *Phái đoàn Việt Nam tham dự khoá họp thứ 32 của Đại hội đồng Liên hợp quốc (20 – 9 – 1977)*: Phiên họp thứ 32 của Đại hội đồng Liên hợp quốc diễn ra từ ngày 20 – 9 đến ngày 21 – 12 – 1977. Phiên họp này đã đề cập đến nhiều vấn đề, bao gồm hoà bình và an ninh quốc tế, phát triển kinh tế và xã hội, phi thực dân hoá, nhân quyền và môi trường. Phiên họp thứ 32 của Đại hội đồng Liên hợp quốc cũng xem xét các vấn đề liên quan đến việc kết nạp các quốc gia thành viên mới và thảo luận về quyền và nghĩa vụ của các quốc gia thành viên trong Liên hợp quốc. Việt Nam đã được chính thức phê chuẩn trở thành thành viên của Liên hợp quốc trong phiên họp này.

– **Hình 18.** *Sơ đồ tiến trình gia nhập APEC của Việt Nam*: Quá trình gia nhập APEC của Việt Nam đã được sơ đồ hoá để HS tiện theo dõi. Việt Nam chính thức trở thành thành viên của APEC từ năm 1998. APEC là diễn đàn kinh tế khu vực bao gồm 21 nền kinh tế thành viên quanh Vành đai Thái Bình Dương, trong đó có các nền kinh tế lớn như Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản và các nước khác. Quá trình gia nhập bao gồm đàm phán và cam kết liên quan đến tự do hoá thương mại, hợp tác kinh tế và thúc đẩy phát triển bền vững. Để gia nhập APEC, Việt Nam cam kết mở cửa thị trường và điều chỉnh các chính sách kinh tế và thương mại của mình phù hợp với các nguyên tắc của APEC. Việt Nam cũng cam kết đơn giản hoá thủ tục hải quan, cải thiện cơ sở hạ tầng và thúc đẩy môi trường thân thiện hơn với doanh nghiệp. Việc gia nhập APEC biểu thị cam kết của Việt Nam đối với các nguyên tắc thương mại tự do và cởi mở, hợp tác kinh tế, phát triển bền vững. Nó phù hợp với các mục tiêu phát triển kinh tế rộng lớn hơn và chiến lược hội nhập quốc tế của Việt Nam.

– **Hình 19.** *Quốc kì của 21 thành viên APEC*: Việc sắp xếp quốc kì của 21 thành viên APEC (Tổ chức Hợp tác kinh tế châu Á – Thái Bình Dương) theo hình bông hoa là biểu tượng của sự đoàn kết, hợp tác và sự liên kết giữa các nền kinh tế thành viên, tượng trưng cho sự thống nhất và hợp tác giữa các nền kinh tế đa dạng của khu vực châu Á – Thái Bình Dương. Mỗi cánh hoa của bông hoa đại diện cho một quốc gia thành viên. Cả bông hoa thể hiện sự cộng tác, hợp tác hài hoà giữa các quốc gia có nền văn hoá, nền kinh tế và hệ thống chính trị đa dạng. Việc sắp xếp các lá cờ theo hình bông hoa có thể gợi lên sự liên kết giữa các nền kinh tế APEC. Các cánh hoa tượng trưng cho từng quốc gia, được kết nối với nhau ở trung tâm, nhấn mạnh ý tưởng rằng sự thịnh vượng của một thành viên gắn liền với sự thịnh vượng

của các thành viên khác. Trong bối cảnh APEC, sự sắp xếp này có thể tượng trưng cho sự tăng trưởng và tiến bộ chung mà các nền kinh tế thành viên hướng tới đạt được thông qua hợp tác chung, hội nhập kinh tế và các mục tiêu chung. Nhìn chung, hình ảnh này nhằm mục đích truyền tải thông điệp tích cực và lạc quan về nỗ lực hợp tác của các nền kinh tế thành viên APEC. Nó củng cố ý tưởng rằng bằng cách làm việc cùng nhau, các quốc gia này có thể tạo ra một lực lượng tập thể để mang lại sự thay đổi tích cực và thịnh vượng.

– **Hình 20.** *Sơ đồ tiến trình gia nhập WTO của Việt Nam*: Sơ đồ này thể hiện quá trình đàm phán lâu dài, khó khăn và những nỗ lực của Việt Nam trong đàm phán để gia nhập WTO. Thông qua các mốc thời gian cụ thể, HS có thể nhìn thấy những nội dung đàm phán, các bước tiến triển của quá trình gia nhập WTO. Nhìn tổng thể, quá trình gia nhập WTO bao gồm đàm phán, cam kết và cải cách nhằm điều chỉnh các chính sách kinh tế và thương mại của Việt Nam phù hợp với các tiêu chuẩn và nguyên tắc quốc tế,… Tóm lại, quá trình gia nhập WTO là một quá trình phức tạp và toàn diện bao gồm các cải cách về pháp lí, kinh tế và thể chế,…; các cam kết tuân thủ các quy định và nguyên tắc của WTO,…

– **Hình 21.** *WTO tiến hành rà soát chính sách thương mại lần thứ hai của Việt Nam (4 – 2021)*: Phiên rà soát chính sách thương mại lần thứ hai của Việt Nam trong WTO đã diễn ra từ ngày 27 đến ngày 29 – 4 – 2021. Phiên rà soát lần thứ hai này là cơ hội cho Cơ quan rà soát chính sách thương mại của WTO hiểu sâu hơn về những thành tựu phát triển kinh tế lớn của Việt Nam trong những năm 2013 – 2020. Việt Nam đã nhận được sự quan tâm của rất nhiều nước thành viên WTO với hơn 800 câu hỏi về các lĩnh vực thuế, dịch vụ, đầu tư, tài chính ngân hàng,… Số lượng câu hỏi lớn cùng sự tích cực tham gia của các nước thành viên WTO tại phiên rà soát này cho thấy sự quan tâm rất lớn tới các chính sách thương mại và đầu tư của Việt Nam. Các nước thành viên WTO đã đánh giá cao những thành tựu kinh tế và thương mại của Việt Nam trong giai đoạn rà soát 2013 – 2020 và những tiến bộ trong việc xoá đói giảm nghèo thông qua phát triển xuất khẩu bền vững. Việt Nam đã tham gia ngày càng nhiều vào chuỗi giá trị toàn cầu cũng như tạo thuận lợi cho môi trường kinh doanh để tiến lên vị trí nhóm 20 nước có tỉ trọng thương mại lớn nhất trong số các nước thành viên WTO.

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

Mục a. Việt Nam hội nhập khu vực Đông Nam Á, vai trò và đóng góp của Việt Nam trong Hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN)

– GV nêu yêu cầu để định hướng hoạt động của HS: *Hãy phân tích vai trò và đóng góp của Việt Nam đối với tổ chức ASEAN.*

– Trước tiên, GV hướng dẫn khai thác thông tin ở mục a (trong SGK) và tư liệu sưu tầm được để tìm hiểu quá trình Việt Nam gia nhập ASEAN.

+ HS khai thác phần chữ nhỏ và đọc thêm nội dung phần *Em có biết* để thấy được quá trình chuẩn bị của Việt Nam cho việc gia nhập ASEAN với những bước đi, những nỗ lực to lớn. HS quan sát Hình 15 để có thêm thông tin về sự kiện Việt Nam được kết nạp vào ASEAN (1995). GV có thể cung cấp thêm thông tin về hình ảnh cho HS (tham khảo nội dung

giới thiệu về kênh hình trong phần *c) Giới thiệu tư liệu, kênh hình cần khai thác* ở trên), nhấn mạnh về thời điểm Việt Nam gia nhập ASEAN.

+ GV có thể yêu cầu HS tạo một trục thời gian lịch sử nêu bật các sự kiện quan trọng trong quá trình hội nhập của Việt Nam trở thành thành viên ASEAN. Trục thời gian bao gồm các mốc quan trọng về quan hệ ngoại giao, hiệp định thương mại và các hoạt động liên quan đến ASEAN. Cách trình bày trực quan này có thể giúp HS nắm bắt được diễn biến sự kiện lịch sử theo trình tự thời gian trong quá trình hội nhập của Việt Nam với khu vực Đông Nam Á.

+ GV có thể yêu cầu HS tạo một bản đồ tương tác, trong đó HS dán tên các quốc gia thành viên ASEAN và đánh dấu những điểm chính liên quan đến quá trình hội nhập của Việt Nam, bao gồm các tuyến thương mại, cơ quan ngoại giao và các sự kiện lớn liên quan đến ASEAN. Hỗ trợ trực quan này giúp nâng cao nhận thức về quá trình Việt Nam gia nhập ASEAN trong kết nối địa lí.

– GV hướng dẫn HS tìm hiểu về những đóng góp của Việt Nam trong ASEAN:

+ Việt Nam đã tích cực thúc đẩy quá trình mở rộng Hiệp hội ra 10 nước trong khu vực; đóng vai trò nòng cốt trong việc xác định mục tiêu, phương hướng phát triển và hình thành các quyết sách lớn trong ASEAN; tham gia quá trình xây dựng nguyên tắc, định hình "luật chơi" của khu vực; cùng ASEAN ứng phó hiệu quả với các nguy cơ đe doạ hoà bình, an ninh và ổn định khu vực, thúc đẩy đối thoại và hợp tác,...

+ GV hướng dẫn HS quan sát Hình 16 và cung cấp các thông tin để triển khai sâu rộng hơn các nội dung đã được sơ đồ hoá.

+ GV có thể chia HS thành các nhóm và giao nhiệm vụ cho mỗi nhóm tìm hiểu (từ buổi học trước) về một sáng kiến hoặc dự án cụ thể của ASEAN mà Việt Nam đã tham gia. Ví dụ, về Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC), về Khu vực thương mại tự do ASEAN (AFTA) hoặc về hoạt động giao lưu văn hoá ASEAN,... Yêu cầu mỗi nhóm cần làm rõ mục tiêu, thách thức và kết quả của sáng kiến được giao.

+ GV cũng có thể giao HS tiến hành các nghiên cứu cá nhân hoặc nhóm về các khía cạnh cụ thể về vai trò của Việt Nam trong ASEAN. Các chủ đề có thể bao gồm hội nhập kinh tế, ngoại giao văn hoá hoặc đóng góp cho an ninh khu vực. HS trình bày những phát hiện của mình trước lớp, bồi dưỡng kĩ năng nghiên cứu và thuyết trình. Các hoạt động này nhằm tạo ra trải nghiệm học tập tương tác và toàn diện, nâng cao hiểu biết sâu sắc hơn về quá trình hội nhập của Việt Nam vào Đông Nam Á và vai trò của Việt Nam trong bối cảnh phát triển năng động của ASEAN.

Mục b. Việt Nam tham gia các tổ chức quốc tế

– GV nêu yêu cầu: *Nêu những nét chính về quá trình Việt Nam tham gia các tổ chức quốc tế.*

– GV hướng dẫn HS khai thác thông tin ở mục b (trong SGK) và dựa vào tư liệu sưu tầm được, nêu những nét chính về quá trình Việt Nam tham gia Liên hợp quốc, APEC, WTO.

– Về quá trình Việt Nam tham gia Liên hợp quốc:

+ GV yêu cầu HS quan sát Hình 17, có thể cung cấp thêm thông tin về hình ảnh; đồng thời hướng dẫn HS khai thác thông tin ở phần chữ nhỏ để thấy được quá trình gia nhập và đóng góp của Việt Nam.

+ GV hướng dẫn HS đọc phần *Em có biết* để thấy được uy tín của Việt Nam thông qua việc được bầu vào các vị trí quan trọng.

+ GV có thể yêu cầu HS tạo một trục thời gian thể hiện các sự kiện quan trọng dẫn đến việc Việt Nam được gia nhập Liên hợp quốc. Bao gồm các cột mốc ngoại giao quan trọng, bối cảnh quốc tế và sự tương tác của Việt Nam với cộng đồng toàn cầu.

+ GV có thể chiếu một đoạn phim tài liệu hoặc video mô tả chi tiết bối cảnh lịch sử và quá trình Việt Nam gia nhập Liên hợp quốc. HS theo dõi phim tài liệu, sau đó tiếp tục thảo luận, phân tích các chiến lược ngoại giao được áp dụng và ý nghĩa của sự kiện Việt Nam trở thành thành viên Liên hợp quốc.

– Về quá trình Việt Nam tham gia APEC:

+ GV hướng dẫn HS tìm hiểu về quá trình gia nhập APEC của Việt Nam, những thuận lợi, khó khăn, thách thức khi gia nhập và tiến trình gia nhập. HS khai thác phần chữ nhỏ và phân tích sơ đồ Hình 18, từ đó nắm bắt được những nội dung, những dấu mốc quan trọng trong quá trình Việt Nam gia nhập APEC; khai thác Hình 19 để có biểu tượng trực quan về 21 nước thành viên APEC, nhấn mạnh những lợi ích mà Việt Nam có được khi gia nhập tổ chức này,...

+ GV có thể yêu cầu HS phân tích, so sánh tình hình kinh tế của Việt Nam trước và sau khi gia nhập APEC, khám phá các chỉ số như: tăng trưởng GDP, khối lượng thương mại và đầu tư trực tiếp nước ngoài để đánh giá tác động của tư cách thành viên APEC của Việt Nam.

– Về quá trình Việt Nam gia nhập WTO:

+ GV hướng dẫn HS khai thác thông tin và hình ảnh trong SGK về quá trình Việt Nam đàm phán gia nhập WTO. HS quan sát Hình 20, phân tích các mốc thời gian và các hoạt động tương ứng trong quá trình Việt Nam gia nhập WTO (từ năm 1995 đến năm 2007) nhấn mạnh đây là một quá trình lâu dài và hết sức khó khăn, chứng kiến các nhận thức, thay đổi và cam kết của Việt Nam trên nhiều lĩnh vực.

+ HS quan sát Hình 21, trên cơ sở những thông tin liên quan đến kênh hình (nội dung kênh hình do GV cung cấp) để thấy được những nỗ lực của Việt Nam khi gia nhập WTO.

+ GV có thể phân công HS nghiên cứu và thuyết trình về hồ sơ kinh tế, thương mại của Việt Nam khi gia nhập WTO. Nhấn mạnh tác động của việc gia nhập WTO tới chính sách thương mại, tiếp cận thị trường và phát triển kinh tế của Việt Nam.

+ GV có thể chia HS thành các nhóm và giao cho mỗi nhóm tìm hiểu về một khía cạnh cụ thể của việc Việt Nam gia nhập WTO, chẳng hạn như cam kết cắt giảm thuế quan, quyền sở hữu trí tuệ hoặc tự do hoá thương mại – dịch vụ,... Yêu cầu các nhóm nghiên cứu chủ đề của họ và trình bày các lập luận theo hình thức tranh luận có cấu trúc.

+ GV có thể yêu cầu HS phân tích các chính sách và hiệp định quan trọng của WTO có ảnh hưởng đến môi trường thương mại của Việt Nam. Tập trung vào các hiệp định như Hiệp định chung về Thuế quan và Thương mại (GATT) và Hiệp định về các khía cạnh liên quan đến thương mại của quyền sở hữu trí tuệ (TRIPS).

+ GV có thể sử dụng bản đồ thế giới và tổ chức cho HS tạo ra một bản đồ tương tác, trong đó HS đánh dấu các đối tác quan trọng của Việt Nam trong WTO và thể hiện những đóng góp của Việt Nam sau khi gia nhập WTO.

Yêu cầu cần đạt:

– HS có hiểu biết đầy đủ về quá trình Việt Nam hội nhập khu vực và quốc tế; nắm được các thách thức, khó khăn khi hội nhập quốc tế và những đóng góp của Việt Nam đối với khu vực và thế giới thông qua hội nhập quốc tế.

– HS sử dụng các kiến thức đã học để phân tích, đánh giá về các nỗ lực của Việt Nam đối với cộng đồng quốc tế; từ đó, củng cố lòng tự hào và thúc đẩy HS có nhận thức về việc đóng góp sức mình cho công cuộc hội nhập quốc tế thông qua quá trình rèn luyện, tu dưỡng hoặc các hoạt động quảng bá hình ảnh con người, đất nước Việt Nam.

C. LUYỆN TẬP

Câu 1. *Lập bảng hệ thống về vai trò và đóng góp của Việt Nam trong tổ chức ASEAN và các tổ chức quốc tế.*

a) Năng lực cần hình thành

HS biết phân tích, tổng hợp kiến thức lịch sử, từ đó có khả năng lựa chọn, điển chính xác những sự kiện thể hiện vai trò và đóng góp của Việt Nam trong tổ chức ASEAN và các tổ chức quốc tế, góp phần phát triển năng lực phân tích và tư duy lịch sử.

b) Gợi ý tổ chức thực hiện

GV có thể giao nhiệm vụ này cho từng cá nhân hoặc các nhóm học tập làm việc trên lớp.

– Ngoài việc lập bảng hệ thống vai trò và đóng góp của Việt Nam trong tổ chức ASEAN và các tổ chức quốc tế, cũng có thể yêu cầu HS vẽ sơ đồ.

– HS có thể làm trong vở, làm ra giấy hoặc một số hình thức khác, nêu được vai trò và đóng góp của Việt Nam trong tổ chức ASEAN và các tổ chức quốc tế (như: Liên hợp quốc, APEC, WTO,…).

Yêu cầu cần đạt: HS biết cách tổng hợp thông tin từ các nội dung đã học hoặc sách, báo, internet để lập bảng hệ thống về những sự kiện thể hiện vai trò và đóng góp của Việt Nam trong tổ chức ASEAN và các tổ chức quốc tế.

Câu 2. *Vẽ sơ đồ tư duy thể hiện những tác động tích cực và tiêu cực của toàn cầu hoá đối với thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng.*

a) Năng lực cần hình thành

HS phát triển kĩ năng phân tích, tổng hợp kiến thức lịch sử; có tư duy lô gíc để xác định đúng, đầy đủ các tác động tích cực và tiêu cực của toàn cầu hoá đối với thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng để vẽ sơ đồ tư duy, góp phần phát triển năng lực nhận thức và tư duy lịch sử.

b) Gợi ý tổ chức thực hiện

GV giao nhiệm vụ này cho từng cá nhân hoặc các nhóm HS thực hiện trên lớp.

HS có thể làm trong vở, làm ra giấy hoặc một số hình thức khác, vẽ được sơ đồ tư duy thể hiện những tác động tích cực và tiêu cực của toàn cầu hoá đối với thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng.

Yêu cầu cần đạt: HS biết cách tổng hợp thông tin từ các nội dung đã học hoặc sách, báo, internet để vẽ sơ đồ tư duy thể hiện những tác động tích cực và tiêu cực của toàn cầu hoá đối với thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng.

D. VẬN DỤNG

Câu 1. *Sưu tầm tư liệu từ sách, báo và internet, hãy viết một bài giới thiệu về quá trình Việt Nam gia nhập tổ chức khu vực hoặc quốc tế mà em ấn tượng nhất.*

a) Năng lực cần hình thành

– Phát triển kĩ năng thu thập các nguồn tư liệu đáng tin cậy từ sách, báo và internet, đảm bảo rằng các nguồn đang sử dụng là từ các nhà xuất bản, tác giả có uy tín và liên quan trực tiếp đến chủ để nghiên cứu.

– Phát triển tư duy lô gíc qua việc xây dựng các lập luận mạch lạc, sử dụng bằng chứng một cách hiệu quả cho các phân tích của mình để giới thiệu về quá trình Việt Nam gia nhập tổ chức khu vực hoặc quốc tế.

– Hình thành khả năng viết với một cấu trúc rõ ràng, mạch lạc, hợp lí với mở bài, thân bài, kết luận.

Thông qua đó, góp phần phát triển năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học để tự tìm hiểu, tự học lịch sử.

b) Gợi ý tổ chức thực hiện

– GV có thể giao nhiệm vụ này cho cá nhân hoặc các nhóm học tập làm việc ở nhà.

– HS có thể lựa chọn một tổ chức và tìm hiểu về quá trình Việt Nam gia nhập tổ chức đó (ví dụ: ASEAN, WTO, APEC,…).

– Bài báo cáo ngắn với các phần mở đầu giới thiệu chủ đề và các luận điểm; phần nội dung chính cung cấp bằng chứng và phân tích, phần kết luận: tóm tắt các lập luận chính và đưa ra nhận xét cuối cùng.

Yêu cầu cần đạt: HS chủ động sưu tầm tư liệu từ sách, báo và internet, tạo ra được một sản phẩm là bài báo cáo ngắn giới thiệu về quá trình Việt Nam gia nhập một tổ chức khu vực hoặc quốc tế.

Câu 2. *Vận dụng kiến thức đã học và sưu tầm thêm tư liệu từ sách, báo và internet về quá trình Việt Nam tham gia các tổ chức quốc tế, hãy rút ra một bài học mà em tâm đắc nhất.*

a) Năng lực cần hình thành

Phát triển kĩ năng nhận xét, đánh giá, phân tích và tổng hợp để tìm kiếm tư liệu, nhận thức được về yêu cầu, quá trình, khó khăn, thách thức,… của Việt Nam khi tham gia vào một (hoặc một vài) tổ chức quốc tế; từ đó, có khả năng lập luận, tư duy lô gíc để đúc rút bài học kinh nghiệm và giải thích được lí do, góp phần phát triển năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học, tự chỉ ra bài học lịch sử mà HS tâm đắc nhất.

b) Gợi ý tổ chức thực hiện

– GV có thể giao nhiệm vụ này cho cá nhân làm việc ở nhà.

– GV có thể gợi ý cho HS viết về quá trình Việt Nam gia nhập Liên hợp quốc, ASEAN, WTO, APEC,…

– Sản phẩm có thể là một báo cáo ngắn với các phần mở đầu, thân bài, kết luận; các lập luận cần chặt chẽ, lô gíc, mạch lạc; khuyến khích các bài báo cáo có kèm theo các hình ảnh minh chứng.

Yêu cầu cần đạt: HS chủ động sưu tầm tư liệu từ sách, báo và internet; rèn luyện kĩ năng viết đoạn văn ngắn, đưa ra và luận giải được một bài học kinh nghiệm từ quá trình Việt Nam tham gia các tổ chức quốc tế.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam xin trân trọng cảm ơn
các tác giả có tác phẩm, tư liệu được sử dụng, trích dẫn trong cuốn sách này.

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Chủ tịch Hội đồng thành viên – Tổng Giám đốc NGUYỄN TIẾN THANH

Chịu trách nhiệm nội dung:
Tổng biên tập PHẠM VĨNH THÁI

Biên tập nội dung: LƯU HOA SƠN – TRẦN ĐÌNH PHIÊN – ĐẶNG THỊ HUYỀN TRANG
Thiết kế sách: NGÔ QUANG THẾ
Trình bày bìa: NGUYỄN BÍCH LA
Sửa bản in: VŨ THỊ THANH TÂM
Chế bản: CÔNG TY CP DỊCH VỤ XUẤT BẢN GIÁO DỤC HÀ NỘI

Bản quyền thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

Tất cả các phần của nội dung cuốn sách này đều không được sao chép, lưu trữ, chuyển thể dưới bất kì hình thức nào khi chưa có sự cho phép bằng văn bản của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP LỊCH SỬ 12 – SÁCH GIÁO VIÊN

Mã số: .....

In ..... cuốn (QĐ ..... SLK), khổ 19 x 26,5cm.

In tại Công ty cổ phần in .....

Số ĐKXB: ...../CXBIPH/...../GD

Số QĐXB: ..... / QĐ–GD ngày ... tháng ... năm .....

In xong và nộp lưu chiểu tháng ..... năm .....

Mã số ISBN: .....



HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH

BỘ SÁCH GIÁO VIÊN LỚP 12 – KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

1. Ngữ văn 12, tập một – SGV
2. Ngữ văn 12, tập hai – SGV
3. Chuyên đề học tập Ngữ văn 12 – SGV
4. Toán 12 – SGV
5. Chuyên đề học tập Toán 12 – SGV
6. Lịch sử 12 – SGV
7. Chuyên đề học tập Lịch sử 12 – SGV
8. Địa lí 12 – SGV
9. Chuyên đề học tập Địa lí 12 – SGV
10. Giáo dục kinh tế và pháp luật 12 – SGV
11. Chuyên đề học tập Giáo dục kinh tế và pháp luật 12 – SGV
12. Vật lí 12 – SGV
13. Chuyên đề học tập Vật lí 12 – SGV
14. Hoá học 12 – SGV
15. Chuyên đề học tập Hoá học 12 – SGV
16. Sinh học 12 – SGV
17. Chuyên đề học tập Sinh học 12 – SGV
18. Công nghệ 12 – Công nghệ Điện – Điện tử – SGV
19. Chuyên đề học tập Công nghệ 12 – Công nghệ Điện – Điện tử – SGV
20. Công nghệ 12 – Lâm nghiệp – Thuỷ sản – SGV
21. Chuyên đề học tập Công nghệ 12 – Lâm nghiệp – Thuỷ sản – SGV
22. Tin học 12 – SGV
23. Chuyên đề học tập Tin học 12 – Định hướng Tin học ứng dụng – SGV
24. Chuyên đề học tập Tin học 12 – Định hướng Khoa học máy tính – SGV
25. Mĩ thuật 12 – SGV
26. Chuyên đề học tập Mĩ thuật 12 – SGV
27. Âm nhạc 12 – SGV
28. Chuyên đề học tập Âm nhạc 12 – SGV
29. Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 12 – SGV
30. Giáo dục thể chất 12 – Bóng chuyền – SGV
31. Giáo dục thể chất 12 – Bóng đá – SGV
32. Giáo dục thể chất 12 – Cầu lông – SGV
33. Giáo dục thể chất 12 – Bóng rổ – SGV
34. Giáo dục quốc phòng và an ninh 12 – SGV
35. Tiếng Anh 12 – Global Success – SGV

Website: https://www.nxbgd.vn

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG